

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

Gò Dầu, tháng 9 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	3
DANH MỤC PHỤ LỤC.....	3
Phần I.....	1
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	1
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	1
1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	1
1.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	12
1.2.1. Kết quả đạt được	12
1.2.2. Những tồn tại.....	12
1.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại.....	13
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030.....	15
2.1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	15
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch... 15	
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cấp huyện xác định trong kỳ quy hoạch..... 18	
2.2.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối, xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch	22
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	29
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỐ.....	29
II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN.....	32
III. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	47

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	1
Bảng 2: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Gò Dầu đến năm 2030.....	15
Bảng 3: Nhu cầu sử dụng đất huyện Gò Dầu đến năm 2030	18
Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gò Dầu	22
Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Gò Dầu đến năm 2030.....	29
Bảng 6: Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm kế hoạch	33
Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đề nghị không thực hiện.....	33
Bảng 8: Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm kế hoạch	34
Bảng 9: Hạng mục nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	35
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Gò Dầu.....	38
Bảng 11: Danh mục công trình, dự án sử dụng đất chuyên trồng lúa nước	42

DANH MỤC PHỤ LỤC

<i>(Phụ lục 1: Danh mục các công trình đã thực hiện)</i>	1
<i>(Phụ lục 2: Danh mục các công trình, dự án đề nghị không thực hiện)</i>	1
<i>(Phụ lục 3: Danh mục các công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp thực hiện)</i>	18
<i>(Phụ lục 4: Danh mục các công trình, dự án bổ sung điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030)</i>	18
<i>(Phụ lục 5: Danh mục cập nhật đường hiện trạng)</i>	18
<i>(Phụ lục 6: Danh mục các công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025)</i>	34
<i>(Phụ lục 7: Danh mục công trình dự án trong KHSDĐ năm 2025)</i>	47

Phần I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh, trong đó dự kiến kỳ quy hoạch 2021 – 2030 thực hiện 571 công trình, dự án và hạng mục. Qua rà soát, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 đạt được như sau:

- Công trình đã thực hiện: 107 công trình, chiếm tỷ lệ 18,74 %.

(Phụ lục 1: Danh mục các công trình đã thực hiện)

- Công trình, dự án không còn phù hợp đề nghị không thực hiện: 229 công trình, dự án, chiếm tỷ lệ 40,11 %.

(Phụ lục 2: Danh mục các công trình, dự án đề nghị không thực hiện)

(Các chỉ tiêu sử dụng đất được tổng hợp theo Luật Đất đai 2024 – Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Dự thảo Thông tư quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

Căn cứ Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
			Tăng (+), giảm (-)		Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	25.995,75	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.868,00	21.265,84	9.397,84	179,19
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.794,18	5.004,23	3.210,05	278,91
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.756,56	4.761,95	3.005,38	271,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	37,62	242,29	204,67	644,04
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	505,55	1.439,54	933,99	284,75
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.944,93	14.664,67	5.719,75	163,94
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,46	149,12	-102,34	59,30
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	371,88	8,27	-363,60	2,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.127,75	4.729,91	-9.397,84	33,48
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.623,79	1.237,17	-2.386,62	34,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	317,28	110,95	-206,34	34,97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,28	14,99	-10,29	59,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51,30	22,23	-29,07	43,34
2.5	Đất an ninh	CAN	3,91	3,59	-0,32	91,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	224,21	74,16	-150,05	33,08
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,84	2,85	-14,99	15,95
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,26	4,72	1,46	144,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,37	6,63	-10,74	38,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	122,70	39,66	-83,04	32,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	58,51	15,58	-42,94	26,62
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,50	-	-0,50	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,03	4,73	0,70	117,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.167,98	1.241,94	-4.926,04	20,14
-	Đất khu công nghiệp	SKK	4.218,41	944,61	-3.273,80	22,39
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	908,36	84,87	-823,49	9,34
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	947,91	151,00	-796,92	15,93
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93,29	61,46	-31,83	65,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.078,53	1.364,96	-1.713,58	44,34
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	2.127,18	779,63	-1.347,55	36,65
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	677,65	541,88	-135,77	79,96
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	-	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	3,41	0,00	100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	43,86	21,86	-22,00	49,84
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	65,38	7,99	-57,39	12,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,79	-0,24	76,60
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,11	2,86	-9,25	23,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	147,92	6,54	-141,38	4,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,20	15,54	-5,66	73,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,90	4,90	0,00	100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,35	115,90	63,55	221,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	520,94	523,59	2,65	100,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,08	-	-36,08	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-

Ghi chú:

(1) Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh.

(2) Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu.

a) Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích giảm còn 11.868,00 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 21.265,84 ha. Mức độ chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn thấp, đến năm 2024 còn 9.397,84 ha chưa chuyển mục đích theo quy hoạch được duyệt.

** Nguyên nhân đạt chỉ tiêu thấp do các nguyên nhân sau:*

Tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên diễn ra đã làm ảnh hưởng đến sức khỏe tài chính của các doanh nghiệp, các dự án đầu tư vào các cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư chậm triển khai.

Việc thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, nhu cầu vốn đầu tư lớn, việc đầu tư chủ yếu từ vốn ngân sách. Các công trình, dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn chậm triển khai như: đường Cao tốc HCM - Mộc Bài, đường Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát,....

** Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của nhóm đất nông nghiệp:*

- **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích còn 1.794,18 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 5.004,23 ha, còn 3.210,05 ha chưa thực hiện giảm so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa thực hiện chuyển mục đích đất trồng lúa sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án như: đường Cao tốc HCM - Mộc Bài; Đường Cao tốc Gò Dầu – Xa Mát; Khu đô thị Gò Dầu 2, Các Khu đất vùng phụ cận nút giao thông (tổng diện tích 7 khu là 1.354 ha),...

+ **Đất chuyên trồng lúa nước:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích còn 1.756,56 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 4.761,95 ha, còn 3.005,38 ha chưa thực hiện giảm so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất trồng lúa còn lại:** Chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích còn 37,62 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 242,29 ha, còn 204,67 ha chưa thực hiện giảm so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích còn 505,55 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 1.439,54 ha, còn 933,99 ha chưa thực hiện giảm so với quy hoạch được duyệt

Nguyên nhân: còn nhiều công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm chưa được thực hiện nên diện tích đất trồng cây hàng năm chu chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích còn 8.944,93 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 14.664,67 ha, còn 5.719,75 ha chưa thực hiện giảm so với quy hoạch được duyệt

Nguyên nhân: còn nhiều công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm chưa được thực hiện nên diện tích đất trồng cây hàng năm chu chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 251,46 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 149,12 ha, thấp hơn 102,34 ha, tỷ lệ thực hiện 59,30 % so với quy hoạch được duyệt

Nguyên nhân: do nhu cầu chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản các xã còn thấp.

- **Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 371,88 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 8,27 ha, thấp hơn 363,60, tỷ lệ thực hiện 2,22 % so với quy hoạch được duyệt.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 14.127,75 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 4.729,91 ha, thấp hơn 9.397,84 ha, tỷ lệ thực hiện 33,48 % so với quy hoạch được duyệt.

Mức độ chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn thấp, đến năm 2024 còn 9.397,84 ha chưa chuyển mục đích theo quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 3.623,79 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 1.237,17 ha, thấp hơn 2.386,62 ha, tỷ lệ thực hiện 34,14 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện xong các hạng mục đất ở của các tại các khu đất vùng phụ cận nút giao thông, chuyển mục đích sang đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất các khu đất, các dự án khu dân cư và chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

- **Đất ở tại đô thị:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 317,28 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 110,95 ha, thấp hơn 206,34 ha, tỷ lệ thực hiện 34,97 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do các công trình đất ở tại đô thị chưa thực hiện xong như: Hạng mục đất ở đô thị - Dự án Khu đô thị Gò Dầu 2; đất ở đô thị - Dự án Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn); đất ở đô thị - Khu nhà ở thương mại khu phố

Thanh Hà; Đầu giá QSDĐ và nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đô thị tại thị trấn chưa thực hiện hết.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 25,28 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 14,99 ha, thấp hơn 10,29 ha, tỷ lệ thực hiện 59,29 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do nhu cầu đất trụ sở cơ quan dự trữ trong kỳ quy hoạch chưa được thực hiện.

- **Đất quốc phòng:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 51,30 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 22,23 ha, thấp hơn 29,07 ha, tỷ lệ thực hiện 43,34 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số công trình quốc phòng chưa thực hiện tại xã Thạnh Đức và Phước Đông.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 3,91 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 3,59 ha, thấp hơn 0,32 ha, tỷ lệ thực hiện 91,83 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do chưa thực hiện công trình Tổ Cảnh sát giao thông thuộc Công an huyện Gò Dầu (trường tiểu học Suối Cao).

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp** (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là không có, tuy nhiên chuyển đổi mục đích do thực hiện theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 thì chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2030 là 224,21 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 74,16 ha, thấp hơn 150,05 ha, tỷ lệ thực hiện 33,08 % so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ **Đất cơ sở văn hóa:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 17,84 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 2,85 ha, thấp hơn 14,99 ha, tỷ lệ thực hiện 15,95 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số công trình đất văn hóa và nhu cầu dự trữ chỉ tiêu đất cơ sở văn hóa chưa thực hiện được.

+ **Đất xây dựng cơ sở xã hội:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích còn 3,26 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 4,72 ha, còn 1,46 ha chưa thực hiện giảm so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do dự án Đất giáo dục (từ đất trung tâm bảo trợ áp xóm Đồng) chưa thực hiện.

+ **Đất cơ sở y tế:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 17,37 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 6,63 ha, thấp hơn 10,74 ha, tỷ lệ thực hiện 38,18 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện chỉ tiêu dự trữ nhu cầu đất y tế.

+ **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 122,70 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 39,66 ha, thấp hơn 83,04 ha, tỷ lệ thực hiện 32,32 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số công trình, dự án đất giáo dục chưa thực hiện như các Hạng mục đất giáo dục – Các khu đất vùng phụ cận giao thông, Trường THPT,...nhu cầu dự trữ phát triển giáo dục.

+ **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 58,51 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 15,58 ha, thấp hơn 42,94 ha, tỷ lệ thực hiện 26,62 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do một số công trình, dự án chưa thực hiện như Quy hoạch đất văn hóa TDTT (nghĩa địa Vườn kiếng áp Cây Trắc),...và nhu cầu dự trữ phát triển đất thể dục thể thao huyện.

+ **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 0,50 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là bằng không, thấp hơn 0,50 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa thực hiện nhu cầu đất khoa học.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác** (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là không có, tuy nhiên chuyển đổi mục đích do thực hiện theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 thì chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đến năm 2030 là 4,03 ha kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 4,73 ha, cao hơn 0,70 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do cập nhật loại đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia 0,70 ha xã Hiệp Thành thành loại đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là không có, tuy nhiên chuyển đổi mục đích do thực hiện theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 thì chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 là 6.167,98 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là

1.241,94 ha, thấp hơn 4.926,04 ha, tỷ lệ thực hiện 20,14 % so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ **Đất khu công nghiệp:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 4.218,41 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 944,61 ha, thấp hơn 3.273,80 ha, tỷ lệ thực hiện 22,39 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do các công trình Khu công nghiệp Hiệp Thành và Khu công nghiệp Thạnh Đức chưa thực hiện.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 908,36 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 84,87 ha, thấp hơn 823,49 ha, tỷ lệ thực hiện 9,34 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do một số công trình, dự án đất thương mại dịch vụ chưa được thực hiện như Hạng mục đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị Gò Dầu 2; Hạng mục đất thương mại dịch vụ - Các khu đất vùng phụ cận giao thông;... và nhu cầu chuyển sang đất thương mại dịch vụ đã đăng ký thực hiện thấp hơn chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 947,91 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 151,00 ha, thấp hơn 796,92 ha, tỷ lệ thực hiện 15,93 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do một số công trình, dự án chưa được thực hiện như: Bến thủy nội địa - Kho chứa vật liệu hàng hóa; Dự án quy hoạch bến cảng Thạnh Đức (Bãi cát Sang Nguyễn),... và nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ **Đất hoạt động khoáng sản:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 93,29 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 61,46 ha, thấp hơn 31,83 ha, tỷ lệ thực hiện 65,88 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do một số công trình, dự án chưa được thực hiện như: Công ty Cổ phần VRG; Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt và các điểm Quy hoạch đất khai thác phún sỏi. Đồng thời cập nhật lại mục đích sử dụng đất từ đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thành đất hoạt động khoáng sản theo quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng** (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 là bằng không, tuy nhiên chuyển đổi mục đích do thực hiện theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 thì chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2030 là 3.078,53 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 1.364,96 ha, thấp hơn 1.713,58 ha, tỷ lệ thực hiện 44,34 % so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ **Đất công trình giao thông:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 2.127,18 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 779,63 ha, thấp hơn 1.347,55 ha, tỷ lệ thực hiện 36,65 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa thực hiện hết các công trình giao thông trọng điểm như: Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài; Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Giai đoạn 1 Gò Dầu - TP. Tây Ninh); Các hạng mục đất giao thông của các Khu đất vùng phụ cận nút giao thông,... và nhu cầu đất giao thông của huyện.

+ **Đất công trình thủy lợi:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 677,65 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 541,88 ha, thấp hơn 135,77 ha, tỷ lệ thực hiện 79,96 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa thực hiện hết các công trình thủy lợi trọng điểm như: Kè kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc thị trấn Gò Dầu; Mở rộng rạch Đá Hàng; ... và nhu cầu dự trữ phát triển đất thủy lợi các xã.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên** (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 3,41 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 3,41 ha, tỷ lệ thực hiện 100,00 % so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 43,86 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 21,86 ha, thấp hơn 22,00 ha, tỷ lệ thực hiện 49,84 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện các công trình Nâng cấp mở rộng theo đề án của công ty TNHH Môi trường xanh Huê Phương; Trạm xử lý nước thải, Bãi xử lý, chôn lấp chất thải rắn huyện Gò Dầu,...

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 65,38 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 7,99 ha, thấp hơn 57,39 ha, tỷ lệ thực hiện 12,23 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện hết các công trình dự án như: Nhu cầu QHPT Điện lực - phụ tải cho các hoạt động khác; Đường dây đầu nối 220kV vào TBA 500 kV Tây Ninh 1,...

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 1,03 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 0,79 ha, thấp hơn 0,24 ha, tỷ lệ thực hiện 76,60 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện hết các công trình, dự án như: Nhu cầu Viên Thông Tây Ninh,...

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 12,11 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 2,86 ha, thấp hơn 9,25 ha, tỷ lệ thực hiện 23,63 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện hết các công trình, dự án như: Chợ xã Thanh Phước; Nhu cầu mở rộng chợ,...

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng** (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 127,24 ha, tuy nhiên chuyển đổi mục đích do thực hiện theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 thì chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 147,92 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 6,54 ha, thấp hơn 141,38 ha, tỷ lệ thực hiện 4,42 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện hết các công trình, dự án như: Các hạng mục đất cây xanh trong các Khu đất vùng phụ cận nút giao thông; Hạng mục đất công viên cây xanh – Khu đô thị Gò Dầu 2;....

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 21,20 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 15,54 ha, thấp hơn 5,66 ha, tỷ lệ thực hiện 73,30 % so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện hết nhu cầu dự trữ đất cơ sở tôn giáo.

- **Đất tín ngưỡng:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 4,90 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 4,90 ha, tỷ lệ thực hiện 100,00 % so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích còn 52,35 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 115,90 ha, còn 63,55 ha chưa giảm so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa thực hiện chuyển đổi mục đích đất nghĩa địa sang đất ở.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024) Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 21,09 ha, tuy nhiên chuyển đổi mục đích do thực hiện theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 thì chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 520,94 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 là 523,59 ha, còn 2,65 ha chưa so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: chưa giảm do chuyển sang thực hiện công trình Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 dự kiến diện tích là 36,08 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 bằng không, thấp hơn 36,08 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa thực hiện các hạng mục đất công cộng thuộc các Khu đất vùng phụ cận nút giao thông.

1.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1.2.1. Kết quả đạt được

Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên quan điểm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất, bảo vệ đất và môi trường.

Việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đã bám sát quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất trước.

UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đất ở của nhân dân; sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái...

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy tính dân chủ, công khai, giảm được nhiều tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thật sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

1.2.2. Những tồn tại.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất không đúng với quy hoạch đã được phê duyệt còn diễn ra ở một số nơi, việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không qua đăng ký với cơ quan có thẩm quyền vẫn còn tồn tại.

Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn.

Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhưng trong quá trình xử lý còn gặp nhiều vướng mắc, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa tiến hành hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

1.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại.

** Nguyên nhân khách quan.*

Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án phát triển kinh tế có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

Luật đất đai và Nghị định hướng dẫn đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm (sầu riêng,..); do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão... trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân buộc phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

Tác động sau đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng trên địa bàn huyện

** Nguyên nhân chủ quan.*

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án của các xã, thị trấn chưa sát với tình hình thực tế của địa phương. Tình trạng đăng ký sử dụng đất còn dàn trải, không tập trung và chưa có định hướng rõ ràng. Một số dự án tại các xã, thị trấn đã triển khai xây dựng nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai như xin giao đất, xin chuyển

mục đích sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đã gây ảnh hưởng đáng kể đến chỉ tiêu thực hiện các dự án công cộng.

Nền kinh tế của huyện tuy đạt tốc độ tăng trưởng khá, nhưng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện. Các khâu trong chuỗi liên kết sản xuất trong nông nghiệp thiếu đồng bộ. Số doanh nghiệp có quy mô sản xuất, năng lực tài chính lớn, công nghệ cao còn ít. Tốc độ tăng trưởng thương mại, dịch vụ còn khiêm tốn; việc phát triển kinh tế du lịch hiệu quả thấp.

Sự chùng chéo, chưa đồng bộ giữa Quy hoạch đô thị, Quy hoạch xây dựng,... với Quy hoạch sử dụng đất gây khó khăn trong việc bố trí quỹ đất, nhiều tình huống phải chỉnh sửa quy hoạch chi tiết để đảm bảo tính khả thi. Địa phương hiện nay có nhiều loại quy hoạch, nhiều quy hoạch không đồng nhất về thời kỳ quy hoạch, có sự chùng chéo, điều chỉnh, thay đổi liên tục.

Nhu cầu sử dụng đất trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gò Dầu (Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh) là rất lớn so với Phương án phân bổ đất đai của tỉnh trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó phương án của Quy hoạch tỉnh phân bổ cho các huyện thị là căn cứ để cấp huyện rà soát, điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển vùng, định hướng của tỉnh và huyện, phân bổ nguồn lực đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

2.1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch

Bảng 2: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Gò Dầu đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ⁽¹⁾		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 ⁽²⁾		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	100,00	25.996	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.265,84	81,81	19.648	75,58	-1.618,09
	Trong đó:		-	-			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.004,23	19,25	4.820	18,54	-184,23
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.761,95	18,32	4.731	18,20	-30,95
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	242,29	0,93	89	0,34	-153,29
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.439,54	5,54			-1.439,54
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.664,67	56,41	13.169	50,66	-1.495,67
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-		-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-		-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,12	0,57		-	-149,12
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-		-	0,00
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-		-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,27	0,03		-	-8,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.729,91	18,19	6.348	24,42	1.618,09
	Trong đó:		-	-		-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.237,17	4,76	1.294	4,98	56,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,95	0,52	136	0,52	25,05

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ⁽¹⁾		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 ⁽²⁾		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	Cơ cấu (%)	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99	0,06	18	0,07	3,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,23	0,09	51	0,20	28,77
2.5	Đất an ninh	CAN	3,59	0,01	12	0,05	8,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,16	0,29	178	0,46	103,84
	Trong đó:		-	-			-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,85	0,01	21	0,08	18,15
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,72	0,02			-4,72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	0,03	17	0,07	10,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,66	0,15	104	0,40	64,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,58	0,06	28	0,11	12,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-		-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-		-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-		-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,73	0,02	8	0,03	3,27
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.241,94	4,78	1.814	6,98	571,85
-	Đất khu công nghiệp	SKK	944,61	3,63	1.440	5,54	495,17
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-		-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ⁽¹⁾		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 ⁽²⁾		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	Cơ cấu (%)	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,87	0,33	196	0,75	111,13
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,00	0,58	174	0,67	23,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,46	0,24	4	0,02	-57,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.364,96	5,25	2.134	8,21	769,04
	Trong đó:		-	-		-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	779,63	3,00	1.305	5,02	525,37
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	541,88	2,08	606	2,33	64,12
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-		-	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-		-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	0,01	3	0,01	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,86	0,08	47	0,18	25,14
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,99	0,03	165	0,63	157,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79	0,00	8	0,03	7,21
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,86	0,01			-2,86
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,54	0,03			-6,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,54	0,06	18	0,07	2,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,90	0,02			-4,90
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;	NTD	115,90	0,45	52	0,20	-63,90

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ⁽¹⁾		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 ⁽²⁾		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	Cơ cấu (%)	
	đất cơ sở lưu giữ tro cốt						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	523,59	2,01			-523,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				-	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				-	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				-	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				-	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				-	

(1) Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu.

(2) Phương án phân bổ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cấp huyện xác định trong kỳ quy hoạch

- Qua rà soát các công trình, dự án, hạng mục chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2025 – 2030: 235 công trình, dự án:

(Phụ lục 3: Danh mục các công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp thực hiện)

- Đăng ký bổ sung: 39 công trình, dự án và hạng mục thực hiện trong giai đoạn 2025 – 2030:

(Phụ lục 4: Danh mục các công trình, dự án bổ sung điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030)

- Đồng thời dự kiến cập nhật các tuyến đường giao thông hiện trạng lên bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với 145 tuyến:

(Phụ lục 5: Danh mục cập nhật đường hiện trạng)

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng đất huyện Gò Dầu đến năm 2030

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 ^(*)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Nhu cầu sử dụng đất huyện đến năm 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.996	-	25.995,75	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.648	-1.008,37	18.639,38	
	Trong đó:				-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.820	-1.339,88	3.480,12	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.731	-1.389,45	3.341,55	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	89	49,57	138,57	
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.239,24	1.239,24	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.169	506,31	13.675,31	
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		156,39	156,39	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		45,04	45,04	
1.11	Đất làm muối	LMU		-	-	
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH		43,27	43,27	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.348	1.008,37	7.356,37	
	Trong đó:				-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.294	659,73	1.953,73	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136	-	136,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18	-3,03	14,97	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51	-0,96	50,04	
2.5	Đất an ninh	CAN	12	3,14	15,14	

2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	178	-58,88	119,12	
	Trong đó:				-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21	-12,04	8,96	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		4,72	4,72	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17	-9,37	7,63	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104	-25,33	78,67	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28	-13,59	14,41	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8	-3,27	4,73	Từ DTS và DKG
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.814	258,01	2.071,79	
-	Đất khu công nghiệp	SKK	1.440	-	1.439,78	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	196	84,49	280,49	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	174	97,94	271,94	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4	75,58	79,58	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.134	195,90	2.329,90	
	Trong đó:				-	
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.305	279,77	1.584,77	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	606	-15,74	590,26	

-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		5,00	5,00	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3	-	3,41	Từ DDT và DDL
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47	-10,28	36,72	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	165	-147,30	17,70	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	-7,01	0,99	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		3,17	3,17	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		87,90	87,90	Từ DSH
2.9	Đất tôn giáo	TON	18	-2,51	15,49	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		4,90	4,90	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52	52,81	104,81	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		523,59	523,59	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		16,89	16,89	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

(*) Phương án phân bổ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối, xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gò Dầu

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	100,00	25.995,75	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.265,84	81,81	18.639,38	71,70	-2.626,46
	Trong đó:		-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.004,23	19,25	3.480,12	13,39	-1.524,11
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.761,95	18,32	3.341,55	12,85	-1.420,39
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	242,29	0,93	138,57	0,53	-103,72
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.439,54	5,54	1.239,24	4,77	-200,30
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.664,67	56,41	13.675,31	52,61	-989,36
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,12	0,57	156,39	0,60	7,27
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	45,04	0,17	45,04
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,27	0,03	43,27	0,17	35,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.729,91	18,19	7.356,37	28,30	2.626,46
	Trong đó:		-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.237,17	4,76	1.953,73	7,52	716,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,95	0,43	136,00	0,52	25,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ	TSC	14,99	0,06	14,97	0,06	-0,02

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	Cơ cấu (%)	
	quan						
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,23	0,09	50,04	0,19	27,81
2.5	Đất an ninh	CAN	3,59	0,01	15,14	0,06	11,55
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,16	0,29	119,12	0,46	44,95
	Trong đó:		-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,85	0,01	8,96	0,03	6,12
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,72	0,02	4,72	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	0,03	7,63	0,03	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,66	0,15	78,67	0,30	39,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,58	0,06	14,41	0,06	-1,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,73	0,02	4,73	0,02	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.241,94	4,78	2.071,79	7,97	829,85
-	Đất khu công nghiệp	SKK	944,61	3,63	1.439,78	5,54	495,17
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,87	0,33	280,49	1,08	195,62

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	Cơ cấu (%)	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,00	0,58	271,94	1,05	120,94
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,46	0,24	79,58	0,31	18,12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.364,96	5,25	2.329,90	8,96	964,95
	Trong đó:		-	-	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	779,63	3,00	1.584,77	6,10	805,14
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	541,88	2,08	590,26	2,27	48,38
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	5,00	0,02	5,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	0,01	3,41	0,01	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,86	0,08	36,72	0,14	14,86
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,99	0,03	17,70	0,07	9,70
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79	0,00	0,99	0,00	0,20
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,86	0,01	3,17	0,01	0,31
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,54	0,03	87,90	0,34	81,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,54	0,06	15,49	0,06	-0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,90	0,02	4,90	0,02	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	115,90	0,45	104,81	0,40	-11,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	523,59	2,01	523,59	2,01	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	Cơ cấu (%)	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	16,89	0,06	16,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

(*) Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu.

a) Nhóm đất nông nghiệp: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 là 18.639,38 ha, biến động giảm 2.626,46 ha so với hiện trạng năm 2024 (21.265,84 ha), thấp hơn 1.008,37 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (19.648 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 3.480,12 ha, biến động giảm 1.524,11 ha so với hiện trạng năm 2024 (5.004,23 ha), thấp hơn 1.339,88 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4.820 ha).

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 3.341,55 ha, biến động giảm 1.420,39 ha so với hiện trạng năm 2024 (4.761,95 ha), thấp hơn (1.389,45) ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4.731 ha).

+ Đất trồng lúa còn lại: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 138,57 ha, biến động giảm 103,72 ha so với hiện trạng năm 2024 (242,29 ha), cao hơn 49,57 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (89 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.239,24 ha, biến động giảm 200,30 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.439,54 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 13.675,31 ha, biến động giảm 989,36 ha so với hiện trạng năm 2024 (14.664,67 ha), cao hơn 506,31 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (13.169 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 156,39 ha, biến động tăng 7,27 ha so với hiện trạng năm 2024 (149,12 ha).

- Đất chăn nuôi tập trung (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 45,04 ha, biến động tăng 45,04 ha so với hiện trạng năm 2024 (không có).

- Đất nông nghiệp khác: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 43,27 ha, tăng 35,00 ha so với hiện trạng năm 2024 (8,27 ha).

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 7.356,37 ha, biến động tăng 2.626,46 ha so với hiện trạng năm 2024 (4.729,91 ha), cao hơn 1.008,37 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (6.348 ha). Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.953,73 ha, biến động tăng 716,56 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.237,17 ha), cao hơn 659,73 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.294 ha).

- Đất ở tại đô thị: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 136,00 ha, biến động tăng 25,05 ha so với hiện trạng năm 2024 (110,95 ha), bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (136 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 14,97 ha, biến động giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024 (14,99 ha), thấp hơn 3,03 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (18 ha).

- Đất quốc phòng: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 50,04 ha, biến động tăng 27,81 ha so với hiện trạng năm 2024 (22,23 ha), thấp hơn 0,96 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (51 ha).

- Đất an ninh: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 15,14 ha, biến động tăng 11,55 ha so với hiện trạng năm 2024 (3,59 ha), cao hơn 3,14 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (12 ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 119,12 ha, biến động tăng 44,95 ha so với hiện trạng năm 2024 (74,16 ha), thấp hơn 58,88 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (178 ha) chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 8,96 ha, biến động tăng 6,12 ha so với hiện trạng năm 2024 (2,85 ha), thấp hơn 12,04 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (21 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 4,72 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (4,72 ha).

+ Đất cơ sở y tế: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 7,63 ha, biến động tăng 1,00 ha so với hiện trạng năm 2024 (6,63 ha), thấp hơn 9,37 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (17 ha).

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 78,67 ha, biến động tăng 39,01 ha so với hiện trạng năm 2024 (39,66 ha), thấp hơn 25,33 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (104 ha).

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 14,41 ha, biến động tăng 1,17 ha so với hiện trạng năm 2024 (15,58 ha), thấp hơn 13,59 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (28 ha).

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 4,73 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (4,73 ha), thấp hơn 3,27 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (8 ha).

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 2.071,79 ha, biến động tăng 829,85 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.241,94 ha), cao hơn 258,01 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.814 ha) chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.439,78 ha, biến động tăng 495,17 ha so với hiện trạng năm 2024 (944,61 ha), bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.440 ha).

+ Đất thương mại, dịch vụ: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 280,49 ha, biến động tăng 195,62 ha so với hiện trạng năm 2024 (84,87 ha), cao hơn 84,49ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (196 ha).

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 271,94 ha, biến động tăng 120,94 ha so với hiện trạng năm 2024 (151,00 ha), thấp hơn 94,63 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (174 ha).

+ Đất hoạt động khoáng sản: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 79,58 ha, biến động tăng 18,12 ha so với hiện trạng năm 2024 (61,46 ha), cao hơn 97,94 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4 ha) chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 2.329,90 ha, biến động tăng 964,95 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.364,96 ha), thấp hơn 195,90 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (2.134 ha) chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.584,77 ha, biến động tăng 805,14 ha so với hiện trạng năm 2024 (779,63 ha), cao hơn 279,77 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.305 ha).

+ Đất công trình thủy lợi: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 590,26 ha, biến động tăng 48,38 ha so với hiện trạng năm 2024 (541,88 ha), thấp hơn 15,74 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (606 ha).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 3,41 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (3,41 ha), bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3 ha).

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 5,00 ha, biến động tăng 5,00 ha so với hiện trạng năm 2024 (không có).

+ Đất công trình xử lý chất thải: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 36,72 ha, biến động tăng 14,86 ha so với hiện trạng năm 2024 (21,86 ha), thấp hơn 10,28 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (47 ha).

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 17,70 ha, biến động tăng 9,70 ha so với hiện trạng năm 2024 (7,99 ha), thấp hơn -147,30 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (165 ha).

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 0,99 ha, biến động tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2024 (0,79 ha), thấp hơn 7,01 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (8 ha).

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 3,17 ha, biến động tăng 0,31 ha so với hiện trạng năm 2024 (2,86 ha).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 87,90 ha, biến động tăng 81,36 ha so với hiện trạng năm 2024 (6,54 ha).

- Đất cơ sở tôn giáo: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 15,49 ha, biến động giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2024 (15,54 ha), thấp hơn 2,51 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (15,54 ha).

- Đất tín ngưỡng: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 4,90 ha ổn định so với hiện trạng năm 2024 (4,90 ha).

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 104,81 ha, biến động giảm 11,08 ha so với hiện trạng năm 2024 (115,90 ha), cao hơn 52,81 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (52 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 523,59 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (21.260,79 ha).

Phần II

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỐ

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Tây Ninh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện Gò Dầu đến năm 2025 như sau:

Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Gò Dầu đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ⁽¹⁾		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 ⁽²⁾		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	100,00	25.996	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.265,84	81,81	19.896	76,53	-1.370,09
	Trong đó:		-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.004,23	19,25	4.616	17,76	-388,23
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.761,95	18,32	4.530	17,43	-231,95
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	242,29	0,93	86	0,33	-156,29
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.439,54	5,54	-	-	-1.439,54
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.664,67	56,41	13.562	52,17	-1.102,27
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,12	0,57	-	-	-149,12
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	0,00
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,27	0,03	-	-	-8,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.729,91	18,19	6.100	23,47	1.370,09
	Trong đó:		-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.237,17	4,76	1.277	4,91	39,73

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ⁽¹⁾		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 ⁽²⁾		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,95	0,43	159	0,61	48,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99	0,06	14	0,05	-1,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,23	0,09	51	0,20	29,07
2.5	Đất an ninh	CAN	3,59	0,01	9	0,03	4,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,16	0,29	163	0,63	88,44
	Trong đó:		-	-		-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,85	0,01	6	0,02	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,72	0,02	5	0,02	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	0,03	20	0,08	12,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,66	0,15	104	0,40	64,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,58	0,06	20	0,08	4,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-		-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-		-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-		-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,73	0,02	8	0,03	3,27
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.241,94	4,78	1.858	7,15	616,46
-	Đất khu công nghiệp	SKK	944,61	3,63	1.515	5,83	570,09
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-		-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ⁽¹⁾		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 ⁽²⁾		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,87	0,33	120	0,46	35,43
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,00	0,58	200	0,77	49,40
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,46	0,24	23	0,09	-38,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.364,96	5,25	1.872	7,20	506,65
	Trong đó:		-	-		-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	779,63	3,00	1.136	4,37	356,57
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	541,88	2,08	594	2,28	52,12
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-		-	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-		-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	0,01	3	0,01	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,86	0,08	43	0,17	21,04
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,99	0,03	79	0,31	71,31
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79	0,00	16	0,06	15,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,86	0,01		-	-2,86
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,54	0,03		-	-6,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,54	0,06	16	0,06	0,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,90	0,02		-	-4,90
2.11	Đất nghĩa trang, nhà	NTD	115,90	0,45	131	0,50	15,10

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ⁽¹⁾		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 ⁽²⁾		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
	tàng lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	523,59	2,01		-	-523,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				-	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				-	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				-	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				-	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				-	

(1) Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu.

(2) Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 – 2025 tỉnh Tây Ninh, Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh..

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh thực hiện 92 công trình, dự án và hạng mục. Qua rà soát, kết quả thực hiện đến cuối năm 2024 đạt được như sau:

- Công trình đã thực hiện: 04 công trình, chiếm tỷ lệ 4,35 %.

Bảng 6: Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đội nghiệp vụ công an huyện Gò Dầu	CAN	0,16		0,16	DGD	Thị trấn
2	Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,60		0,60	LUC: 0,08 HNK: 0,07 CLN: 0,45	Thanh Phước; Phước Đông
3	Thu hồi nhà làm việc và nhà kho của Đội Thanh tra Giao thông vận tải Gò Dầu giao UBND huyện quản lý	TSC	0,01	0,01	0,00	TSC	Thị trấn
4	Sân vận động huyện Gò Dầu	DTT	3,48		3,48	SKC	Hiệp Thạnh

- Công trình, dự án không còn phù hợp đề nghị không thực hiện: 06 công trình, dự án, chiếm tỷ lệ 6,52 %.

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đề nghị không thực hiện

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Tăng thêm		Địa điểm	Lý do hủy bỏ, không thực hiện
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Mở rộng đường Phạm Hùng	DGT	0,33	ONT: 0,10 CLN: 0,20 HNK: 0,03	Thị trấn	Không còn nhu cầu
2	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	DGT	0,71	CLN	Thị trấn	Không còn nhu cầu
3	Đấu giá QSDĐ khu đất Trường TH Phước Tây	ONT	0,12	DGD	Phước Thạnh	Do chuyển sang Nhà văn hóa Phước Tây
4	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	0,11	NTS	Cẩm Giang	Không còn nhu cầu

5	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Thạnh	TMD	1,55	LUK: 0,05 CLN: 1,00 HNK: 0,50	Phước Thạnh	Không còn nhu cầu
6	Mở mới 3 tuyến đường giao thông cấp suối cầu Đúc – Kênh N14	DGT	0,35	CLN	Bàu Đồn	Không còn nhu cầu

- Công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 82 công trình, dự án, chiếm tỷ lệ 89,13 %.

(Phụ lục 6: Danh mục các công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025)

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

- Công trình, dự án: Qua rà soát nhu cầu sử dụng đất, đăng ký mới 10 công trình, dự án như sau:

Bảng 8: Danh mục công trình đăng ký mới trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trụ sở Công an xã Hiệp Thạnh	CAN	0,15	TSC	Hiệp Thạnh	Chuyển mục đích sang CAN
2	Trụ sở Công an xã Phước Trạch	CAN	0,11	TSC	Phước Trạch	Chuyển mục đích sang CAN
3	Trụ sở Công an xã Cẩm Giang	CAN	0,15	TSC	Cẩm Giang	Chuyển mục đích sang CAN
4	Trụ sở công an xã Thạnh Đức	CAN	0,10	TSC	Thạnh Đức	Chuyển mục đích sang CAN
5	Công trình quốc phòng (Nghĩa địa Phước Thạnh)	CQP	0,11	NTD	Phước Thạnh	
6	Công trình quốc phòng (Phước Thạnh)	CQP	0,08	LUC	Phước Thạnh	
7	Xây dựng trạm trộn bê tông	SKC	1,58	LUC	Cẩm Giang	Phần chưa chuyển mục

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						đích
8	Đấu giá QSDĐ khu đất thửa đất số 176, tờ bản đồ số: 05 (Trường Tiểu học Rạch Sơn)	ODT	0,14	DGD	Thị trấn	
9	Xây dựng mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2) - 220kV Phước Đông, 2 mạch	DNL	0,03	LUC: 0,013 CLN: 0,017	Bàu Đồn	
10	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	DNL	0,66	LUC: 0,02 CLN: 0,64	Phước Đông	

- Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của hộ gia đình, cá nhân:

Bảng 9: Hạng mục nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước	ONT	2,25	LUC: 1,30 LUK: 0,13 HNK: 0,40 CLN: 0,30 NTS: 0,12	Thanh Phước	Cân đối chỉ tiêu
2	Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh	ONT	8,25	LUC: 3,25 LUK: 0,30 CLN: 2,10 HNK: 2,60	Phước Thạnh	Cân đối chỉ tiêu
3	Nhu cầu đất ở xã Bàu Đồn	ONT	0,47	LUK: 0,05 LUC: 0,18 HNK: 0,05 CLN: 0,19	Bàu Đồn	Cân đối chỉ tiêu
4	Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh	ONT	5,33	LUC: 1,67 LUK: 0,63	Hiệp Thạnh	Cân đối chỉ tiêu

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				NTS: 0,10 HNK: 1,84 CLN: 1,09		
5	Nhu cầu đất ở xã Phước Đông	ONT	2,83	LUC: 0,61 CLN: 0,45 HNK: 0,99 LUK: 0,78	Phước Đông	Cân đối chỉ tiêu
6	Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch	ONT	0,63	LUC: 0,14 LUK: 0,37 CLN: 0,12	Phước Trạch	Cân đối chỉ tiêu
7	Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang	ONT	1,87	LUC: 0,81 LUK: 0,50 CLN: 0,22 HNK: 0,29 NTS: 0,05	Cẩm Giang	Cân đối chỉ tiêu
8	Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức	ONT	5,72	LUC: 0,88 LUK: 1,37 HNK: 2,25 CLN: 1,20 NTS: 0,02	Thạnh Đức	Cân đối chỉ tiêu
9	Nhu cầu đất ở tại đô thị	ODT	0,61	LUC: 0,40 LUJK: 0,10 CLN: 0,03 HNK: 0,08	Thị trấn	Cân đối chỉ tiêu
10	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thanh Phước	TMD	3,20	LUC: 0,10 LUK: 0,10 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thanh Phước	Cân đối chỉ tiêu
11	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Bàu Đồn	TMD	2,65	LUC: 0,35 CLN: 1,50 HNK: 0,50 ONT: 0,30	Bàu Đồn	Cân đối chỉ tiêu
12	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Hiệp Thạnh	TMD	2,50	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 1,40 HNK: 0,50	Hiệp Thạnh	Cân đối chỉ tiêu
13	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại	TMD	2,05	LUC: 0,05 LUK: 0,05	Thị trấn	Cân đối chỉ tiêu

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	mại dịch vụ Thị trấn Gò Dầu			CLN: 1,45 HNK: 0,50		
14	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Đông	TMD	2,10	LUK: 0,50 LUC: 0,10 CLN: 1,00 HNK: 0,50	Phước Đông	Cân đối chỉ tiêu
15	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Trạch	TMD	1,55	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 0,89 ONT: 0,06	Phước Trạch	Cân đối chỉ tiêu
16	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Cẩm Giang	TMD	1,20	LUC: 0,10 LUK: 0,30 CLN: 0,50 HNK: 0,30	Cẩm Giang	Cân đối chỉ tiêu
17	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Đức	TMD	2,08	LUC: 0,08 LUK: 0,50 CLN: 1,00 HNK: 0,50	Thạnh Đức	Cân đối chỉ tiêu
18	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn	SKC	5,00	LUK: 0,05 CLN: 3,88 HNK: 1,07	Thị trấn	Cân đối chỉ tiêu
19	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước	SKC	5,20	LUC: 0,10 LUK: 0,10 HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thanh Phước	Cân đối chỉ tiêu
20	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh	SKC	2,15	LUC: 0,10 LUK: 0,05 CLN: 1,00 HNK: 1,00	Phước Thạnh	Cân đối chỉ tiêu
21	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bàu Đồn	SKC	3,15	LUC: 0,10 LUK: 0,05 CLN: 2,00 HNK: 1,00	Bàu Đồn	Cân đối chỉ tiêu

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
			Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh	SKC	3,60	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 2,00 HNK: 1,00	Hiệp Thạnh	Cân đối chỉ tiêu
23	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông	SKC	2,66	LUK: 0,50 LUC: 0,10 CLN: 1,00 HNK: 1,06	Phước Đông	Cân đối chỉ tiêu
24	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch	SKC	1,60	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 0,50 HNK: 0,50	Phước Trạch	Cân đối chỉ tiêu
25	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Giang	SKC	2,10	LUC: 0,10 LUK: 0,20 CLN: 1,00 HNK: 0,80	Cẩm Giang	Cân đối chỉ tiêu
26	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thạnh Đức	SKC	5,62	LUC: 0,05 LUK: 1,49 HNK: 2,62 CLN: 1,46	Thạnh Đức	Cân đối chỉ tiêu

2.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Gò Dầu

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	100,00	25.995,75	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.265,84	81,81	20.487,02	78,81	-778,82
	Trong đó:		-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.004,23	19,25	4.844,21	18,63	-160,02
1.2	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>4.761,95</i>	<i>18,32</i>	<i>4.613,33</i>	<i>17,75</i>	<i>-148,62</i>
1.3	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>242,29</i>	<i>0,93</i>	<i>230,89</i>	<i>0,89</i>	<i>-11,40</i>
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.439,54	5,54	1.408,00	5,42	-31,54
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.664,67	56,41	14.078,89	54,16	-585,79
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,12	0,57	147,65	0,57	-1,47
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,27	0,03	8,27	0,03	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.729,91	18,19	5.508,72	21,19	778,82
	Trong đó:		-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.237,17	4,76	1.262,28	4,86	25,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,95	0,43	113,95	0,44	3,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99	0,06	14,02	0,05	-0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,23	0,09	50,04	0,19	27,81
2.5	Đất an ninh	CAN	3,59	0,01	5,06	0,02	1,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,16	0,29	72,77	0,28	-1,39
	Trong đó:		-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,85</i>	<i>0,01</i>	<i>3,60</i>	<i>0,01</i>	<i>0,76</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	<i>DXH</i>	4,72	0,02	4,72	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	<i>DYT</i>	6,63	0,03	6,63	0,03	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	<i>DGD</i>	39,66	0,15	38,79	0,15	-0,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	<i>DTT</i>	15,58	0,06	14,30	0,05	-1,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	<i>DKH</i>	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	<i>DMT</i>	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	<i>DKT</i>	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	<i>DNG</i>	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	<i>DSK</i>	4,73	0,02	4,73	0,02	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	<i>CSK</i>	1.241,94	4,78	1.804,62	6,94	562,68
-	Đất khu công nghiệp	<i>SKK</i>	944,61	3,63	1.439,78	5,54	495,17
-	Đất cụm công nghiệp	<i>SKN</i>	-	-	-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	<i>SCT</i>	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	<i>TMD</i>	84,87	0,33	120,22	0,46	35,35
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	<i>SKC</i>	151,00	0,58	183,16	0,70	32,16
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	<i>SKS</i>	61,46	0,24	61,46	0,24	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	<i>CCC</i>	1.364,96	5,25	1.526,25	5,87	161,29
	Trong đó:		-	-	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	<i>DGT</i>	779,63	3,00	899,35	3,46	119,72
-	Đất công trình thủy lợi	<i>DTL</i>	541,88	2,08	573,57	2,21	31,69

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	5,00	0,02	5,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	0,01	3,41	0,01	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,86	0,08	21,86	0,08	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,99	0,03	9,94	0,04	1,94
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79	0,00	0,81	0,00	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,86	0,01	3,17	0,01	0,31
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,54	0,03	9,15	0,04	2,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,54	0,06	15,49	0,06	-0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,90	0,02	4,90	0,02	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	115,90	0,45	115,77	0,45	-0,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	523,59	2,01	523,59	2,01	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024 ^(*)		Kế hoạch năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích đầu kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	Cơ cấu (%)	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-

(*) Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu.

a) Nhóm đất nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 là 20.487,02 ha, biến động giảm 778,82 ha so với hiện trạng năm 2024 (21.265,84 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 là 4.844,21 ha, biến động giảm 160,02 ha so với hiện trạng năm 2024 (5.004,23 ha).

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 là 4.613,33 ha, biến động giảm 148,62 ha so với hiện trạng năm 2024 (4.761,95 ha).

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án sử dụng đất chuyên trồng lúa nước

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng đất chuyên trồng lúa	Địa điểm
I	Công trình, dự án				
1	Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	DGT	108,22	97,40	Phước Đông; Thanh Phước; Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh
2	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (Cao tốc Bắc-Nam phía Tây)	DGT	0,50	0,50	Thanh Phước
3	Khu đô thị Rạch Sơn		6,19	3,20	Thị trấn
4	Nâng cấp mở rộng đường Dương Văn Nốt thị trấn Gò Dầu	DGT	0,80	0,02	Thị trấn
5	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	DGT	9,60	0,38	Phước Thạnh; Bàu Đồn

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng đất chuyên trồng lúa	Địa điểm
6	Dự án nâng cấp, mở rộng đường áp Rộc	DGT	3,44		Thanh Đức, Hiệp Thạnh
7	Kè kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc thị trấn Gò Dầu	DTL	32,50	24,27	Thị trấn
8	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu.	DNL	0,01		Thanh Phước; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh; Phước Trạch
9	Đường dây đấu nối 220kV vào TBA 500 kV Tây Ninh 1	DNL	1,27	0,10	Phước Đông
10	Nâng cấp, mở rộng đường Nông Trường	DGT	1,02	0,11	Phước Đông
11	Dự án bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa tập trung - Doanh nghiệp tư nhân gỗ Trần Gia Bảo	TMD	1,81	1,70	Thanh Phước
12	Dự án Nhà xưởng cho thuê - Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	TMD	0,55	0,55	Thanh Phước
13	Khu vui chơi giải trí trẻ em (áp 7, áp 2)	DKV	1,88	0,09	Bàu Đồn
14	Dự án xây dựng cụm kinh doanh vật liệu xây dựng và hoạt động bến bãi	TMD	1,76	1,76	Thanh Đức
15	Xây dựng trạm trộn bê tông	SKC	1,58	1,58	Cẩm Giang
16	Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Mai Nguyên	TMD	0,58	0,58	Thanh Đức
17	Nhà máy xử lý nước	SKC	5,00	4,87	Bàu Đồn
18	Công trình quốc phòng (Phước Thạnh)	CQP	0,08	0,08	Phước Thạnh
19	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2) - 220kV Phước Đông, 2 mạch	DNL	0,03	0,013	Bàu Đồn
20	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	DNL	0,66	0,02	Phước Đông
II	Nhu cầu chuyển mục đích				
21	Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước	ONT	2,25	1,30	Thanh Phước
22	Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh	ONT	8,25	3,25	Phước Thạnh
23	Nhu cầu đất ở xã Bàu Đồn	ONT	0,47	0,18	Bàu Đồn
24	Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh	ONT	5,33	1,67	Hiệp Thạnh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng đất chuyên trồng lúa	Địa điểm
25	Nhu cầu đất ở xã Phước Đông	ONT	2,83	0,61	Phước Đông
26	Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch	ONT	0,63	0,14	Phước Trạch
27	Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang	ONT	1,87	0,81	Cẩm Giang
28	Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức	ONT	5,72	0,88	Thạnh Đức
29	Nhu cầu đất ở tại đô thị	ODT	0,61	0,40	Thị trấn
30	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thanh Phước	TMD	3,20	0,10	Thanh Phước
31	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Bàu Đồn	TMD	2,65	0,35	Bàu Đồn
32	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Hiệp Thạnh	TMD	2,50	0,10	Hiệp Thạnh
33	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ Thị trấn Gò Dầu	TMD	3,60	0,05	Thị trấn
34	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Đông	TMD	2,10	0,10	Phước Đông
35	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Trạch	TMD	1,55	0,10	Phước Trạch
36	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Cẩm Giang	TMD	1,20	0,08	Cẩm Giang
37	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Đức	TMD	2,08	0,08	Thạnh Đức
38	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn	SKC	5,00		Thị trấn
39	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước	SKC	5,20	0,10	Thanh Phước
40	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh	SKC	2,15	0,10	Phước Thạnh
41	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bàu Đồn	SKC	3,15	0,10	Bàu Đồn
42	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh	SKC	3,60	0,10	Hiệp Thạnh
43	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông	SKC	2,66	0,10	Phước Đông
44	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch	SKC	1,60	0,10	Phước Trạch
45	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở	SKC	2,10	0,10	Cẩm Giang

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích sử dụng đất chuyên trồng lúa	Địa điểm
	sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Giang				
46	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Đức	SKC	5,62	0,05	Thanh Đức

+ **Đất trồng lúa còn lại:** Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 là 230,89 ha, biến động giảm 11,40 ha so với hiện trạng năm 2024 (242,29 ha).

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.408,00 ha, biến động giảm 31,54 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.439,54 ha).

- **Đất trồng cây lâu năm:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14.078,89 ha, biến động giảm 585,79 ha so với hiện trạng năm 2024 (14.664,67 ha).

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 147,65 ha, biến động giảm 1,47 ha so với hiện trạng năm 2024 (149,12 ha).

- **Đất nông nghiệp khác:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8,27 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (8,27 ha).

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 là 5.508,72 ha, biến động tăng 778,82 ha so với hiện trạng năm 2024 (4.729,91 ha). Trong đó:

- **Đất ở tại nông thôn:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.262,28 ha, biến động tăng 25,11 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.237,17 ha).

- **Đất ở tại đô thị:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 113,95 ha, biến động tăng 3,00 ha so với hiện trạng năm 2024 (110,95 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14,02 ha, biến động giảm 0,97 ha so với hiện trạng năm 2024 (14,99 ha).

- **Đất quốc phòng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 50,04 ha, biến động tăng 27,81 ha so với hiện trạng năm 2024 (22,23 ha).

- **Đất an ninh:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,06 ha, biến động tăng 1,46 ha so với hiện trạng năm 2024 (3,59 ha).

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp** (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 72,77 ha, biến động giảm 1,39 ha so với hiện trạng năm 2024 (74,16 ha). Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,60 ha, biến động tăng 0,76 ha so với hiện trạng năm 2024 (2,85 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,72 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (4,72 ha).

+ Đất cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,63 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (6,63 ha).

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 38,79 ha, biến động giảm 0,87 ha so với hiện trạng năm 2024 (39,66 ha).

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14,30 ha, biến động giảm 1,28 ha so với hiện trạng năm 2024 (15,58 ha).

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,73 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (4,73 ha) chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.804,62 ha, biến động tăng 562,68 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.241,94 ha) chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.439,78 ha, biến động tăng 495,17 ha so với hiện trạng năm 2024 (944,61 ha). Tiếp tục chuyển tiếp thực hiện Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công Khu công nghiệp Hiệp Thành - giai đoạn 1 tại xã Hiệp Thành.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 120,22 ha, biến động tăng 35,35 ha so với hiện trạng năm 2024 (84,87 ha).

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 183,16 ha, biến động tăng 32,16 ha so với hiện trạng năm 2024 (151,00 ha).

+ Đất hoạt động khoáng sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 61,46 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (61,46 ha) chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.526,25 ha, biến động tăng 161,29 ha so với hiện trạng năm 2024 (1.364,96 ha) chỉ tiêu được tổng hợp theo Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 899,35 ha, biến động tăng 119,72 ha so với hiện trạng năm 2024 (779,63 ha).

+ Đất công trình thủy lợi: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 573,57 ha, biến động tăng 31,69 ha so với hiện trạng năm 2024 (541,88 ha).

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,00 ha, biến động tăng 5,00 ha so với hiện trạng năm 2024 (không có).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,41 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (3,41 ha).

+ Đất công trình xử lý chất thải: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 21,86 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (21,86 ha).

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9,94 ha, biến động tăng 1,94 ha so với hiện trạng năm 2024 (7,99 ha).

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,81 ha, biến động giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024 (0,79 ha).

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 là 3,17 ha, biến động tăng 0,31 ha so với hiện trạng năm 2024 (2,86 ha).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 9,15 ha, biến động tăng 2,61 ha so với hiện trạng năm 2024 (6,54 ha).

- Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 15,49 ha, biến động giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2024 (15,54 ha).

- Đất tín ngưỡng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,90 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (4,90 ha).

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 115,77 ha, biến động giảm 0,13 ha so với hiện trạng năm 2024 (115,90 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng (loại đất được quy định tại Thông tư số 08/TT-BTNMT ngày 31/7/2024): Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 523,59 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024 (523,59 ha).

III. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Phụ lục 7: Danh mục công trình dự án trong KHSDĐ năm 2025)

HỆ THỐNG BIỂU

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

Gò Dầu, tháng 9 năm 2024

MỤC LỤC
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Gò Dầu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Gò Dầu
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Gò Dầu
4	Biểu 05/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Gò Dầu
5	Biểu 06/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Gò Dầu
6	Biểu 07/CH	Danh mục công trình, dự án đến năm 2030 huyện Gò Dầu
7	Biểu 08/CH	Chu chuyển đất đai trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Gò Dầu
8	Biểu 09/CH	Chu chuyển đất đai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Gò Dầu
9	Biểu 10/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2025 của huyện Gò Dầu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN GÒ DẦU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bầu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	600,69	2.637,10	7.268,54	3.874,70	1.127,00	2.087,43	3.583,15	2.309,97	2.507,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.265,84	366,17	2.168,23	6.457,10	3.373,32	915,80	1.832,08	3.028,03	1.080,76	2.044,35
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.004,23	100,83	1.042,09	539,67	674,63	704,02	672,40	242,01	53,33	975,26
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.761,95	99,54	1.039,93	474,09	590,09	693,70	648,04	241,56	12,20	962,79
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	242,29	1,29	2,16	65,58	84,54	10,32	24,36	0,45	41,13	12,47
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.439,54	27,45	169,77	132,02	420,86	30,25	254,29	92,24	134,83	177,84
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.664,67	230,88	947,16	5.775,38	2.244,53	175,87	890,49	2.653,99	883,50	862,88
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,12	7,02	8,29	10,03	26,68	5,66	14,90	39,80	8,37	28,38
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,27	-	0,92	-	6,63	-	-	-	0,72	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.729,91	234,52	468,87	811,44	501,38	211,20	255,35	555,12	1.229,21	462,82
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.237,17	-	132,96	252,22	174,20	68,06	96,11	211,50	139,63	162,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,95	110,95	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99	4,20	1,79	1,15	2,16	0,97	0,49	0,46	2,01	1,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,23	-	19,87	-	-	-	-	-	-	2,36
2.5	Đất an ninh	CAN	3,59	1,51	-	0,08	-	-	-	-	2,00	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,16	10,43	8,53	9,90	10,96	4,46	6,57	8,07	5,45	9,80
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,85	1,23	0,15	0,32	-	0,88	0,08	-	-	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,72	-	3,26	-	-	-	-	-	-	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	1,33	0,14	1,21	0,15	0,09	-	0,27	0,22	3,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,66	5,86	3,69	4,88	3,21	2,39	4,19	6,98	4,26	4,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,58	1,60	1,30	3,04	4,52	1,10	2,30	0,76	0,95	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,73	0,41	-	0,44	3,08	-	-	0,07	0,02	0,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.241,94	11,24	12,95	55,63	26,68	3,43	7,64	111,90	942,98	69,47
-	Đất khu công nghiệp	SKK	944,61	-	-	-	-	-	-	98,33	846,28	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,87	8,30	2,32	1,65	5,45	0,29	2,38	11,08	4,80	48,60
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,00	2,94	10,63	53,98	15,73	0,15	3,32	0,05	43,32	20,87
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,46	-	-	-	5,51	2,99	1,94	2,44	48,59	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.364,96	54,86	171,73	363,89	185,20	49,30	95,42	199,10	109,28	136,17
	Trong đó:		-									
-	Đất công trình giao thông	DGT	779,63	41,53	66,65	223,25	101,79	22,28	59,57	97,76	71,51	95,31
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	541,88	11,34	104,66	120,77	78,32	26,24	31,57	94,34	35,59	39,04
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	-	-	-	-	-	3,41	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,86	-	-	17,81	4,05	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,99	-	-	1,54	-	-	0,03	5,19	0,90	0,34
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79	0,25	0,08	0,06	0,04	0,04	0,01	0,12	0,02	0,17
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,86	0,43	0,15	0,18	0,69	0,18	0,11	0,42	0,57	0,12
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,54	1,32	0,18	0,30	0,30	0,57	0,73	1,27	0,68	1,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,54	2,11	2,64	4,11	2,60	1,05	0,24	0,61	1,39	0,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,90	0,42	2,43	0,70	-	0,40	0,95	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	115,90	6,56	9,79	26,30	19,49	2,12	18,99	7,24	8,69	16,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	523,59	32,24	106,17	97,45	80,10	81,41	28,94	16,22	17,78	63,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN GÒ DẦU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 theo Quyết định 3737/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	25.995,75	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.868,00	21.265,84	9.397,84	179,19
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.794,18	5.004,23	3.210,05	278,91
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.756,56	4.761,95	3.005,38	271,09
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	37,62	242,29	204,67	644,04
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	505,55	1.439,54	933,99	284,75
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.944,93	14.664,67	5.719,75	163,94
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,46	149,12	-102,34	59,30
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	-	0,00	-
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	371,88	8,27	(363,60)	2,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.127,75	4.729,91	-9.397,84	33,48
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.623,79	1.237,17	-2.386,62	34,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	317,28	110,95	-206,34	34,97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,28	14,99	-10,29	59,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51,30	22,23	-29,07	43,34
2.5	Đất an ninh	CAN	3,91	3,59	-0,32	91,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	224,21	74,16	-150,05	33,08
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,84</i>	<i>2,85</i>	<i>-14,99</i>	<i>15,95</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,26</i>	<i>4,72</i>	<i>1,46</i>	<i>144,80</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>17,37</i>	<i>6,63</i>	<i>-10,74</i>	<i>38,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>122,70</i>	<i>39,66</i>	<i>-83,04</i>	<i>32,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>58,51</i>	<i>15,58</i>	<i>-42,94</i>	<i>26,62</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>	<i>-0,50</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>4,03</i>	<i>4,73</i>	<i>0,70</i>	<i>117,29</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 theo Quyết định 3737/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.167,98	1.241,94	-4.926,04	20,14
-	Đất khu công nghiệp	SKK	4.218,41	944,61	-3.273,80	22,39
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	908,36	84,87	-823,49	9,34
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	947,91	151,00	-796,92	15,93
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93,29	61,46	-31,83	65,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.078,53	1.364,96	-1.713,58	44,34
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	2.127,18	779,63	-1.347,55	36,65
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	677,65	541,88	-135,77	79,96
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	-	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	3,41	0,00	100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	43,86	21,86	-22,00	49,84
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	65,38	7,99	-57,39	12,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,79	-0,24	76,60
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,11	2,86	-9,25	23,63
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	147,92	6,54	-141,38	4,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,20	15,54	-5,66	73,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,90	4,90	0,00	100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,35	115,90	63,55	221,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	520,94	523,59	2,65	100,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,08	-	-36,08	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN GÒ DẦU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	LOẠI ĐẤT													
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.996	-	25.995,75	600,69	2.637,10	7.268,54	3.874,70	1.127,00	2.087,43	3.583,15	2.309,97	2.507,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.648	-1.008,37	18.639,38	216,88	2.096,07	6.271,58	2.462,68	181,74	1.695,28	2.933,82	859,23	1.922,10
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.820	-1.339,88	3.480,12	2,90	1.013,12	471,65	318,55	(13,73)	577,27	204,65	7,22	898,50
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.731	-1.389,45	3.341,55	2,66	1.012,96	424,17	253,49	(14,54)	561,64	204,65	-	896,53
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	89	49,57	138,57	0,24	0,16	47,48	65,06	0,81	15,63	-	7,22	1,97
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.239,24	1.239,24	15,27	145,59	102,89	396,36	15,25	237,83	61,56	104,40	160,10
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.169	506,31	13.675,31	194,95	910,11	5.674,01	1.696,52	165,56	860,28	2.618,05	725,51	830,33
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX		-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>-</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		156,39	156,39	3,77	6,29	13,03	34,63	9,66	14,90	39,57	11,37	23,18
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		45,04	45,04	-	15,04	5,00	5,00	2,50	2,50	5,00	5,00	5,00
1.11	Đất làm muối	LMU		-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH		43,27	43,27	-	5,92	5,00	11,63	2,50	2,50	5,00	5,72	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.348	1.008,37	7.356,37	383,81	541,03	996,96	1.412,01	945,26	392,15	649,33	1.450,74	585,08
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.294	659,73	1.953,73	-	161,02	278,27	322,69	411,12	119,50	241,55	220,90	198,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136	-	136,00	136,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18	-3,03	14,97	5,80	1,69	1,05	1,36	0,86	0,41	0,46	1,92	1,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51	-1,45	50,04	-	19,81	11,18	-	-	0,19	-	16,50	2,36
2.5	Đất an ninh	CAN	12	3,14	15,14	3,27	0,16	2,18	2,15	0,11	0,12	3,61	3,21	0,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	178	-58,88	119,12	14,57	10,83	12,47	21,29	21,72	9,44	7,71	11,32	9,78
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21	-12,04	8,96	4,87	0,16	0,86	1,67	0,88	0,25	-	0,09	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		4,72	4,72	-	3,26	-	-	-	-	-	-	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17	-9,37	7,63	1,33	0,14	1,21	0,15	0,09	1,00	0,27	0,22	3,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104	-25,33	78,67	7,51	5,98	6,91	11,87	19,65	5,89	6,74	9,93	4,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu kinh tế	KKT		-	-									
2	Đất đô thị	KDT		-	-									
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		-	-									
4	Khu lâm nghiệp	KLN		-	-									
5	Khu du lịch	KDL		-	-									
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		-	-									
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC		-	-									
8	Khu đô thị	DTC		-	-									
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		-	-									
10	Khu dân cư nông thôn	DNT		-	-									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN GÒ DẦU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thanh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	LOẠI ĐẤT											
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.995,75	600,69	2.637,10	7.268,54	3.874,70	1.127,00	2.087,43	3.583,15	2.309,97	2.507,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.487,02	322,72	2.161,48	6.429,55	2.839,88	876,14	1.788,18	3.014,30	1.049,27	2.005,51
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.844,21	72,22	1.038,50	532,96	661,68	667,67	637,87	236,31	47,10	949,90
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.613,33	71,16	1.037,34	470,74	579,78	658,73	614,09	235,96	7,77	937,76
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	230,89	1,07	1,16	62,22	81,90	8,94	23,78	0,35	39,33	12,14
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.408,00	22,81	168,38	126,65	417,13	29,75	249,73	90,07	131,29	172,20
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.078,89	221,42	945,44	5.759,93	1.727,87	173,05	885,68	2.648,36	861,78	855,36
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	147,65	6,27	8,24	10,01	26,58	5,66	14,90	39,57	8,37	28,06
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.11	Đất làm muối	LMU	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,27	-	0,92	-	6,63	-	-	-	0,72	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.508,72	277,97	475,62	838,99	1.034,81	250,86	299,25	568,85	1.260,70	501,67
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.262,28	-	134,85	258,03	179,78	68,63	103,75	211,21	141,55	164,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	113,95	113,95	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,02	4,20	1,69	1,05	2,01	0,86	0,41	0,46	1,92	1,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,04	-	19,81	11,18	-	-	0,19	-	16,50	2,36
2.5	Đất an ninh	CAN	5,06	1,61	0,16	0,18	0,15	0,11	0,12	0,19	2,21	0,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,77	9,06	8,51	10,47	10,96	4,46	6,44	7,71	5,39	9,78
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,60	1,23	0,16	0,72	0,26	0,88	0,08	-	0,09	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,72	-	3,26	-	-	-	-	-	-	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	1,33	0,14	1,21	0,15	0,09	-	0,27	0,22	3,24

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,79	5,65	3,66	5,05	2,95	2,39	4,06	6,74	4,11	4,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,30	0,44	1,30	3,04	4,52	1,10	2,30	0,64	0,95	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,73	0,41	-	0,44	3,08	-	-	0,07	0,02	0,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.804,62	17,55	17,83	65,67	541,63	6,58	9,79	117,70	947,74	80,11
-	Đất khu công nghiệp	SKK	1.439,78	-	-	-	495,17	-	-	98,33	846,28	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,22	9,61	3,52	6,07	22,01	1,84	2,38	13,73	6,90	54,16
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183,16	7,94	14,31	59,60	18,95	1,75	5,47	3,20	45,98	25,95
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,46	-	-	-	5,51	2,99	1,94	2,44	48,59	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.526,25	90,30	171,73	363,89	198,10	85,25	129,55	207,49	117,54	162,40
	Trong đó:											
-	Đất công trình giao thông	DGT	899,35	44,22	66,65	223,25	114,69	58,22	94,01	99,24	77,89	121,20
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	573,57	43,37	104,66	120,77	78,32	26,24	31,27	94,34	35,55	39,04
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,41	-	-	-	-	-	3,41	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,86	-	-	17,81	4,05	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,94	-	-	1,54	0,00	0,00	0,03	5,19	2,83	0,34
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,81	0,25	0,08	0,06	0,04	0,04	0,01	0,15	0,01	0,17
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,17	0,42	0,15	0,18	0,69	0,18	0,11	0,42	0,57	0,44
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,15	2,05	0,18	0,30	0,30	0,57	0,71	3,15	0,68	1,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,49	2,11	2,64	4,06	2,60	1,05	0,24	0,61	1,39	0,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,90	0,42	2,43	0,70	-	0,40	0,95	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	115,77	6,54	9,79	26,30	19,49	2,12	18,88	7,24	8,69	16,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	523,59	32,24	106,17	97,45	80,10	81,41	28,94	16,22	17,78	63,27

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cắm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu kinh tế	KKT	-									
2	Đất đô thị	KDT	-									
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	-									
4	Khu lâm nghiệp	KLN	-									
5	Khu du lịch	KDL	-									
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-									
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	-									
8	Khu đô thị	DTC	-									
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-									
10	Khu dân cư nông thôn	DN	-									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN GÒ DẦU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	745,81	38,07	5,31	22,16	529,60	39,16	39,34	11,33	27,95	32,88
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	160,02	28,61	3,59	6,71	12,94	36,34	34,53	5,70	6,23	25,36
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	585,79	9,46	1,72	15,45	516,66	2,82	4,81	5,63	21,72	7,52
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,89	1,22	0,02	0,09	0,41	-	-	0,15	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thanh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		-									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,82	1,15	0,02	0,09	0,41	-	-	0,15	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là ưu tiên nông nghiệp không phải là
đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN GÒ DẦU

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
	<i>* Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện</i>								
1	CQP/QS14 xã Thạnh Đức	CQP	11,18		11,18	CLN	Thạnh Đức	Một phần thửa đất số 15; Tờ bản đồ số 4	Thông báo số 5371/TB-VP ngày 30/7/2020 của tỉnh Tây Ninh
2	CQP/QS13 xã Phước Đông	CQP	16,50		16,50	CLN	Phước Đông		Biên bản đăng ký BCH QS huyện ngày 09/6/2021
3	Trụ sở Công an Thị trấn	CAN	0,10		0,10	TSC	Thị trấn	Tờ bản đồ số 28, Thửa đất số 11	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;
4	Trụ sở Công an xã Thanh Phước	CAN	0,33		0,33	TSC	Thanh Phước	Tờ bản đồ số 27; Thửa đất số 162	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;
5	Trụ sở Công an xã Phước Thạnh	CAN	0,12		0,12	TSC:0,08 CLN:0,04	Phước Thạnh	Tờ bản đồ số 27, tách thửa đất số 183, 206	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;
6	Trụ sở Công an xã Bầu Đồn	CAN	0,19		0,19	NTS: 0,208 CLN: 0,01	Bầu Đồn	Tờ bản đồ số 37; Thửa đất số 224; 208	Kế hoạch số 100/KH-BQLDA ngày 12/7/2023 của BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Gò Dầu về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;
7	Trụ sở Công an xã Hiệp Thạnh	CAN	0,15		0,15	TSC	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 63; Thửa đất số 46	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;
8	Trụ sở Công an xã Phước Đông	CAN	0,10		0,10	TSC	Phước Đông	Tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 225	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;
9	Trụ sở Công an xã Phước Trạch	CAN	0,11		0,11	TSC	Phước Trạch	Một phần thửa 129 Tờ 21	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;
10	Trụ sở Công an xã Cẩm Giang	CAN	0,16		0,16	TSC	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 1, 2	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh
11	Trụ sở công an xã Thạnh Đức	CAN	0,10		0,10	TSC	Thạnh Đức	Một phần thửa 127 tờ bản đồ số 95	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;
12	Tổ Cảnh sát giao thông thuộc Công an huyện Gò Dầu (trường tiểu học Suối Cao)	CAN	0,11		0,11	DGD	Phước Đông		Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh
*	<i>Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung</i>								
13	Công trình quốc phòng (Nghĩa địa Phước Thạnh)	CQP	0,11		0,11	NTD	Phước Thạnh	Tờ bản đồ số 10, Thửa đất số 346	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Gò Dầu; Quyết định số 04/QĐ-QK ngày 10/01/2023 của Tư Lệnh Quân khu; Quyết định số 25/QĐ-BCH ngày 13/5/2022 của BCHQS tỉnh; Báo cáo số 893/BC-BCH ngày 09/7/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu
14	Công trình quốc phòng (Phước Thạnh)	CQP	0,08		0,08	HNK	Phước Thạnh	Thửa 146 tờ 14, Thửa 140 tờ 14. Thửa 318 tờ 15	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Gò Dầu; Quyết định số 04/QĐ-QK ngày 10/01/2023 của Tư Lệnh Quân khu; Quyết định số 25/QĐ-BCH ngày 13/5/2022 của BCHQS tỉnh; Báo cáo số 893/BC-BCH ngày 09/7/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu; Báo cáo số 1054/BC-BCH ngày 12/8/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu
15	Nhà tạm giữ Công an huyện Gò Dầu	CAN	3,42		3,42	LUC	Bầu Đồn	Tờ bản đồ số 21 thửa đất số 152, 160, 159, 170, 190, 177, 176, 191, 195, 210, 215, 223, 222, 209, 196, 178	Công văn số 4763/H01-P4 ngày 24/6/2024 của Bộ Công An
16	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CHCN tại KCN Thạnh Đức	CAN	2,00		2,00	CLN	Thạnh Đức	Bổ sung theo Danh sách đăng ký của Công an tỉnh chưa xác định được vị trí cụ thể	Công văn số 1088/BCA-H02 ngày 01/4/2022 của Bộ Công an; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh
17	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CHCN tại KCN Phước Đông	CAN	1,00		1,00	CLN	Phước Đông	Bổ sung theo Danh sách đăng ký của Công an tỉnh chưa xác định được vị trí cụ thể	Công văn số 1088/BCA-H02 ngày 01/4/2022 của Bộ Công an; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh
18	Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KCN Hiệp Thạnh	CAN	2,00		2,00	CLN	Hiệp Thạnh	Bổ sung theo Danh sách đăng ký của Công an tỉnh chưa xác định được vị trí cụ thể	Công văn số 1088/BCA-H02 ngày 01/4/2022 của Bộ Công an; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
19	Trụ sở Công an huyện Gò Dầu (vị trí mới)	CAN	1,66		1,66	LUC	Thị trấn	Bổ sung theo Danh sách đăng ký của Công an tỉnh chưa xác định được vị trí cụ thể	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ Công an;
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
*	Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện								
20	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công Khu công nghiệp Hiệp Thành - giai đoạn 1	SKK	495,17		495,17	CLN	Hiệp Thành	Tờ bản đồ số 15; Thửa đất số 575, 581, 362, 365, 376, 382 Tờ bản đồ số 20; Thửa đất số 296, 272, 112, 203, 453, 219, 343,345,140,180,111, 69, 40,17; Tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 115, 11, 156, 38, 60, 123, 154, 147, 139, 128, 203,204,205, 128,129,122,158,120,112,111,96,87; Tờ bản đồ số 26; Thửa đất số 122, 308, 302, 179; Tờ bản đồ số 27; Thửa đất số 1,2,3,4,5,6,7; Tờ bản đồ số 28; Thửa đất số 19,22,23,24,25, 31; Tờ bản đồ số 29; Thửa đất số 456; Tờ bản đồ số 33; Thửa đất số 15,16,30,38,39,57, 70, 106, 147, 169; Tờ bản đồ số 34; Thửa đất số 1,3,4,6,581; Tờ bản đồ số 25; Thửa đất số 25;	Văn bản chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh số 5555/VP-TKTH ngày 05/08/2020. Văn bản số 2049/TTr-UBND trình Thủ tướng chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về điều chỉnh quy hoạch phát triển KCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Công văn số 27/TTG-CN ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 10561/BKHĐT-QLKKT ngày 14/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 10561/BKHĐT-QLKKT ngày 14/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hiệp Thành - giai đoạn 1, tỉnh Tây Ninh (báo cáo lần 3);
21	Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	DGT	108,22		108,22	LUC: 97,40 CLN: 6,36 HNK: 3,78 ONT: 0,32 DGT: 0,36	Phước Đông; Thanh Phước; Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thành		Công văn 689/UBND-KTTC ngày 10/4/2019;
22	Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Giai đoạn 1 Gò Dầu - TP. Tây Ninh)	DGT	146,40		146,40	LUC: 129,40 CLN: 17,00	Thanh Đức; Hiệp Thành; Phước Thạnh		
*	Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung								
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
*	Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện								
23	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (Cao tốc Bắc-Nam phía Tây)	DGT	0,50		0,50	LUC	Thanh Phước		Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024; Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 3
*	Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung								
2	Các công trình, dự án còn lại								
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
*	Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện								
-	Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782		56,00		56,00	LUK: 1,82; LUC: 0,72; HNK: 5,00; CLN: 48,46	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
24	Đất trường học (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DGD	1,44		1,44	LUK:0,44; CLN:1,00;	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
25	Đất giao thông (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DGT	20,62		20,62	HNK: 2,50 CLN: 18,12	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
26	Đất cây xanh (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DKV	3,40		3,40	LUK:0,40; CLN:3,00	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
27	Đất nhà ở (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	ONT	27,84		27,84	HNK: 2,50 CLN: 25,34	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
28	Đất công cộng (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	PNK	0,72		0,72	LUC	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
29	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	TMD	1,98		1,98	LUK:0,98; CLN:1,00	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
-	Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782		53,00		53,00	LUK: 4,46; LUC: 0,68; CLN:47,86	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
30	Đất trường học (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DGD	1,37		1,37	LUK:0,37; CLN:1,00;	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
31	Đất giao thông (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DGT	19,51		19,51	LUK: 1,50 CLN: 18,01	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
32	Đất cây xanh (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DKV	3,22		3,22	LUK:0,22; CLN:3,00	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
33	Đất nhà ở (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	ONT	26,35		26,35	LUK: 1,50 CLN:24,85	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
34	Đất công cộng (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	PNK	0,68		0,68	LUC	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
35	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	TMD	1,87		1,87	LUK:0,87; CLN:1,00	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
-	Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B		232,00		232,00	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
36	Đất trường học (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGD	5,99		5,99	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
37	Đất giao thông (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGT	85,42		85,42	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
38	Đất cây xanh (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DKV	14,11		14,11	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
39	Đất nhà ở (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	ONT	115,33		115,33	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
40	Đất công cộng (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	PNK	2,97		2,97	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
41	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	TMD	8,19		8,19	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
-	Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B		437,00		437,00	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
42	Đất trường học (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGD	11,27		11,27	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
43	Đất giao thông (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGT	160,90		160,90	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
44	Đất cây xanh (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DKV	26,57		26,57	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
45	Đất nhà ở (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	ONT	217,23		217,23	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
46	Đất công cộng (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	PNK	5,59		5,59	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
47	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	TMD	15,43		15,43	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu
-	Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh		250,00		250,00	LUC	Hiệp Thạnh		
48	Đất trường học (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	DGD	6,45		6,45	LUC	Hiệp Thạnh		
49	Đất giao thông (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	DGT	92,05		92,05	LUC	Hiệp Thạnh		
50	Đất cây xanh (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	DKV	15,22		15,22	LUC	Hiệp Thạnh		
51	Đất nhà ở (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	ONT	124,76		124,76	LUC	Hiệp Thạnh		
52	Đất công cộng (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	PNK	3,20		3,20	LUC	Hiệp Thạnh		
53	Đất thương mại dịch vụ (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	TMD	8,83		8,83	LUC	Hiệp Thạnh		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Khu đô thị Gò Dầu 2		72,78		72,78	LUC: 64,76 CLN: 3,39 HNK: 4,04 DTL: 0,27 ODT: 0,32	Thị trấn, Thanh Phước		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HDND ngày 09/12/2016
54	Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 2	DGT	26,62		26,62	LUC: 22,64 CLN: 3,39 DTL: 0,27 ODT: 0,32	Thị trấn, Thanh Phước		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HDND ngày 09/12/2016
55	Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 2	DKV	10,96		10,96	LUC: 7,28 HNK: 3,68	Thị trấn, Thanh Phước		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HDND ngày 09/12/2017
56	Đất phi nông nghiệp khác thuộc khu đô thị Gò Dầu 2	PNK	2,73		2,73	LUC: 2,37 HNK: 0,36	Thị trấn, Thanh Phước		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HDND ngày 09/12/2017
57	Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 2	TMD	7,58		7,58	LUC	Thị trấn, Thanh Phước		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HDND ngày 09/12/2016
58	Đất ở thuộc Khu đô thị Gò Dầu 2	ODT, ONT	24,89		24,89	LUC	Thị trấn; Thanh Phước		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HDND ngày 09/12/2016
-	Khu đô thị Rạch Sơn		6,19		6,19	LUC: 3,20 CLN: 2,59 ODT: 0,50	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023
59	Khu đô thị Rạch Sơn - Đất giao thông	DGT	1,45		1,45	LUC: 0,54 CLN: 0,42 ODT: 0,50	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023
60	Khu đô thị Rạch Sơn - Đất công viên cây xanh	DKV	0,66		0,66	LUC	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023
61	Khu đô thị Rạch Sơn - Đất ở	ODT	4,08		4,08	LUC: 2,00 CLN: 2,07	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023
62	Nhu cầu đất y tế	DYT	1,00		1,00	CLN	Phước Thạnh		
63	Trường tiểu học Rạch Sơn	DGD	0,97		0,97	DGT: 0,03 HNK: 0,28 ODT: 0,46 LUC: 0,20	Thị trấn		
64	Trường THPT xã Phước Đông	DGD	1,20		1,20	LUK: 0,64 LUC: 0,56	Phước Đông	Tờ bản đồ số 16, Thửa đất số 162, 151, 133	
65	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00	-	2,00	CLN	Thanh Đức		
66	Mở rộng trường tiểu học Bến Đình	DGD	0,61		0,61	CLN	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 60, thửa đất 100. Tờ bản đồ số 52, thửa đất 305	Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 (UBND tỉnh);
67	Nâng cấp mở rộng đường Dương Văn Nốt thị trấn Gò Dầu	DGT	0,80	0,01	0,79	CLN: 0,40 ODT: 0,12 LUK: 0,02 LUC: 0,02 HNK: 0,20 NTS: 0,01 DGT: 0,01 DTL: 0,01 NTD: 0,01	Thị trấn		Văn bản số 2624/UBND-KTTC ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh V/v chủ trương thay đổi danh mục dự án Bờ kè Quốc lộ 22B sang dự án Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu; Tên cũ: Đường Dương Văn Nốt; Diện tích đăng ký cũ: 0,60 ha (ODT); Biên bản số 83/BB-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc họp thông qua phương án thiết kế các công trình chuẩn bị đầu tư năm 2022.
68	Mở mới đường bao Đông	DGT	2,95		2,95	CLN	Thị trấn		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
69	Nhu cầu đất giao thông	DGT	5,00		5,00	LUC: 0,91; HNK: 0,50 CLN: 2,09 NTS: 0,50; DTL: 0,55; ODT: 0,45	Thị trấn		Nhu cầu sử dụng đất 2025-2030 của thị trấn
70	Bến xe Thanh Phước	DGT	0,44		0,44	SKC	Thanh Phước		Vị trí tại quy hoạch Chi cục thuế khu vực Trảng Bàng Gò Dầu
71	Cảng Thủy nội địa Thanh Phước (gđ 2)	DGT	10,17		10,17	LUC: 5,00; CLN: 5,17	Thanh Phước		Vị trí mở rộng cảng Thanh Phước theo Quy hoạch chung (KTHT)
72	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 6,00	Thanh Phước		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
73	Đường nối Thanh Phước - Phước Thạnh rộng 30 m	DGT	1,70		1,70	LUC	Phước Thạnh		
74	Mở mới đường giao thông nội đồng ấp Phước Bình B rộng 10m	DGT	1,40		1,40	LUC: 0,20; CLN: 1,20	Phước Thạnh		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
75	Mở mới đường Suối Nhỏ ấp Phước Bình rộng 10m	DGT	1,00		1,00	LUC: 0,30; CLN: 0,70	Phước Thạnh		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
76	Mở mới đường Suối Bàu Đồi rộng 10m	DGT	1,00		1,00	LUC: 0,30; CLN: 0,70	Phước Thạnh		
77	Mở mới đường suối cầu Ó (Đoạn từ giáp ranh xã Bàu Đôn đến suối Bà Tươi) rộng 10m	DGT	1,20		1,20	LUC: 0,30; CLN: 0,90	Phước Thạnh		
78	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Thạnh - Bàu Đôn	DGT	9,60	5,76	3,84	LUK: 0,23 LUC: 0,38 HNK: 0,30 NTS: 0,05 CLN: 1,01 ONT: 1,22 DTL: 0,30 DSH: 0,02 DGD: 0,21 DTT: 0,12 DGT: 5,76	Phước Thạnh; Bàu Đôn		Biên bản số 83/BB-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc họp thông qua phương án thiết kế các công trình chuẩn bị đầu tư năm 2021; Kế hoạch số 100/KH-BQLDA ngày 12/7/2023 của BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Gò Dầu về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
79	Mở mới Đường giáp trường TH Phước Tây	DGT	0,01		0,01	DGD	Phước Thạnh	Tách từ Tờ bản đồ số 10, thửa đất số 12	
80	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUC: 2,00 LUK: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 5,00	Phước Thạnh		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
81	Nhu cầu đất giao thông	DGT	11,19		11,19	LUC: 2,19 HNK: 3,00 CLN: 6,00	Bàu Đôn		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
82	Nâng cấp và mở rộng Đường Tầm Lanh - Truông Mít	DGT	2,20		2,20	LUC	Hiệp Thạnh		
83	Nâng cấp và mở rộng đường cây Da - Xóm Bó (HT19- Cây Niêu) mỗi bên 2m	DGT	0,56		0,56	LUC	Hiệp Thạnh		
84	Nâng cấp và mở rộng đường Cầu Thỉ - Cây Da (HT22- ấp Chánh) mỗi bên 2m	DGT	1,22		1,22	LUC	Hiệp Thạnh		
85	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUK: 1,80 HNK: 3,63 CLN: 3,57	Hiệp Thạnh		
86	Mở rộng đường nội đồng giáp ranh khu công nghiệp ấp Suối Cao A, ấp Phước Đức A, ấp Phước Đức B	DGT	2,00		2,00	LUK	Phước Đông		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
87	Nâng cấp đường dọc bên Suối Bà Tươi ấp Phước Đức A, ấp Suối Cao A, Phước Đức B (mỗi đường rộng 7m)	DGT	1,00		1,00	LUK	Phước Đông		
88	Mở đường kênh cấp 3 N-16 nối đường Nông Trường	DGT	0,70		0,70	LUK	Phước Đông		
89	Mở mới và thông tuyến đường trường tiểu học Suối Cao 5m dài 120m	DGT	0,06		0,06	CLN	Phước Đông	Thửa đất số 759, Tờ bản đồ số 33	
90	nâng cấp đường kênh N16-14 môi bên 5m ấp Phước Đức B	DGT	0,03		0,03	LUK	Phước Đông		
91	Mở mới đường kênh ấp Suối Cao B dài 174m	DGT	0,05		0,05	LUK	Phước Đông	thửa 259 tờ 30	
92	Nâng cấp mở rộng đường bờ Suối công Thụt 5m ấp Suối Cao B	DGT	0,03		0,03	LUK	Phước Đông		
93	Mở mới Đường nội đồng 2 xã Phước Đức rộng 5m dài 1,8km	DGT	0,90		0,90	CLN	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
94	Xóa kênh làm đường Ngõ Xóm ấp Suối Cao B rộng 5m	DGT	0,60		0,60	DTL	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
95	Nâng cấp hai đường dọc hai bên bờ kênh N18 (mỗi đường rộng 5m)	DGT	0,18		0,18	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
96	Nâng cấp đường N18-19 rộng 5m mỗi bên	DGT	0,03		0,03	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
97	Mở mới đường Suối Bà Tươi 7m	DGT	0,09		0,09	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
98	Đổi Nối Mở mới Đường nội đồng ấp Cây Trắc rộng 3m	DGT	0,02		0,02	LUK	Phước Đông		
99	Nâng cấp đường N18-20 rộng 5m mỗi bên	DGT	0,70		0,70	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
100	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,14		10,14	LUK: 2,15 HNK: 2,44 CLN: 5,55	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
101	PTR-M1(nối Bàu Vũng- Xóm Mía)	DGT	0,30		0,30	LUC	Phước Trạch		
102	Đường nối đường số 14-PTR-M1	DGT	0,20		0,20	LUC	Phước Trạch		
103	Nhu cầu đất giao thông	DGT	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK:2,00	Phước Trạch		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
104	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUC: 2,00 HNK:3,00 CLN: 5,00	Cầm Giang		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã
105	Mở rộng 10m đường số 1 (Bông Trang - Bến Chò)	DGT	2,50		2,50	LUK 0,50; HNK 1,00; CLN 1,00;	Thanh Đức	Tờ 29, 30, 36, 37, 44, 51	
106	Mở rộng 10m đường số 9 (Trà Võ - Cầu Khởi)	DGT	10,00		10,00	LUK 1,50; CLN 7,50; ONT 1,00;	Thanh Đức	Tờ 1, 2, 4, 6, 80, 81, 93, 95, 96	
107	Mở mới đường quán cà phê Hoàng Hôn	DGT	0,16	0,04	0,12	DTL 0,10; HNK 0,02	Thanh Đức	Tờ 70, 103	
108	Mở mới đường đất tổ 27 Bến Muong	DGT	0,50		0,50	CLN	Thanh Đức	Tờ 52	
109	Đường Lò Rèn	DGT	0,50		0,50	CLN	Thanh Đức	Tờ 95	
110	Mở mới đường đất tổ 2-16 Rộc A	DGT	0,60		0,60	CLN	Thanh Đức	Tờ 72,73	
111	Đường vào nghĩa địa Bến Chò	DGT	0,70		0,70	CLN	Thanh Đức	Tờ 43,44	
112	Đường cao su ông Nguyễn Công Tri 5m	DGT	0,01		0,01	LUC	Thanh Đức	Tờ 62	

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
113	Đường giao thông nội đồng áp Rộc A	DGT	0,20		0,20	LUK: 0,10; CLN: 0,10	Thanh Đức		BC số 170/BC-UBND ngày 14/12/2020 của UBND xã Phước Đông V/v bổ sung và thống nhất công trình, dự án đưa vào KHSDD năm 2021 Tờ 73
114	ĐT.789B (Đường Trà Vô - Đất Sét)	DGT	2,50		2,50	CLN	Thanh Đức		
115	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUK: 1,00 LUC: 0,31 HNK: 3,00 CLN: 5,69	Thanh Đức		
116	Dự án nâng cấp, mở rộng đường áp Rộc	DGT	3,44		3,44	ONT: 0,10 CLN: 2,34 LUK: 1,00	Thanh Đức, Hiệp Thạnh		Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025; Nghị quyết số 73 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh tây ninh năm 2023;
117	Kê kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc thị trấn Gò Dầu	DTL	32,50		32,50	LUC: 24,72 HNK: 2,79 CLN: 1,08 NTS: 0,74 DGT: 0,50 DCH: 0,01 ODT: 2,20 DTL: 0,46	Thị trấn		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016; 2015 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích từ 22,0 ha thành 32,5 ha; Tờ trình số 289/TTr-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện Gò Dầu về việc đề xuất phương án thực hiện dự án Kê kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc thị trấn Gò Dầu
118	Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Thạnh	DTL	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 3,00	Phước Thạnh		
119	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00		2,00	CLN	Phước Thạnh		
120	Nhu cầu đất thủy lợi xã Bàu Đồn	DTL	3,00		3,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Bàu Đồn		
121	Mở rộng rạch Đá Hàng	DTL	3,50		3,50	LUC	Hiệp Thạnh		
122	Làm mới đoạn cuối kênh N8-15	DTL	0,50		0,50	LUC	Hiệp Thạnh		
123	Làm mới đoạn cuối kênh N8-13	DTL	0,10		0,10	LUC	Hiệp Thạnh		
124	Mương thoát nước đường CST	DTL	0,11		0,11	LUC	Phước Trạch		
125	Nhu cầu đất thủy lợi xã Cẩm Giang	DTL	3,00		3,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Cẩm Giang		
126	Nhu cầu đất thủy lợi xã Thanh Đức	DTL	3,00		3,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Thanh Đức		
127	Trạm xử lý nước thải	DRA	3,00		3,00	LUC	Thanh Phước		
128	Trạm trung chuyển rác (phía sau bãi rác cũ)	DRA	0,86		0,86	CLN	Thanh Phước		
129	Nâng cấp mở rộng theo đề án của công ty TNHH Môi trường xanh Huê Phương	DRA	11,00		11,00	CLN	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 4; Thửa đất số 25	
130	Nhu cầu QHPT Điện lực - phụ tải cho các hoạt động khác	DNL	0,80		0,80	CLN	Thị trấn		
131	Nhu cầu QHPT điện lực - phụ tải thương nghiệp- khách sạn - nhà hàng	DNL	0,14		0,14	CLN	Thị trấn		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
132	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu.	DNL	0,01		0,01	LUK	Thanh Phước; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh; Phước Trạch		Công văn số: 3674/PCTN-KT ngày 19/10/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 công trình "Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu" trên địa bàn huyện Gò Dầu ; Theo công văn số : 2615 /TVĐ3-TR ngày 06/08/2021 của công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3
133	Nhu cầu QHPT điện lực - phụ tải cho các hoạt động khác	DNL	0,50		0,50	CLN	Thanh Phước		
134	Đường dây đấu nối 220kV vào TBA 500 kV Tây Ninh 1	DNL	1,27		1,27	LUC: 0,10 CLN: 1,17	Phước Đông		CV 1036/UBND-KT ngày 07/04/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh được thay thế bằng Văn bản số /TVDD3-ĐD ngày 28/9/2021 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3); CV 12000/SPMB-PDB+PKH+PTD của Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam
135	XDM ĐD và trạm 110kV Hiệp Thạnh	DNL	0,67		0,67	LUK	Hiệp Thạnh		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu
136	XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bờ Lờ 3	DNL	0,48		0,48	LUK	Phước Đông		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu
137	XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bờ Lờ 4	DNL	0,48		0,48	LUK	Phước Đông		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu
138	XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bờ Lờ 5	DNL	0,48		0,48	LUK	Phước Đông		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu
139	XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bờ Lờ 6	DNL	0,48		0,48	LUK	Phước Đông		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu
140	Đường truyền tải điện KCN Phước Đông	DNL	3,70		3,70	CLN	Phước Đông		
141	Nhu cầu Viễn Thông Tây Ninh	DBV	0,21		0,21	CLN	Thị trấn		
142	Chợ xã Thanh Phước	DCH	0,32		0,32	SCK:0,12 NTS:0,20	Thanh Phước	Thửa đất số 82; 73; Tờ bản đồ số 27;	Kết luận số 11524/VP-TH ngày 18/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh;
143	Nhu cầu Đất phi nông nghiệp khác thị trấn Gò Dầu	PNK	1,00		1,00	LUC	Thị trấn		
*	Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung								
144	Đất cây xanh (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	DKV	5,00	-	5,00	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất
145	Trụ sở Văn phòng ĐKĐĐ Chi nhánh Gò Dầu (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	TSC	0,30	-	0,30	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất
146	Trụ sở thi hành án (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	TSC	0,30	-	0,30	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất
147	Trụ sở UBND Thị trấn Gò Dầu (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	TSC	1,00	-	1,00	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất
148	Trung tâm VH-TD-TT- Học tập cộng đồng (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	DVH	3,00	-	3,00	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất
149	Đất giao thông (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	DGT	6,08	-	6,08	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất
150	Mở rộng THCS Lê Văn Thới	DGD	1,62	0,82	0,80	ODT: 0,10 CLN: 0,70	Thị trấn		Theo văn bản Kết luận chi đạo của huyện
151	Mở rộng trường TH Thanh Hà	DGD	0,70	0,56	0,14	ODT: 0,04 CLN: 0,10	Thị trấn		Theo văn bản Kết luận chi đạo của huyện

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
152	Dự án nâng cấp, mở rộng đường vào nhà tang lễ thị trấn Gò Dầu	DGT	0,06		0,06	ODT: 0,02 CLN: 0,03 NTD: 0,01	Thị trấn		Quyết định số 2530/QĐ-UBND, ngày 01/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về chủ trương đầu tư dự án Nhà tang lễ huyện Gò Dầu; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh tây ninh năm 2023;
153	Nâng cấp, mở rộng đường Nông Trường	DGT	1,02		1,02	LUC: 0,11 ONT: 0,91	Phước Đông		Văn bản số 21/BQLDA ngày 26/9.2023 của BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu về đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất năm 2023;
154	Đường bê tông từ nhà ông Liêm bà Lo đến rạch ông Miên	DGT	0,05		0,05	CLN	Cầm Giang		Rộng 3,5 m
155	Đường GTNĐ vào đất Sáu Kiềm (Tông Long) đường đất	DGT	0,05		0,05	CLN	Cầm Giang		Rộng 3,5 m
156	Đường vào miếu Gò Trao Trào (bê tông)	DGT	0,05		0,05	LUC	Cầm Giang		Rộng 3,5 m
157	Xây dựng mới tuyến dây Đẩu nối trạm 110kV Phước Đông	DNL	0,03		0,03	LUC: 0,013 CLN: 0,017	Bàu Đồn		Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 1051/EVNSPC-KH ngày 31/01/2024 về việc giao nhiệm vụ quản lý dự án các công trình lưới điện 110kV đợt 1 năm 2024.
158	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông, 2 ma	DNL	0,66		0,66	LUC: 0,02 CLN: 0,64	Phước Đông		Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 1051/EVNSPC-KH ngày 31/01/2024 về việc giao nhiệm vụ quản lý dự án các công trình lưới điện 110kV đợt 1 năm 2024.
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
*	Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện								
159	Dự án khu dân cư Thanh Phước tại ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu của công ty cổ phần đầu tư Thanh Phước	ONT	5,00		5,00	LUC: 4,50 CLN: 0,30 SKC: 0,20	Thanh Phước		Công văn số 1145/SKHĐT-HTĐT ngày 12/5/2021 của Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh
160	Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước	ONT	25,00		25,00	LUC: 5,00 LUK: 5,00 HNK: 3,00 CLN: 5,00 NTS: 5,00 NTD: 2,00	Thanh Phước		
161	Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh	ONT	25,00		25,00	LUC: 5,00; LUK: 5,00; HNK: 5,00; CLN: 8,00; NTS: 2,00	Phước Thạnh		
162	Đầu giá QSDD khu đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ (điểm áp 4)	ONT	0,11		0,11	DGD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 57; Thửa đất số 214	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đầu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;
163	Đầu giá QSDD khu đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ (điểm áp 1)	ONT	0,04		0,04	DGD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 39; Thửa đất số 15	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đầu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;
164	Khu dân cư Lâm Sơn của Công ty TNHH Lâm Toàn Thịnh (Bàu Đồn)	ONT	2,51		2,51	HNK	Bàu Đồn		CV số 2122/SKHĐT-HTĐT ngày 22/7/2021 của Sở KHĐT

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
165	Nhu cầu đất ở xã Bầu Đồn	ONT	30,00		30,00	LUC: 5,00 LUK: 0,45 HNK: 7,55 CLN: 10,00 NTS: 5,00 NTD: 2,00	Bầu Đồn		
166	Thu hồi đất Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Xưởng cưa) giao cho huyện quản lý sử dụng	ONT	0,41		0,41	SKC	Hiệp Thành	Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26	Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Gò Dầu về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và giao cho UBND Hiệp Thành quản lý, bố trí sử dụng;
167	Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thành	ONT	25,48		25,48	LUC: 5,00 LUK: 5,00 HNK: 5,48 CLN: 7,00 NTS: 2,00 NTD: 1,00	Hiệp Thành		
168	Nhu cầu đất ở xã Phước Đông	ONT	30,00		30,00	LUC: 4,42 LUK: 5,58 HNK: 8,00 CLN: 9,00 NTS: 2,00 SKC: 1,00	Phước Đông		
169	Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch	ONT	15,00		15,00	LUC: 1,00 LUK: 4,00 HNK: 4,00 CLN: 4,00 NTS: 1,00 NTD: 1,00	Phước Trạch		
170	Đầu giá QSDD khu đất Trường mẫu giáo Cẩm Giang cũ	ONT	0,02		0,02	DGD	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 47; Thửa đất số 112	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đầu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;
171	Đầu giá QSDD khu đất Văn phòng áp Cẩm Long	ONT	0,04		0,04	DSH	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 42; Thửa đất số 33	
172	Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang	ONT	30,00		30,00	LUC: 6,00 LUK: 2,00 HNK: 8,00 CLN: 10,00 NTS: 2,00 NTD: 2,00	Cẩm Giang		
173	Đầu giá QSDD khu đất Trường tiểu học Bến Đình	ONT	0,09		0,09	DGD	Thanh Đức	Tờ bản đồ số: 103; Thửa đất số: 60	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đầu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;
174	Nhu cầu đất ở xã Thanh Đức	ONT	20,00		20,00	LUC: 6,00; LUK: 6,00; HNK: 5,00; CLN: 10,00; NTS: 2,00; NTD: 1,00	Thanh Đức		
175	Đầu giá QSDD khu đất Văn phòng khu phố Thanh Hà cũ	ODT	0,01		0,01	DSH	Thị trấn	Tờ bản đồ số: 20; Thửa đất số: 235	
176	Nhu cầu đất ở tại đô thị	ODT	23,39		23,39	LUC: 3,00; LUK: 0,83; HNK: 4,00; CLN: 13,30; NTS: 2,00; NTD: 0,26	Thị trấn		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
177	Văn phòng khu phố Rạch Sơn+ Nhà văn hóa + thể thao Rạch Sơn	DVH	0,59		0,59	NTD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 131	
178	Nhà văn hóa khu phố Thành Bình C + khu thể thao khu phố C	DVH	0,05		0,05	DGD	Thị trấn		
179	Nhà văn hóa ấp Phước Tây	DVH	0,17		0,17	DGD	Phước Thạnh		
180	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cây Da	DVH	0,21		0,21	DGD	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 40; Thửa đất số 874	Tờ trình 171 ngày 09/11/2021 của UBND xã Hiệp Thạnh làm văn phòng ấp Cây Da; BC số 170/BC-UBND ngày 14/12/2020 của UBND xã Hiệp Thạnh V/v bổ sung và thống nhất công trình, dự án đưa vào KHSĐĐ năm 2021;
181	Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Xóm Bó	DVH	0,21		0,21	DGD	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 22, thửa đất số 428	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;
182	Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Chánh và ấp Cây Da	DVH	0,22		0,22	LUC: 0,17 NTS: 0,05	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 44; Thửa đất số 186, 197	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;
183	Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Tầm Lanh	DVH	0,31		0,31	NTD	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 63	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;
184	Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Học tập cộng đồng xã Hiệp Thạnh	DVH	0,67		0,67	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 63; thửa đất số 1	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;
185	Nhà văn hóa - thể thao ấp Đá Hàng	DVH	0,05		0,05	DYT	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 59; Thửa đất số 63;	Trạm y tế xã (cũ)
186	Nhà văn hóa - thể thao ấp Phước Đức A	DVH	0,06		0,06	DGD	Phước Đông	Thửa đất số 72, 80 (290,6/2132,8), Tờ bản đồ số 24	(Trường mẫu giáo Phước Đức)
187	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cẩm Bình	DVH	0,01		0,01	DGD	Cẩm Giang	Thửa đất số 149; Tờ bản đồ số 46;	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;
188	Nhà văn hóa - thể thao ấp Rộc B	DVH	0,13		0,13	DGD	Thanh Đức	Tờ bản đồ 55, thửa số 134	
189	Nhà văn hóa + thể thao ấp Trà Võ	DVH	0,14		0,14	DGD	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 99	
190	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00	-	2,00	CLN	Hiệp Thạnh		
191	Trường tiểu học Cây Da	DGD	0,59		0,59	TSC: 0,56 DSH: 0,03	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 43; Thửa đất số 8,801	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020;
192	Mở rộng trường mầm non Liên Cơ	DGD	0,09		0,09	TSC	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 60, Thửa đất số 99	
193	Đất giáo dục (nghĩa địa Mật Cật ấp Suối Cao B)	DGD	0,81		0,81	NTD	Phước Đông		
194	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	1,00		1,00	CLN	Phước Đông		
195	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	1,50	-	1,50	CLN	Cẩm Giang		
196	Trường tiểu học Cẩm Long	DGD	0,82		0,82	NTD	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 43, Thửa đất số 118	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020;
197	Quy hoạch đất văn hóa TDTT (nghĩa địa Vườn kiếng ấp Cây Trắc)	DTT	0,11		0,11	NTD	Phước Đông		
-	Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đông Nguyễn)	TMD; ODT; DGT; DKV	0,90		0,90	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
198	Đất giao thông - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)	DGT	0,44		0,44	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số: 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"
199	Đất khu vui chơi giải trí - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)	DKV	0,07		0,07	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"
200	Đất ở tại đô thị - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)	ODT	0,30		0,30	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số: 19; Thửa đất số: 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"
201	Đất thương mại dịch vụ - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)	TMD	0,09		0,09	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số: 19; Thửa đất số: 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"
-	Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà	ODT	1,16		1,16	DTT	Thị trấn	Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22	Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023; Công văn số 787/UBND-KTTH ngày 25/11/2016 của UBND huyện; Đấu giá QSDĐ khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ)
202	Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà - Đất giao thông	DGT	0,45		0,45	DTT	Thị trấn	Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22	Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023; Công văn số 787/UBND-KTTH ngày 25/11/2016 của UBND huyện; Đấu giá QSDĐ khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ)
203	Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà - Đất ở	ODT	0,71		0,71	DTT	Thị trấn	Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22	Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023; Công văn số 787/UBND-KTTH ngày 25/11/2016 của UBND huyện; Đấu giá QSDĐ khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ)
204	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ Thị trấn Gò Dầu	TMD	15,00		15,00	ODT: 9,50; CLN: 4,45 LUC: 0,05 LUK: 0,10 HNK: 0,90	Thị trấn		
205	Dự án bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa tập trung - Doanh nghiệp tư nhân gỗ Trần Gia Bảo	TMD	1,81		1,81	CLN: 0,11 LUC: 1,70	Thanh Phước	Thửa đất số 662,663,664,665,666,689,690,691,713,714, 715,716,737,738,7363,764,1011,1169,736,762,796,1169,736,762,796,1172,1174, tờ bản đồ số 21	Đơn đăng ký ngày 10/8/2023 của Doanh nghiệp tư nhân gỗ Trần Gia Bảo; Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 08/9/2023 của UBND xã Thanh Phước về góp ý dự thảo kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
206	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thanh Phước	TMD	20,00		20,00	LUK: 2,00 LUC: 5,00 HNK: 4,00 CLN: 5,00 ONT: 4,00	Thanh Phước		
207	Dự án Nhà xưởng cho thuê - Công ty TNHH Tân Ngọc Lự	TMD	0,55		0,55	LUC	Thanh Phước	Thửa đất số 1373; Tờ bản đồ số 28	Đơn đăng ký ngày 10/8/2023 của Doanh nghiệp tư nhân gỗ Trần Gia Bảo; Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 08/9/2023 của UBND xã Thanh Phước về góp ý dự thảo kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
208	Khu vui chơi giải trí trẻ em (áp 7, áp 2)	DKV	1,88		1,88	LUC: 0,09; HNK: 0,62; CLN: 1,17	Bàu Đôn	Tờ bản đồ số 37, Thửa đất số: 142, 169, 170, 192, 194, 203	Báo cáo 136/BC-UBND ngày 11/8/2023 của UBND xã Bàu Đôn về Kết quả các công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đăng ký các công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
209	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Mai Thanh Tuyết	TMD	1,20		1,20	LUC	Bàu Đôn	Thửa đất số 295, 315, 659, Tờ bản đồ số 22	
210	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Bàu Đôn	TMD	15,00		15,00	LUC: 3,00 HNK: 5,00 CLN: 6,00 ONT: 1,00	Bàu Đôn		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
211	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Hiệp Thành	TMD	10,00		10,00	LUK: 1,00 LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 4,00 ONT: 1,00	Hiệp Thành		
212	Khu thương mại, dịch vụ chợ đầu mối xã Hiệp Thành	TMD	14,06		14,06	CLN	Hiệp Thành	Tờ bản đồ số 25; Thửa đất số 335; Tờ bản đồ số 33; Thửa đất số 60;	Công văn số 3472/Vp-KTTH ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc UBND huyện Gò Dầu xin chủ trương thu hồi đất thuộc quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh
213	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Đông	TMD	14,00		14,00	LUK: 1,00 HNK: 5,00 CLN: 7,00 ONT: 1,00	Phước Đông		
214	Đất thương mại Cao Sơn Tự	TMD	6,00		6,00	LUC:3,00; CLN:3,00	Phước Trạch		
215	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Trạch	TMD	5,00		5,00	LUK: 2,00 HNK: 1,00 ONT: 2,00	Phước Trạch		
216	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	TMD	1,40		1,40	LUC	Cắm Giang	Tờ bản đồ số 23, Thửa đất số 444,452,470,477,2,15,338,331,351	
217	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Cắm Giang	TMD	10,00		10,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 3,00 CLN: 4,00 ONT: 1,00	Cắm Giang		
218	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Đức	TMD	15,00		15,00	LUK: 1,00 LUC: 2,00 HNK: 5,00 CLN: 6,00 ONT: 1,00	Thạnh Đức		
219	Giao khu đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định (Khu đất 645,6 m2 tại khu phố Thanh Bình C)	TMD	0,07		0,07	DGD	Thị trấn		Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh; Công văn số 5665/STNMT-TTPTQĐ ngày 26/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường;
220	Dự án xây dựng cụm kinh doanh vật liệu xây dựng và hoạt động bến bãi	TMD	1,76		1,76	LUC	Thạnh Đức	(Diện tích khoanh trên bản đồ là: 2,63)Tờ bản đồ số 79 thửa 33,25,27,15,26,8,7,6,5,413,395,412,414, Tờ bản đồ số 71 thửa 395, Tờ bản đồ số 70 thửa 412,413,414	Công văn số 1203/SGTVT ngày 05/10/2020 của Sở GTVT V/v chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa. Tên cũ: Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Đồng Thuận Hà
221	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn	SKC	5,00		5,00	CLN: 3,43 LUK: 0,50 HNK: 1,07	Thị trấn		
222	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước	SKC	10,00		10,00	LUK: 1,50 LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 3,00 ONT: 1,50	Thanh Phước		
223	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh	SKC	15,00		15,00	LUK: 1,00 LUC: 3,00 HNK: 5,00 CLN: 5,00 ONT: 1,00	Phước Thạnh		
224	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bàu Đồn	SKC	15,00		15,00	LUC: 3,00 HNK: 5,00 CLN: 6,00 ONT: 1,00	Bàu Đồn		
225	Giao khu đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Double Johnson International)	SKC	1,25	1,25		SKC	Hiệp Thành	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 63;	Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao đất cho trung tâm phát triển quỹ đất để quản lý, tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
226	Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân	SKC	0,03		0,03	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 60; Thửa đất số 48 và một phần thửa đất số 46	
227	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh	SKC	24,50		24,50	LUK: 2,00 LUC: 2,00 HNK: 7,50 CLN: 12,00 ONT: 1,00	Hiệp Thạnh		
228	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông	SKC	15,00		15,00	LUK: 1,00 HNK: 5,00 CLN: 8,00 ONT: 1,00	Phước Đông		
229	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch	SKC	5,00		5,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 ONT: 2,50	Phước Trạch		
230	Xây dựng trạm trộn bê tông	SKC	1,58		1,58	LUC	Cầm Giang	Tờ bản đồ số 17, Thửa đất số 478,492,11	
231	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cầm Giang	SKC	10,00		10,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 3,00 CLN: 4,00 ONT: 1,00	Cầm Giang		
232	Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Mai Nguyên	TMD	0,58		0,58	LUC	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 78; Thửa đất số 3, 10, 15, 16, 17,18,19,20,31,32,33,34, 43,44,48,49,58,59,60,61,75,76,77,78,79,86	Công văn số 1204/SGTVT ngày 05/10/2020 của Sở GTVT V/v chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa.
233	Kho nông sản Mekong	SKC	1,26	0,66	0,60	ONT: 0,04; CLN: 0,19; HNK: 0,11; LUC: 0,26;	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 50, Thửa đất số 38, 39, 42, 151	
234	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thạnh Đức	SKC	15,00		15,00	LUK: 2,00 LUC: 1,00 HNK: 5,00 CLN: 6,00 ONT: 1,00	Thanh Đức		
235	Công ty Cổ phần VRG	SKS	9,13		9,13	LUC	Bàu Đồn		Nghị quyết số 30/2014/NQ - HDND ngày 11/12/2014 Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016
236	Quy hoạch đất khai thác phún sỏi	SKS	1,10		1,10	CLN 0,60; HNK 0,50	Hiệp Thạnh	Thửa 147, 499, 500, 501, 502, 503 tờ 14 (ấp Tâm Lanh)	
237	Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt	SKS	3,89		3,89	LUC: 2,20; LUK: 1,49; CLN: 0,20	Phước Đông		Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035
238	Quy hoạch đất khai thác phún sỏi	SKS	4,00		4,00	LUK	Phước Đông	Tờ bản đồ số 32	
239	Công viên áp Rỗng Tượng (Đất công)	DKV	0,02		0,02	DGD	Thanh Phước		Báo cáo số 255/BC-UBND ngày 28/11/2023 của UBND xã Thanh Phước
240	Xây dựng mới văn phòng ấp 2	DKV	0,05		0,05	NTD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 29, 1 phần thửa đất số 228	
241	Khu thể thao ấp Đường Long	DKV	0,30		0,30	CLN	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 88, thửa đất số 2	Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh
242	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Thạnh	NTS	2,00		2,00	LUC: 0,50 LUK: 0,50 HNK: 1,00	Phước Thạnh		
243	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Bàu Đồn	NTS	5,00		5,00	LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 1,00	Bàu Đồn		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
244	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Hiệp Thạnh	NTS	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUK: 7,00 HNK: 2,00	Hiệp Thạnh		
245	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Đông	NTS	5,00		5,00	LUC: 2,00 HNK: 1,00 CLN: 2,00	Phước Đông		
246	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Trạch	NTS	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 2,00	Phước Trạch		
247	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Đức	NTS	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUK: 1,00 HNK: 3,00	Thạnh Đức		
248	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Thanh Phước	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUK: 0,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Thanh Phước		
249	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Thạnh	NKH	2,50		2,50	LUC: 0,75 LUK: 0,50 HNK: 0,75 CLN: 0,50	Phước Thạnh		
250	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Bầu Đôn	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00; CLN: 2,00	Bầu Đôn		
251	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Hiệp Thạnh	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUK: 0,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Hiệp Thạnh		
252	Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác xã Phước Đông	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Phước Đông		
253	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Trạch	NKH	2,50		2,50	HNK	Phước Trạch		
254	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Cẩm Giang	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 2,00	Cẩm Giang		
255	Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác xã Thạnh Đức	NKH	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUK: 2,00 HNK: 3,00 CLN: 4,00	Thạnh Đức		
256	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Thanh Phước	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUK: 0,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Thanh Phước		
257	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Phước Thạnh	CNT	2,50		2,50	LUC: 0,75 LUK: 0,50 HNK: 0,75 CLN: 0,50	Phước Thạnh		
258	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Bầu Đôn	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00; CLN: 2,00	Bầu Đôn		
259	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Hiệp Thạnh	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUK: 0,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Hiệp Thạnh		
260	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Phước Đông	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Phước Đông		
261	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Trạch	CNT	2,50		2,50	HNK	Phước Trạch		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
262	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Cẩm Giang	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 2,00	Cẩm Giang		
263	Khu du lịch bên đĩnh và trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	CNT	9,62		9,62	LUC	Cẩm Giang		
264	Trang trại chăn nuôi heo - Lê Trường Đức	CNT	0,42		0,42	LUC: 0,24 BHK: 0,18	Cẩm Giang	Thửa đất số 71,75,76,80,84 tờ bản đồ số 4	
265	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Thaạnh Đức	NKH	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUK: 2,00 HNK: 3,00 CLN: 4,00	Thanh Đức		
*	Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung								
266	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - Công ty TNHH TMXNK Trọng Hữu	SKC	7,40		7,40	CLN	Cẩm Giang	Thửa đất số 111,140 tờ bản đồ số 8	
267	Trạm trung chuyển heo Trần Thị Trà My	TMD	1,13		1,13	LUC	Cẩm Giang	Tờ số 28 thửa 221,222,224,231,232,233,234,235	
268	Mở rộng, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Thị Bé (Phước Đông)	DGD	0,02		0,02	DVH: 0,01 DBV: 0,01	Phước Đông		(Mở rộng Trường THCS Nguyễn Thị Bé) Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;
269	Nhà văn hóa - thể thao ấp Suối Cao B	DVH	0,04		0,04	DTL	Phước Đông		Tờ bản đồ số 40 và một phần diện tích của kênh N18-17
270	Nhà văn hóa - thể thao ấp Bến Chò	DVH	0,05		0,05	TON	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 36, thửa đất số 107	Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025; Văn bản số 4417/UBND-KT ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh (Dự án đầu tư thuộc các Chương trình MTQG không phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư dự án) Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh;
271	Nhà văn hóa - thể thao ấp Bến Đĩnh	DVH	0,22		0,22	DGD	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 99, thửa đất số 104	
272	Khu du lịch sinh thái	TMD	20,00	0,00	20,00	ONT: 1,00 CLN: 11,00 HNK: 3,00 LUK: 3,00 LUC: 2,00	Thanh Đức	Thửa 756,789,272,268,266,267,253,205,678,209, 228,232,271,657,658,203,214,224,225,245, 246,265,319,235,211,212,213,226,227,233, 234,247,356,399,759,760,761,270,292,293, 337,357,359,669,295,296, Thửa 756,789,272,268,266,267,253,205,678,209, 228,232,271,657,658,203,214,224,225,245, 246,265,319,235,211,212,213 ,226,227,233,234,247,356,399,759,760,761, 270,292,293,337,357,359,669,295,296, 297,298,248,254,289,290,294,250,449,400, 289,290,294 (tờ 69); Thửa 395,404,392,488,487,275,481,482,282,292, 294,293,263,283,372,396,391,309,305,308, 304,348,349,333,350,368,347 ,334,219,243,249,556,346,366,367,373,374, 375,388,195,201,196,335, 345,365,390,389,306,331,597,307,626,276, 498,553 (tờ 70)	

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
273	Nhà máy xử lý nước	SKC	5,00		5,00	CLN: 0,13 LUC: 4,87	Bàu Đồn		Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Công văn số 2611/CV-CAW ngày 29/11/2023 của Công ty TNHH CA Water;
274	Đầu giá QSDD khu đất thửa đất số 176, tờ bản đồ số: 05 (Trường Tiểu học Rạch Sơn)	ODT	0,14		0,14	DGD	Thị trấn	Thửa đất số 176, tờ bản đồ số: 05	
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác								

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN GÒ ĐÀU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(13)	(10)	(13)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(13)	(20)	(21)	(13)	(13)	(13)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		88,31	100,00	-		600,69	100,00	19.229,63	-	-	-	3,41	100,00	-	-	1.439,78	100,00	-	-	280,49	100,00	4.363,99	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	88,31	100,00	-		216,88	36,10	18.639,38	96,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-		2,90	0,48	3.480,12	18,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC					2,66	0,44	3.341,55	17,38														
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK					0,24	0,04	138,57	0,72														
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					15,27	2,54	1.239,24	6,44														
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN					194,95	32,45	13.675,31	71,12														
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH					-	-	-	-														
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	-	-	-														
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX					-	-	-	-														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					-	-	-	-														
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					3,77	0,63	156,39	0,81														
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	45,04	51,00			-	-	45,04	0,23														
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-			-	-	-	-														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,27	49,00			-	-	43,27	0,23														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-		383,81	63,90	590,26	-	-	-	3,41	100,00	-	-	1.439,78	100,00	-	-	280,49	100,00	4.363,99	100,00
	<i>Trong đó:</i>																							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					-	-	-	-													1.953,73	44,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					136,00	22,64																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					5,80	0,96																
2.4	Đất quốc phòng	CQP					-	-	-	-														
2.5	Đất an ninh	CAN					3,27	0,54																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					14,57	2,42															114,39	2,62
	<i>Trong đó:</i>																							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					4,87	0,81															8,96	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					-	-	-	-													4,72	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					1,33	0,22															7,63	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					7,51	1,25															78,67	1,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					0,44	0,07															14,41	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					-	-	-	-														
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					-	-	-	-														
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					-	-	-	-														
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	-	-	-														
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0,41	0,07																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					38,08	6,34									1.439,78	100,00			280,49	100,00		
-	Đất khu công nghiệp	SKK					-	-	-	-							1.439,78	100,00						
-	Đất cụm công nghiệp	SKN					-	-	-	-							-	-						

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN GÒ DẦU

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
1	Đội nghiệp vụ công an huyện Gò Dầu	CAN	0,16		0,16	DGD	Thị trấn		Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 08/6/2018 của UBND huyện Gò Dầu về việc thu hồi đất trường TH Thanh Hà (cũ) giao đất cho Công an huyện Gò Dầu sử dụng	TT: đề nghị hủy bỏ Trên bản đồ hiện trạng đã thể hiện đất an ninh
2	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Hiệp Thanh - Cầu Độn	DGT	0,04		0,04	LUC: 0,03 CLN: 0,01	Hiệp Thanh		XONG	
3	Trường tiểu học Xóm Bó	DGD	0,62		0,62	NTD: 0,33 CLN: 0,29	Hiệp Thanh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020; Tờ 21; thửa 97,120	HT: Lấy từ đất NTD, trường đã xây dựng xong hiện tại đang chờ hoàn thiện giấy tờ pháp lý; Xã đề nghị chuyển tiếp BQLDA: đã thực hiện xong
4	Mở rộng trường THCS Thanh Đức	DGD	0,94		0,94	CLN	Thanh Đức		Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 (UBND tỉnh); Tờ 60; thửa 94	TD: Đã có QĐ thu hồi đất, đang xây dựng BQLDA: đã thực hiện xong
5	Đường Lê Trọng Tấn	DGT	0,30		0,30	ODT	Thị trấn			Đã thu hồi đất
6	<i>Đất giao thông trong Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha)</i>	DGT	3,40		3,40	LUC	Thị trấn			<i>Cập nhật</i>
7	Mở rộng đường Trường Chinh	DGT	2,23		2,23	CLN	Thị trấn			
8	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nót, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, Phạm Hùng, Nam Kỳ Khởi Nghĩa và các tuyến nhánh)	DGT	1,32		1,32	CLN	Thị trấn			
9	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Rõng Tương	DGT	1,74	0,79	0,95	CLN: 0,26; ONT: 0,20; LUC: 0,49	Thanh Phước	Công văn số: 90/BQLDA ngày 01/11/2021 về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện	Công văn số: 90/BQLDA ngày 01/11/2021 về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Gò Dầu	
10	Nâng cấp mở rộng đường đến Trung tâm xã Phước Đông (Dài 3,85m, rộng 7m)	DGT	0,50		0,50	CLN	Phước Thạnh; Phước Đông		kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	PTH: đã thực hiện xong; PD: đề nghị chuyển tiếp
11	Dự án Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh - Cầu Ô	DGT	3,19		3,19	LUC: 1,00 LUK: 0,80 HNK: 0,31 ONT: 0,50	Phước Thạnh; Phước Đông		Quyết định 1363/QĐ-UBND ngày 29/4/2020; Quyết định 3765/QĐ-UBND ngày 17/9/2020; Đầu tư công trung hạn 2021-2025	
12	QL 22B (Cầu Cẩm Giang đến Ngã Tư giao đường Bến Đồi)	DGT	0,82		0,82	LUC: 0,20 CLN: 0,62	Cẩm Giang			
13	QL 22B (Ngã tư giao đường Bến Đồi đến Giao giữa đường và kinh TNI)	DGT	0,64		0,64	LUC: 0,20 CLN: 0,44	Cẩm Giang			
14	Đường Thát Cẩm Long	DGT	0,58		0,58	LUC: 0,20 CLN: 0,38	Cẩm Giang			
15	ĐS 21	DGT	1,14		1,14	CLN	Cẩm Giang			Đường nhựa
16	ĐS 23	DGT	0,39		0,39	CLN	Cẩm Giang			Đường bê tông
17	Đường Lon Cây Cậy	DGT	1,18		1,18	CLN	Cẩm Giang			Đường nhựa

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
18	ĐS 9	DGT	0,30		0,30	CLN	Cắm Giang			Đường bê tông
19	CG-M1 (mở mới)	DGT	1,17		1,17	CLN	Cắm Giang			Đường nhựa (cập nhật lại theo BDDC mới do hướng bị lệch)
20	CG-M4 (mở mới)	DGT	0,93		0,93	CLN	Cắm Giang			Đường nhựa
21	ĐS 4	DGT	0,46		0,46	CLN	Cắm Giang			Đường nhựa
22	ĐS 17	DGT	1,05		1,05	CLN	Cắm Giang			Đường nhựa
23	Nâng cấp đường Cắm An - Láng Cát	DGT	5,66		5,66	LUC: 0,20 CLN: 5,46	Cắm Giang		Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	Đường nhựa
24	BTXM đường xóm đường tổ 33-34 ấp Cắm Thẳng	DGT	0,11		0,11	CLN: 0,1 ONT: 0,01	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đã thực hiện xong
25	BTXM đường xóm đường số 7 QL 22B	DGT	0,17		0,17	CLN: 0,1 ONT: 0,07	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đã bê tông đoạn ngoài định hướng bê tông đoạn trong
26	Nâng cấp đá 0x4 đường TCND đường tổ 27 ấp Cắm Bình	DGT	0,16		0,16	LUC: 0,1 CLN: 0,06	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đất dân hiến
27	Nâng cấp đá 0x4 đường TCND đường tổ 28 ấp Cắm Bình	DGT	0,11		0,11	LUC: 0,1 CLN: 0,01	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đất dân hiến
28	Nâng cấp đá 0x4 đường TCND đường tổ 33 ấp Cắm Bình	DGT	0,07		0,07	LUC: 0,05 CLN: 0,02	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đất dân hiến
29	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 29-30-31-32 ấp Cắm Bình	DGT	0,28		0,28	LUC: 0,20 CLN: 0,05 ONT: 0,03	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đất dân hiến
30	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 7 ấp Cắm An	DGT	0,10		0,10	CLN: 0,07 ONT: 0,03	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đất dân hiến
31	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 33 - QL22B	DGT	0,09		0,09	CLN: 0,06 ONT: 0,03	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đất dân hiến
32	BTXM trục ấp đường tổ 7-8 ấp Cắm An	DGT	0,15		0,15	CLN: 0,12 ONT: 0,03	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đất dân hiến
33	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 20-24 ấp Cắm Long	DGT	1,12		1,12	LUC: 0,70 CLN: 0,30 ONT: 0,12	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường bê tông
34	Láng nhựa đường trục xã đường tổ 26-28-17 ấp Cắm Long	DGT	1,13		1,13	LUC: 0,7 CLN: 0,3 ONT: 0,13	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
35	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 26-12-15-14-16 ấp Cắm Long	DGT	0,02		0,02	CLN	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
36	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 5 ấp Cắm Long	DGT	0,05		0,05	HNK	Cắm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
37	Nâng cấp đá 0x4 đường trục áp đường tổ 3-5 ấp Cẩm Long	DGT	0,03		0,03	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
38	BTXM Đường vào Trường Mẫu Giáo Cẩm Giang	DGT	0,04		0,04	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
39	BTXM Đường tổ 16-17-15 ấp Cẩm Thắng	DGT	0,05		0,05	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
40	BTXM Đường tổ 14-15 ấp Cẩm Thắng	DGT	0,03		0,03	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
41	BTXM Đường tổ 11-13 ấp Cẩm Thắng	DGT	0,03		0,03	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
42	BTXM Đường tổ 11-12-9 ấp Cẩm Thắng	DGT	0,04		0,04	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
43	Láng nhựa Đường số 1 - QL22B	DGT	0,05		0,05	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường nhựa
44	Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 2-3-5-7 ấp Cẩm Bình (2 nhánh)	DGT	0,09		0,09	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường đá 0X4
45	Láng nhựa Đường tổ 10-14 ấp Cẩm Bình	DGT	0,06		0,06	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	hiện trạng là đất
46	Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 13-14-19 ấp Cẩm Bình	DGT	0,08		0,08	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
47	Láng nhựa Đường tổ 6-7-12-14 ấp Cẩm Bình	DGT	0,08		0,08	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường đá 0X4
48	Láng nhựa Đường tổ 4-5 ấp Cẩm Bình	DGT	0,04		0,04	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường đá 0X4
49	Nâng cấp đá 0x4 Đường tổ 24-25-26 ấp Cẩm Bình	DGT	0,06		0,06	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường đá 0X4
50	Láng nhựa Đường số 25 - QL22B	DGT	0,15		0,15	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường nhựa
51	Láng nhựa Đường liên ấp Cẩm Bình - Cẩm Long	DGT	0,13		0,13	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường đá 0X4
52	Láng nhựa Đường số 14 - QL22B	DGT	0,09		0,09	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường nhựa
53	Láng nhựa Đường số 31-QL22B	DGT	0,08		0,08	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường nhựa
54	Nâng cấp Đường tổ 20-26-28-30 ấp Cẩm An	DGT	0,14		0,14	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đường nhựa
55	Láng nhựa Đường tổ 17-16-9-8-7 ấp Cẩm Long	DGT	0,05		0,05	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	có 2 nhánh

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
56	Láng nhựa Đường tổ 9-10 ấp Cẩm Long	DGT	0,04		0,04	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đá 0X4
57	Láng nhựa Đường tổ 10 ấp Cẩm Long	DGT	0,04		0,04	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đá 0X4
58	Láng nhựa Đường tổ 8 ấp Cẩm Long	DGT	0,04		0,04	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Đá 0X4
59	Láng nhựa Đường tổ 2-3-4-5 ấp Cẩm Long	DGT	0,03		0,03	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	
60	ĐS 6	DGT	0,80		0,80	CLN	Cẩm Giang			
61	Đường Nhà Nóc Bằng	DGT	0,62		0,62	CLN	Cẩm Giang			Đường nhựa
62	Nâng cấp sỏi đỏ đường rỗng Cù Chi - Kênh Đình	DGT	-			DGT	Cẩm Giang		Quyết định số: 956/QĐ-UBND ngày 05/04/2017	
63	Nâng cấp sỏi đỏ đường giao thông nội đồng Rỗng Cù Chi - Kênh Đình (đoạn 2)	DGT	1,62	1,62		DGT	Cẩm Giang		Công văn số 178/BQLDA ngày 20/9/2019	
64	TDU-35 Đường số 9/3	DGT	1,80		1,80	CLN	Thanh Đức			
65	TDU-5 Đường số 5 giáp QL 22B	DGT	0,90		0,90	CLN	Thanh Đức			
66	Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A (Rạch Nhọc)	DGT	3,00		3,00	LUC: 2,00 LUK: 1,00	Thanh Đức	Tờ 62,70, 71		Đã có QĐ đền bù, chưa cập nhật bản đồ địa chính
67	Đường GTNT tổ 6, 9 (từ đường số 28 đến đường GTNT tổ 6)	DGT	0,12		0,12	CLN	Thanh Đức	Tờ 68, 69		Đường bê tông
68	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Man Chà	DGT	1,19		1,19	CLN: 0,50 HNK: 0,50 LUK: 0,19	Bàu Đồn			
69	Nâng cấp mở rộng đường đến trung tâm xã Bàu Đồn	DGT	1,00		1,00	CLN	Bàu Đồn			
70	Nâng cấp, mở rộng đường trục xã - đường số 1 (cây da đi ấp chánh)	DGT	0,04		0,04	LUC: 0,03 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh			Báo cáo số 185/BC-UBND
71	Nâng cấp và mở rộng đường số 1 Xóm Bó đến Cầu Độn	DGT	0,04		0,04	LUC: 0,03 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh			Báo cáo số 185/BC-UBND
72	Đường trục xã - đường số 16 ấp Cây Da	DGT	0,15		0,15	CLN	Hiệp Thạnh			Báo cáo số 185/BC-UBND
73	Nâng cấp đá 0x4 đường TCND đường tổ 32 ấp Đá Hàng	DGT	0,11		0,11	LUC: 0,10 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh		Quyết định số 3766/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	Báo cáo số 185/BC-UBND
74	Nâng cấp đá 0x4 đường TCND đường kênh Rạch Miếu ấp Đá Hàng	DGT	0,26		0,26	LUC: 0,25 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
75	Bê tông xi măng đường số 17 ấp giữa	DGT	0,07		0,07	CLN	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
76	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 6 ấp Đá Hàng	DGT	0,04		0,04	LUC: 0,03 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
77	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 19 ấp Cây Đa	DGT	0,11		0,11	LUC: 0,10 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
78	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 4 ấp Đá Hàng	DGT	0,16		0,16	CLN	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
79	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 6 ấp Cây Đa	DGT	0,07		0,07	CLN	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
80	Bê tông xi măng đường xóm đường nhánh rẽ của đường số 15 ấp Giữa	DGT	0,03		0,03	CLN	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
81	Bê tông xi măng đường xóm đường tổ 14 ấp Xóm Bó	DGT	0,17		0,17	LUC: 0,06 CLN: 0,11	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
82	Nâng đá 0x4 đường TCND đường Hiệp Thạnh 14 ấp Xóm Bó	DGT	0,08		0,08	LUC: 0,07 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
83	Nâng đá 0x4 đường TCND đường tổ 8 ấp Cây Đa	DGT	0,07		0,07	LUC: 0,06 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
84	Nâng đá 0x4 đường TCND đường tổ 13 ấp Cây Đa	DGT	0,11		0,11	LUC: 0,10 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
85	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 18 ấp Tầm Lanh	DGT	0,62		0,62	LUC: 0,10 CLN: 0,06	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
86	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường tổ 9 ấp Giữa	DGT	0,16		0,16	LUC: 0,10 CLN: 0,06	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Báo cáo số 185/BC-UBND
87	Nâng cấp, mở rộng, đường trục xã - đường số 14 ấp Cây Đa nối dài	DGT	0,04		0,04	LUC: 0,03 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh			Báo cáo số 185/BC-UBND
88	Nâng cấp sỏi đỏ đường giao thông nội đồng tổ 1, ấp Cây Đa, nhánh rẽ đường HT 16, xã Hiệp Thạnh	DGT	0,04		0,04	LUC: 0,03 CLN: 0,01	Hiệp Thạnh	Công văn số 178/BQLDA ngày 20/9/2019		
89	Nâng cấp, mở rộng đường Xóm Bó - Bàu Đôn	DGT	7,90		7,90	CLN	Hiệp Thạnh và Bàu Đôn		Quyết định số 3766/QĐ-UBND ngày 17/9/2020; Đầu tư công trung hạn 2021-2025	
90	Đất công viên cây xanh thuộc Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha)	DKV	1,02		1,02	LUC	Thị trấn			Đang xây (Bđ KH24)
91	Công viên thị trấn Gò Dầu	DKV	0,86		0,86	NTD	Thị trấn		Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh	
92	Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,60		0,60	LUC: 0,08 HNK: 0,07 CLN: 0,45	Thanh Phước; Phước Đông		Công văn số 196/UBND-KTN ngày 28/01/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh; Điều chỉnh dt từ 0,06 ha thành 0,32 ha; CV 12000/SPMB-PDB-PKH+PTD của Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	TP: Đang thực hiện (Trung tâm phát triển Quy Đất); PD: đề nghị chuyển tiếp, 2021 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích PTNMT: đã thực hiện xong

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
93	Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Cẩm An	DSH	0,09		0,09	TSC	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;; Tờ 47; thửa 108, 109	
94	Khu thể thao ấp bến Rộng	DSH	0,60		0,60	DTT: 0,06	Thanh Đức		Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh	Đã giao đất xong
95	Nhà văn hóa + thể thao ấp Cầu Sắt	DSH	0,26		0,26	DTT: 0,13 TSC: 0,13	Thanh Đức		Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh	
96	Khu thể thao thị trấn Gò Dầu	DTT	1,12		1,12	LUC	Thị trấn	thửa 96 - 105 và thửa 93 tờ số 10	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020; Tờ 10; thửa 96-105; và thửa 93; Đầu tư công trung hạn 2021-2025	QHC không thể hiện
97	Đất nhà tang lễ	NTD	0,64		0,64	CLN	Thị trấn	Thửa 99 tờ bản đồ số 41		Trên bd KH24
98	<i>Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu-Hạng mục bồi thường (Trong khu tổng 9,73 ha)</i>	ODT	5,31		5,31	LUC	Thị trấn			
99	Bán đấu giá Trạm cấp nước cũ	ODT	0,01		0,01	TSC	Thị trấn		Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh	
100	Bán đấu giá Đài truyền thanh cũ	ODT	0,02		0,02	TSC	Thị trấn		Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh	
101	Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Xóm Đồng	ONT	0,01		0,01	DSH	Thanh Phước	Tờ: 22; Thửa: 633		
102	Bán đấu giá đất ở khu căn tin giáp bệnh viện Xuyên Á (Chợ tạm xã Thanh Phước)	ONT	0,15		0,15	SKC	Thanh Phước	Tờ 27; Thửa 82. Đất UBND xã đang quản lý.		
103	Giao khu đất Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản lý (bán đấu giá, giao, cho thuê..) khu đất thửa 517,592 tờ bản đồ 34	SKC	1,31	1,31		SKC	Phước Đông	Tờ: 34; Thửa: 517,592	Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 26/4/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao đất cho trung tâm phát triển quỹ đất để quản lý, tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất	Đã thực hiện xong
104	Chùa Vạn Đức	TON	0,66		0,66	ONT0,06; CLN: 0,5; LUK 0,1	Thanh Đức		Thửa 83, 177 tờ 10 và Công văn số 3228/UBND-DT ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấp nhận việc Ban trị sự GHPGVN tỉnh đề nghị thành lập chùa Vạn Đức	Đã xong thủ tục
105	Thu hồi nhà làm việc và nhà kho của Đội Thanh tra Giao thông vận tải Gò Dầu giao UBND huyện quản lý	TSC	0,01	0,01	0,00	TSC	Thị trấn	Tờ bản đồ số 13; Thửa đất số 44 và một phần thửa đất số 9	Công văn số 1485/UBND-KTTH ngày 07/12/2018 của UBND huyện Gò Dầu V/v thu hồi đất của đội 5 thanh tra Giao thông huyện Gò Dầu;	TT: Có quyết định giao đất
106	Xây dựng trụ sở BCH Quân sự xã Thanh Đức	TSC	0,02		0,02	CLN	Thanh Đức			
107	Sân vận động huyện Gò Dầu	DTT	3,48		3,48	SKC	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 25; Thửa đất số 280	Quyết định số 4990/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh; Thu hồi đất sân vận động công ty cổ phần Cao su tây Ninh giao cho huyện;	Điều chỉnh loại đất lấy vào từ DTT thành SKC, điều chỉnh tên

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN GÒ DẦU

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	DVH	10,00		10,00	LUC:2,00; CLN: 8,00	Huyện Gò Dầu			Không còn nhu cầu
2	ĐT-786B nổi dài	DGT	8,13		8,13	CLN	Huyện Gò Dầu			Phương án QH tỉnh không có
3	ĐT-786E	DGT	13,18		13,18	CLN	Huyện Gò Dầu			Không đi qua huyện Gò Dầu
4	ĐT-787C	DGT	2,39		2,39	CLN	Huyện Gò Dầu			Phương án QH tỉnh không có
5	Mở rộng đường Xuyên Á	DGT	2,26		2,26	LUC	Thị trấn			QH tỉnh không có phương án mở rộng
6	Đất cơ sở văn hóa huyện Gò Dầu	DVH	5,00		5,00	CLN	Thị trấn			Chuyển về khu QH TTHC mới
7	Khu văn hóa thiếu nhi	DVH	0,10		0,10	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
8	Nhu cầu đất y tế	DYT	3,00		3,00	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
9	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	10,00		10,00	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
10	Mở mới đường bao Tây	DGT	3,80		3,80	CLN	Thị trấn			Trùng dự án Bờ kè
11	Hèm số 22 - QL22B	DGT	0,10		0,10	ODT	Thị trấn		Văn bản số 2624/UBND-KTTC ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh V/v chủ trương thay đổi danh mục dự án Bờ kè Quốc lộ 22B sang dự án Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu;	Chuyển nguồn vốn sang làm tuyến lớn
12	Mở rộng đường Dương Văn Thưa	DGT	0,52		0,52	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
13	Mở rộng đường Huỳnh Thúc Kháng	DGT	0,57		0,57	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
14	Mở rộng đường Phạm Hùng	DGT	0,33		0,33	ONT: 0,10 CLN: 0,20 HNK: 0,03	Thị trấn		Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 11/8/2023 của UBND Thị trấn Gò Dầu về việc kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;	Không còn nhu cầu
15	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	DGT	0,71		0,71	CLN	Thị trấn		Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 11/8/2023 của UBND Thị trấn Gò Dầu về việc kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;	Không còn nhu cầu
16	Mở rộng đường Lê Văn Thới	DGT	0,13		0,13	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
17	Mở rộng đường Ngô Gia Tự	DGT	0,44		0,44	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
18	Mở rộng đường Trần Thị Sanh	DGT	0,24		0,24	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
19	Mở rộng đường Lê Văn Thá	DGT	0,27		0,27	CLN	Thị trấn			Trùng đường bao Tây (bờ kè)
20	Mở rộng đường Quang Trung	DGT	0,10		0,10	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
21	Mở rộng đường Trần Văn Thạt	DGT	0,13		0,13	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
22	Mở rộng đường Lam Sơn	DGT	0,13		0,13	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
23	Mở rộng đường Chi Lăng	DGT	0,13		0,13	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
24	Bãi xử lý, chôn lấp chất thải rắn huyện Gò Dầu	DRA	20,00	18,73	1,27	CLN	Thị trấn			Theo Dự thảo QHC thị thuộc xã Thanh Phước
25	Chợ thị trấn	DCH	3,00	0,44	2,56	CLN	Thị trấn		Nghị quyết số 38/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Tây Ninh (Chợ và khu phố trung tâm thị trấn Gò Dầu 4,60 ha)	Hủy bỏ theo Phụ lục 1 - Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
26	Nhu cầu Đất khoa học	DKH	0,50		0,5	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
27	Bán đấu giá khu đất thửa 127 tờ bản đồ 36	ODT	0,10		0,10	CLN	Thị trấn	Tờ: 36; Thửa: 127		Trùng 61 lấy KH đấu giá mới nhất
28	Đường GT kết nối từ đường Đ1 782 cấp kênh N14 đến đường quy hoạch ấp 5	DGT	0,50		0,50	CLN	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu thực hiện
29	Quy hoạch 3 tuyến đường giao thông kết nối từ suối Cầu Đức đến kênh N16 (ấp 5)	DGT	1,00		1,00	LUC	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
30	Đường giao thông cấp suối cầu Đức	DGT	0,50		0,50	CLN	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu mở rộng
31	BD-M3 (ĐT 782 -Đ, Man Chà)	DGT	1,00		1,00	LUC	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
32	Đường BD-M10	DGT	0,82		0,82	LUC	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
33	Đường BD-M7	DGT	1,05		1,05	LUC	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
34	BD-M9	DGT	1,50		1,50	LUC	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
35	Đ. Ấp 6 - 3	DGT	0,11		0,11	CLN	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
36	Đ. Ấp 6 - 2	DGT	0,10		0,10	CLN	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
37	BD-M1	DGT	1,28		1,28	CLN	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
38	BD-M5	DGT	0,57		0,57	CLN	Bàu Đồn		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 Trùng với dự án Phước Thạnh - Bàu Đồn	Chưa có nhu cầu, kinh phí thực hiện
39	Nhu cầu đất chợ	DCH	1,00		1,00	CLN	Bàu Đồn			không có nhu cầu mở rộng thêm
40	Nhu cầu đất y tế	DYT	0,75		0,75	CLN	Thanh Phước			Không có nhu cầu
41	Đất giáo dục (từ đất trung tâm bảo trợ ấp xóm Đồng)	DGD	1,46		1,46	DXH	Thanh Phước			Giữ mục đích không đổi
42	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00		2,00	CLN	Thanh Phước			Không còn nhu cầu
43	Cảng cạn Thanh Phước	DGT	15,00		15,00	LUC:5,00; CLN:10,00	Thanh Phước			Không phù hợp QHC (QH tỉnh có)
44	Đường Ấp Xóm Mới 3	DGT	0,65		0,65	CLN	Thanh Phước			Xã đề nghị hủy bỏ
45	cầu Xây mới	DGT	0,01		0,01	LUC	Thanh Phước			Theo báo cáo của Xã số 180/BC-UBND
46	Đường Ấp Xóm Mới 2	DGT	0,17		0,17	LUC	Thanh Phước			Theo báo cáo của Xã số 180/BC-UBND
47	Đường Ấp Xóm Mới 5	DGT	0,37		0,37	LUC	Thanh Phước			Không còn nhu cầu
48	Đường Ấp Xóm Mới 6	DGT	1,13		1,13	LUC	Thanh Phước			Không còn nhu cầu
49	Đường Ấp Xóm Mới 7	DGT	0,12		0,12	LUC	Thanh Phước			Không còn nhu cầu
50	Cải tạo rạch gốc	DTL	1,40		1,40	LUC:1,00; CLN:0,40	Thanh Phước			Theo báo cáo Xã số 180/BC-UBND

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
51	Đê bao tiểu vùng ven sông Vàm Cỏ Đông	DTL	3,55		3,55	HNK: 1,40; CLN: 2,15	Thanh Phước			Theo báo cáo Xã số 180/BC-UBND
52	Văn phòng ấp Xóm Mới 1 (chung Xóm Mới 2)	DSH	0,05		0,05	CLN	Thanh Phước			Chung Nhà văn hóa Xóm mới 2
53	Văn phòng ấp Trám Vàng 2	DSH	0,05		0,05	CLN	Thanh Phước			Không có nhu cầu
54	Văn phòng ấp Trám Vàng 3	DSH	0,05		0,05	CLN	Thanh Phước			chung Trung tâm văn hóa chính trị Xã
55	Bán đấu giá Trường TH Trần Quốc Đại	ONT	0,09		0,09	DGD	Thanh Phước		Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh	Chuyển thành Công viên Mini
56	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Phước	CLN	100,00		100,00	LUC: 10,00 LUK: 2,00 HNK: 38,00	Thanh Phước			Cân đối chi tiêu
57	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thanh Phước	NTS	20,00		20,00	LUC: 10,00 LUK: 1,00 HNK: 9,00	Thanh Phước			Không có nhu cầu
58	Nâng cấp và mở rộng đưng PH15 (đường Miếu cây Đa) rộng 20m	DGT	0,70		0,70	LUC	Phước Thạnh		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Không có nhu cầu
59	Nâng cấp và mở rộng đường ấp Phước Hội rộng 20m	DGT	1,20		1,20	LUC:0.3; CLN:0.9	Phước Thạnh		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Không có nhu cầu
60	Mở mới đường cấp tuổi Bà Tuổi rộng 10m (Đoạn từ giáp ranh xã Hiệp Thạnh đến tuổi Cầu Ổ)	DGT	1,10		1,10	LUC:0.3; CLN:0.8	Phước Thạnh			Đề nghị chuyển sang 2030
61	PTH-M1	DGT	0,46		0,46	LUC	Phước Thạnh			Thay đổi QHC huyện
62	PTH-M2	DGT	0,82		0,82	LUC	Phước Thạnh			Thay đổi QHC huyện
63	PTH-M4	DGT	0,98		0,98	LUC	Phước Thạnh			Thay đổi QHC huyện
64	PTH-M5	DGT	0,77		0,77	LUC	Phước Thạnh			Thay đổi QHC huyện
65	Nhu cầu đất chợ	DCH	1,00		1,00	CLN	Phước Thạnh			Không có nhu cầu
66	Nhà văn hóa ấp Phước tây	DSH	0,17		0,17	DGD	Phước Thạnh		Công văn số 1208/UBND-KTTH ngày 16/10/2019 BC 174/BC-TNMT ngày 24/10/2019	Trùng STT 24
67	Đấu giá QSDĐ khu đất Trường TH Phước Tây	ONT	0,12		0,12	DGD	Phước Thạnh	Tờ bản đồ số 10; Thửa đất số 12	Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh; Bảo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Xã đề nghị hủy bỏ do chi xây dựng Nhà văn hóa Phước Tây (PTH-24-PL3)
68	Cây xăng Trần Trường Xuân	TMD	0,86		0,86	HNK	Phước Thạnh		Chưa thể hiện trên bản đồ	Không còn nhu cầu
69	Cây xăng Nguyễn Việt Dũng	TMD	0,38		0,38	LUC	Phước Thạnh			Có thông báo hủy (Huỳnh Phương)
70	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Đoạn cầu đôi đến giáp ranh xã Bầu Đôn) sâu 200	TMD	30,00		30,00	LUC	Phước Thạnh			Đề xuất bỏ do hiện trạng chỉ phát triển CLN
71	Đường vòng phía Bắc	DGT	1,15		1,15	LUC	Bầu Đôn			hủy trùng STT phụ lục 4
72	Kênh N18-17	DTL	0,50		0,50	LUC	Bầu Đôn			hủy xã Bầu Đôn không có tên kênh này
73	Đất xử lý, chôn cất chất thải (Bãi trung chuyển rác thải sinh hoạt)	DRA	5,87		5,87	CLN	Bầu Đôn			hủy xã không có nhu cầu
74	Bán đấu giá đất Văn phòng ấp 1 cũ	ONT	0,01		0,01	DSH	Bầu Đôn	Tờ: 31; Thửa: 384		hủy bỏ nằm trong lộ giới không đấu giá nữa

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
75	ĐT-782C	DGT	17,04		17,04	CLN	Bàu Đôn			Xã đề nghị hủy bỏ; QH tính đầu tư sau năm 2030
76	ĐT-784F	DGT	5,11		5,11	CLN	Phước Đông; Bàu Đôn			Xã đề nghị hủy bỏ; QH tính không có
77	ĐT.782	DGT	14,20		14,20	LUC: 1,00; CLN: 13,20	Bàu Đôn			Xã đề nghị hủy bỏ; QH tính đầu tư sau năm 2030 (Đoạn đến ngã ba Bàu Đôn quy hoạch tiêu chuẩn cấp I-II, lộ giới 60 m, đầu tư sau năm 2030)
78	ĐT-782D	DGT	23,43		23,43	CLN	Bàu Đôn			Xã đề nghị hủy bỏ; QH tính đầu tư sau năm 2030
79	Nhu cầu đất y tế	DYT	1,00		1,00	CLN	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị hủy bỏ theo Báo cáo số 185/BC-UBND
80	Nhu cầu đất thủy lợi xã Hiệp Thạnh	DTL	4,00		4,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 2,00	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị hủy bỏ theo Báo cáo số 185/BC-UBND
81	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hiệp Thạnh	CLN	50,00		50,00	LUC: 10,00 LUK: 10,00 HNK: 30,00	Hiệp Thạnh			Định hướng 2026-2030 không biết vị trí
82	Nhà văn hóa ấp Xóm Bó	DSH	0,10		0,10	DGD	Hiệp Thạnh		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;; Tờ 22, thửa 428	Trùng với HT-62-PL4
83	Hợp tác xã Hiệp Thạnh	TMD	0,01		0,01	DYT	Hiệp Thạnh			Xã không có nhu cầu
84	Kho vật tư Hợp tác xã Hiệp Thạnh	TMD	0,08		0,08	DGD	Hiệp Thạnh			Tính đưa xuống nhưng hiện tại chưa có vốn
85	Nâng cấp Chợ Hiệp Thạnh	DCH	0,50		0,50	CLN	Hiệp Thạnh			Chi nâng cấp không mở rộng
86	Đường tổ 2 ấp Chánh	DGT	0,00			DGT	Hiệp Thạnh			Nâng cấp hiện trạng không có diện tích
87	Đường tổ 2 ấp Cây Da	DGT	0,00			DGT	Hiệp Thạnh			Nâng cấp hiện trạng không có diện tích
88	Láng nhựa đường trục chính nội đồng - đường số 2 ấp Cây Da	DGT	0,00			DGT	Hiệp Thạnh			Nâng cấp hiện trạng không có diện tích
89	Láng nhựa đường trục xã - đường số 14 ấp Cây Da nối dài	DGT	0,00			DGT	Hiệp Thạnh			Nâng cấp hiện trạng không có diện tích
90	Láng nhựa đường liên xã Hiệp Thạnh - Cầu Đôn	DGT	0,00	-	0,00	DGT	Hiệp Thạnh			Trùng với 30-PL3
91	Láng nhựa đường trục xã - đường số 1	DGT	0,00	-	0,00	DGT	Hiệp Thạnh			Trùng với 31-PL3
92	Láng nhựa đường trục xã - đường số 14 ấp Cây Da nối dài	DGT	0,00	-	0,00	DGT	Hiệp Thạnh			Trùng với 29-PL3
93	Nhu cầu đất y tế	DYT	1,00		1,00	CLN	Phước Đông			Hiện trạng đã đạt chuẩn không cần nhu cầu thêm
94	Mở mới Đường nội đồng 1 xã Phước Đức rộng 5m dài 1,2km	DGT	0,60		0,6	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	không xác định được vị trí
95	Mở mới đường bờ kênh N18-19 mỗi bên 5 m ấp Suối Cao B	DGT	0,05		0,05	LUK	Phước Đông			Trùng 43 (PL3)
96	Mở mới đường 13	DGT	1,00		1,00	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	hiện trạng đã có
97	Mở mới và thông tuyến đường trường tiểu học Suối Cao	DGT	0,07		0,07	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Trùng 38 (PL3)

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
98	Dự án điện năng lượng mặt trời	DNL	3,32		3,32	CLN	Phước Đông			Xã đề xuất bỏ
99	Nhu cầu đất chợ	DCH	1,00		1,00	CLN	Phước Đông			Không còn nhu cầu
100	Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm	CLN	50,00		50,00	LUC:2,00 LUK: 6,00 HNK: 42	Phước Đông			Cân đối chi tiêu
101	Dự án đầu tư hạ tầng khu dân cư theo hình thức phân lô, nền đất tại ấp Suối Cao A, xã Phước Đông của Công ty TNHH TM -DV Bất động sản Bảo Hoàng (hộ cá nhân tên Nguyễn Thị Lệ)	ONT	5,55	0,08	5,47	LUC:2,58; CLN:2,89	Phước Đông		Báo cáo số 166/BC-UBND ngày 28/10/2020	Hủy bỏ do dự án quá lâu mà không triển khai
102	Xây dựng cơ sở sản xuất hạt nhựa của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Đăng Anh và Hộ kinh doanh Trần Văn Nhu	ONT	0,90		0,90	SKC	Phước Đông			Hủy bỏ do dự án quá lâu mà không triển khai
103	Nhu cầu đất y tế	DYT	1,00		1,00	CLN	Phước Trạch			Xã không có nhu cầu mở rộng thêm
104	Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Trạch	DTL	5,00		5,00	LUK: 1,00 HNK:4,00	Phước Trạch			Xã không có nhu cầu
105	Bưu Điện-VHX Phước Trạch	DBV	0,03		0,03	CLN	Phước Trạch			Xã không có nhu cầu
106	Nhu cầu đất chợ	DCH	1,00		1,00	CLN	Phước Trạch			Xã không có nhu cầu
107	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Phước Trạch	CLN	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUK: 1,00 HNK: 5,00	Phước Trạch			Cân đối chi tiêu
108	Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Xóm Mía cũ	ONT	0,02		0,02	DSH	Phước Trạch	Tờ: 4; Thửa: 291		Huyện không cho phép
109	Bán đấu giá đất chợ tạm	ONT	0,11		0,11	DCH	Phước Trạch	Tờ: 21; Thửa: 200		Huyện không cho phép
110	Cho thuê đất công: Bãi Cát Việt	SKC	0,16	0,16		SKC	Phước Trạch			Đã hết hợp đồng, không cho thuê nữa
111	Nâng cấp sửa chữa đường Cao Sơn Tự	DGT	1,25	1,25		DGT	Phước Trạch		Đầu tư công trung hạn 2021-2025	Xã chưa có nhu cầu
112	Đê bao tiêu vùng ven sông xã Phước Trạch	DTL	2,00		2,00	LUC	Phước Trạch			Định hướng 2026-2030 không biết vị trí
113	Nhu cầu đất y tế	DYT	1,00		1,00	CLN	Cẩm Giang			Hiện trạng trạm y tế đã đạt chuẩn và đã cấp GCN
114	ĐS 26	DGT	0,88		0,88	CLN	Cẩm Giang			xã không có tuyến này
115	ĐS 2	DGT	0,88		0,88	CLN	Cẩm Giang			Hiện trạng mặt đường rộng 2m vận động dân hiểm đề mở rộng thêm 4m
116	Đường Bàu Rừng	DGT	1,01		1,01	CLN	Cẩm Giang			Trùng 6 (PL3)
117	CG-M2	DGT	1,04		1,04	CLN	Cẩm Giang			Xã đề nghị hủy
118	CG-M3	DGT	0,52		0,52	CLN	Cẩm Giang			Xã đề nghị hủy
119	ĐS 13	DGT	1,24		1,24	CLN	Cẩm Giang			Trùng 06 (phụ lục 3)
120	ĐS 15	DGT	0,60		0,60	CLN	Cẩm Giang			Đường đất định hướng trải nhựa không thu hồi
121	Láng nhựa đường Lon - Cây Cậy	DGT	0,42		0,42	LUK: 0,2 CLN: 0,2 ONT: 0,02	Cẩm Giang		Quyết định số 3812/QĐ-UBND ngày 23/9/2020; Đầu tư công trung hạn 2021-2025	Trùng 10(PL3)

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
122	Nâng cấp đá 0x4 đường TCND đường tổ 33 ấp Cẩm An	DGT	0,20		0,20	LUC: 0,15 CLN: 0,05	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Trùng 19 (PL3)
123	BTXM Đường số 9 QL 22B ấp Cẩm Thắng	DGT	0,04		0,04	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Trùng 12 (PL3)
124	Láng nhựa Đường Cẩm Giang 1 ấp Cẩm Thắng	DGT	0,30		0,30	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Trùng 14 (PL3) cập nhật theo bản đồ địa chính
125	Láng nhựa Đường tổ 6-7 ấp Cẩm Long	DGT	0,28		0,28	CLN	Cẩm Giang		Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Trùng 20, 06 (PL3)
126	ĐS 11	DGT	1,53		1,53	CLN	Cẩm Giang			Không còn nhu cầu
127	ĐS 24	DGT	0,37		0,37	CLN	Cẩm Giang			Không có trên thực tế
128	ĐS 25	DGT	1,41		1,41	CLN	Cẩm Giang			Trùng 54 (PL3)
129	ĐS 28	DGT	0,62		0,62	CLN	Cẩm Giang			Không có trên thực tế
130	ĐS 7	DGT	0,88		0,88	CLN	Cẩm Giang			Trùng 26 (PL3)
131	Đê bao ven sông Vàm Cỏ xã Cẩm Giang	DGT	2,00		2,00	CLN	Cẩm Giang			Ven sông Vàm Cỏ
132	Đường Cẩm Giang 7	DGT	0,32		0,32	CLN	Cẩm Giang			Trùng 55 (PL3)
133	Chợ Cẩm Long	DCH	0,80		0,80	CLN	Cẩm Giang			hiện trạng đã có chợ không quy hoạch chỗ mới
134	Nhu cầu đất chợ	DCH	1,00		1,00	CLN	Cẩm Giang			Đã có chợ
135	Quy hoạch đất khai thác phún sỏi	SKS	3,20		3,20	CLN 1,0; HNK 0,56; LUC 1,64	Cẩm Giang	Thửa 375 tờ 8 và thửa 10, 11, 86 tờ 09		Không phù hợp điều kiện môi trường
136	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Cẩm Giang	CLN	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUK: 1,00 HNK: 2,00 NTS: 1,00	Cẩm Giang			Cần đổi chỉ tiêu cấp tính phân bổ (đất trồng lúa)
137	Nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất nuôi trồng thủy sản xã Cẩm Giang	NTS	10,00		10,00	LUC: 5,0 HNK: 5,0	Cẩm Giang			Không còn nhu cầu
138	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Ngọc Tước	TMD	1,01		1,01	LUC	Cẩm Giang			CHUYỂN TIẾP NHIỀU NĂM
139	Công ty TNHH Thương mại Ngọc Lân	TMD	1,15		1,15	LUC: 0,82 CLN: 0,33	Cẩm Giang			CHUYỂN TIẾP NHIỀU NĂM
140	Khu công nghiệp Thạnh Đức	SKK	2700,00		2.700,00	CLN	Thạnh Đức		Lấy toàn bộ diện tích đất của công ty cao su Tây Ninh trên địa bàn xã Thạnh Đức	Chuyển sang sau 2030 (tuy nhiên QH tỉnh có, nhưng chỉ tiêu phân bổ không có)
141	Nhu cầu đất y tế	DYT	1,00		1,00	CLN	Thạnh Đức			Đã cấp giấy không có nhu cầu mở rộng
142	Mở rộng trường TH ấp Bến Rộng	DGD	0,50		0,50	CLN	Thạnh Đức	Tờ 4, Thửa 10		TD: Không mở rộng nữa chi sử dụng phần hiện trạng; BQLDA: đề xuất chuyển tiếp
143	TD-M5 (mở mới)	DGT	0,52		0,52	CLN	Thạnh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ
144	TD-M4 (mở mới)	DGT	1,84		1,84	CLN	Thạnh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
145	TD-M6 (mở mới)	DGT	1,46		1,46	CLN	Thanh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ
146	TD-M3 (mở mới)	DGT	1,62		1,62	CLN	Thanh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ
147	TD-M2 T (mở mới)	DGT	0,33		0,33	CLN	Thanh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ
148	TD-M1 (mở mới)	DGT	1,80		1,80	CLN	Thanh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ
149	TDU-36 Đường số 9/5	DGT	0,64		0,64	CLN	Thanh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ
150	Mở rộng 10m đường số 11 (Trà Vỹ - Đất Sét)	DGT	5,00		5,00	CLN 4,00; ONT 1,00;	Thanh Đức	Tờ 5, 6, 7, 24, 26, 52, 60, 83, 84, 55, 63, 64, 72		Xã đề nghị hủy bỏ
151	Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường	DGT	5,10	0,03	5,07	LUC: 0,26 LUK: 0,28 HNK: 1,10 CLN: 0,20; NTS: 0,04 SON: 2,64 DTL: 0,24 ONT: 0,31	Thanh Đức		Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Tây Ninh; Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Tây Ninh;	Xã đề nghị hủy bỏ
152	Nâng cấp sồi đồ đường GTNT kết hợp bờ bao ngăn lũ Bến Mương - Đường Long	DGT	1,62		1,62	LUC: 1,00 LUK: 0,15 DTL: 0,47	Thanh Đức	Tờ 62, 71		Xã đề nghị hủy bỏ
153	Mở mới đường nhà thầy giáo Đắc	DGT	1,65		1,65	CLN	Thanh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ
154	ĐT.789	DGT	12,90		12,90	CLN	Thanh Đức			Huyện Dương minh Châu
155	ĐT-784	DGT	4,44		4,44	CLN	Thanh Đức			xã Bàu Đồn
156	Chợ Thanh Đức	DCH	0,22		0,22	DGD	Thanh Đức	Thửa 104, tờ 99		Vị trí QH chợ thành QH nhà văn hóa
157	Trạm dừng chân Tuấn Duyên	TMD	1,00		1,00	CLN	Thanh Đức	Tờ 50, tờ 46, 49, 51, 52		Xã đề nghị hủy bỏ, không có chủ trương
158	Dự án xây dựng siêu thị Thanh Đức	TMD	0,16		0,16	DCH	Thanh Đức	Thửa 60, tờ 99		Không làm siêu thị nữa vẫn giữ chợ
159	Bến thủy nội địa - Kho chứa vật liệu hàng hóa	SKC	10,00		10,00	LUC: 7,20; LUK: 2,80	Thanh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ
160	Dự án quy hoạch bến cảng Thanh Đức (Bãi cát Sang Nguyễn)	SKC	20,00		20,00	LUC: 13,20; LUK: 6,80	Thanh Đức	Tờ 95, thửa 127		Xã đề nghị hủy bỏ
161	Mở rộng Công ty Tanifood	SKC	0,36		0,36	DGD: 0,31 ONT: 0,05	Thanh Đức			KHÔNG CÒN NHU CẦU
162	Cơ sở giết mổ gia cầm Cty TNHH MTV Chăn Nuôi thủy sản Quach Hưng	SKC	1,20		1,20	LUC	Thanh Đức			Xã đề nghị hủy bỏ

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
163	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Đức	CLN	100,00		100,00	LUC 90,0; LUK 5,00; HNK 5,00	Thạnh Đức			Cần đổi chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (đất trồng lúa)
164	Dự án quy hoạch KDC ấp Bến Mương	ONT	20,90		20,90	CLN	Thạnh Đức	Thửa 16, 21, 25, 31 ở 6		Không quy hoạch nữa
165	Mở rộng 10m đường số 28 Bến Đình	DGT	1,60		1,60	LUC 0,70; CLN 0,60; ONT 0,30;	Thạnh Đức	Tờ 69, 78, 99		Mở rộng mỗi bên là 2m, hiện trạng mặt đường 6m
166	Mở rộng 10m đường số 44	DGT	0,60		0,60	LUC	Thạnh Đức	Tờ 70,71		Mở rộng mỗi bên là 2.5m, hiện trạng mặt đường 5m
167	Mở mới đường nhà ông Huỳnh Văn Phòng	DGT	0,12		0,12	CLN	Thạnh Đức	Tờ 69		Chưa cập nhật trên bản đồ địa chính
168	Nạo vét 9 kênh mương	DTL	4,00	3,00	0,00	DTL	Thạnh Đức			hủy bỏ chỉ nâng cấp hiện trạng không thu hồi đất
169	Đê bao tiêu vùng ven sông xã Thạnh Đức rộng 10m	DTL	6,70		6,70	LUC	Thạnh Đức	Tờ 57, 66, 75, 76, 77, 78, 79, 70		Xã đề nghị hủy bỏ
170	Đường Trần Quốc Đạt	DGT	-		-	CLN				Xã đề nghị hủy
171	NC trường THCS Lê Văn Thới	DGD	0,00		0,00	DGD	Thị trấn		KH đầu tư công trung hạn 2021-2025	Định hướng mở rộng
172	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00		2,00	CLN	Phước Trạch			Xã không có nhu cầu mở rộng thêm
173	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	10,00		10,00	LUC:6; CLN:4	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
174	Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí	DKV	5,00		5,0	LUC: 2,00 CLN: 3,00	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
175	Nhu cầu đất năng lượng	DNL	20,00		20,00	LUC: 10,00 HNK:5,00 CLN: 5,00	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
176	Nhu cầu đất năng lượng	DNL	25,00		25,00	LUC: 10,00 HNK:5,00 CLN: 10,00	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
177	Nhu cầu đất văn hóa	DSH	10,00		10,00	CLN	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
178	Hệ thống đê bao phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng huyện Gò Dầu, Trảng Bàng	DTL	30,90		30,90	LUC:20,00; CLN:10,9	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
179	Nhu cầu đất thủy lợi của huyện Gò Dầu	DTL	10,00		10,00	LUC	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
180	Đất cơ sở TDTT huyện Gò Dầu	DTT	45,00		45,00	HNK:5,00; LUC:15,00; LUK: 5,00; CLN:20,00	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
181	Nghĩa địa tập trung	NTD	20,00		20	CLN	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
182	Nhu cầu đất ở của hộ gia đình, cá nhân chuyển từ đất NTD sang ONT	ONT	15,00		15,00	NTD	Huyện Gò Dầu			Không chuyển được
183	Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,00		10,00	LUC: 5,00 CLN: 5,00	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
184	Quy hoạch đất khai thác phún sỏi	SKS	10,00		10,00	LUC	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
185	Nhu cầu đất tôn giáo	TON	5,00		5,00	LUC:2,00; CLN:3,00	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
186	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	TSC	10,00		10,00	CLN	Huyện Gò Dầu			Xã đề nghị hủy
187	TTTM thị trấn Gò Dầu	TMD	1,50		1,50	CLN	Thị trấn			TT: không xác định được vị trí, kiến nghị đề trong chi tiêu
188	Cây xăng thị trấn	TMD	1,00		1,00	HNK: 0,30; CLN: 0,70	Thị trấn			TT: không xác định được vị trí, kiến nghị đề trong chi tiêu
189	Chung cư cao tầng kết hợp dịch vụ cao cấp	TMD	1,10		1,10	HNK: 0,30; CLN: 0,80	Thị trấn			TT: không xác định được vị trí, kiến nghị đề trong chi tiêu
190	QL 22	DGT	6,94		6,94	LUC 1,44 LUK: 0,55 HNK: 1,45 CLN: 2,50 ONT 0,50 ODT: 0,50	Thị trấn; Thanh Phước			QH tỉnh không có phương án mở rộng QL22, QL22B
191	QL 22B	DGT	21,08		21,08	LUC: 3,40 LUK: 1,80 HNK: 4,60 CLN: 9,58 ONT: 1,20 ODT: 0,50	Thị trấn; Phước Trạch; Hiệp Thanh; Thanh Đức; Cẩm Giang			QH tỉnh không có phương án mở rộng QL22, QL22B
192	Mở rộng đường Hồ Văn Suối	DGT	0,18		0,18	CLN	Thị trấn			Đề nghị hủy bỏ, không khả thi để thực hiện
193	Mở rộng đường Nguyễn Hữu Thọ	DGT	0,54		0,54	CLN	Thị trấn			Đề nghị hủy bỏ, không khả thi để thực hiện
194	Đất trường học (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	DGD	5,03		5,03	LUC	Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Không phù hợp với Dự thảo QHC huyện
195	Đất giao thông (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	DGT	71,80		71,80	LUC: 51,80 CLN: 20,00	Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Không phù hợp với Dự thảo QHC huyện
196	Đất cây xanh (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	DKV	11,86		11,86	LUC	Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Không phù hợp với Dự thảo QHC huyện
197	Đất nhà ở (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	ONT	96,93		96,93	LUC: 66,93 CLN:30,00	Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Không phù hợp với Dự thảo QHC huyện
198	Đất công cộng (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	PNK	2,50		2,50	LUC	Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Không phù hợp với Dự thảo QHC huyện
199	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 3, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	TMD	6,88		6,88	LUC	Thanh Phước; Phước Đông; Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Không phù hợp với Dự thảo QHC huyện
200	Nhà văn hóa khu phố Thành Bình A + khu thể thao khu phố A	DSH	0,64		0,64	CLN	Thị trấn			Không còn nhu cầu
201	Đầu giá QSDĐ khu đất trung tâm dân số	ODT	0,05		0,05	TSC	Thị trấn	Tờ bản đồ số: 14; Thửa đất số: 22		Lấy ý kiến thường vụ gom chung để đầu giá QSDĐ
202	Đầu giá QSDĐ khu đất nhà hát	ODT	0,48		0,48	DVH	Thị trấn	Tờ bản đồ số: 14; Thửa đất số: 1		Lấy ý kiến thường vụ gom chung để đầu giá QSDĐ

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
203	Đầu giá QSDĐ khu đất nhà cháy	ODT	0,24	0,24		ODT	Thị trấn			Lấy ý kiến thường vụ gom chung để đầu giá QSDĐ
204	Nhu cầu đất y tế	DYT	1,00		1,00	CLN	Bàu Đồn			Không có nhu cầu mở rộng
205	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Bàu Đồn	CLN	50,00		50,00	LUC: 30,00 HNK: 20,00	Bàu Đồn			Xã đề nghị chuyển tiếp, tuy nhiên điều chỉnh chỉ tiêu đất trồng lúa do đó đề nghị hủy bỏ
206	Đất thương mại Bàu Tham Vô	TMD	42,00		42,00	LUC	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu
207	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00		2,00	CLN	Bàu Đồn			Không có nhu cầu mở rộng
208	Mở rộng Suối Cầu Đúc	DTL	1,50		1,50	LUC	Bàu Đồn		Nghị quyết số 29/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Tây Ninh (Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đúc, xã Phước Đông, diện tích 2,50 ha)	Đã hủy bỏ theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (quá 03 năm chưa thực hiện)
209	Mở rộng Kênh N7	DTL	1,03		1,03	LUC	Bàu Đồn			Chưa có nhu cầu mở rộng
210	Nạo vét kênh tiêu Bàu Tham Vô	DTL	1,00		1,00	LUC	Bàu Đồn			Xã đề nghị hủy bỏ
211	Cải tạo kênh mương	DTL	6,25		6,25	CLN	Bàu Đồn			Trùng với nhu cầu đất thủy lợi
212	TPH-M2	DGT	0,50		0,50	LUC	Thanh Phước			Không xác định được tuyến
213	Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ xã tại Rạch Bến Đò	TMD	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUC: 3,00 CLN: 5,00 HNK: 1,00	Phước Thạnh			Xã đề nghị hủy bỏ
214	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Đoạn từ đường 189 ấp Phước Hội B đến giáp rạch Bến Đò) sâu 200	TMD	100,00		100,00	LUC: 2,00 LUC: 28,00 HNK: 25,00 CLN: 40,00 ONT: 5,00	Phước Thạnh			Xã đề nghị hủy bỏ
215	Mở mới đường giao thông nội đồng ấp Phước An rộng 5m	DGT	1,00		1,00	LUC: 0,30; CLN: 0,70	Phước Thạnh			Xã đề nghị hủy bỏ
216	Nhu cầu chuyển đất cây lâu năm	CLN	50,00		50,00	LUC: 20,0 LUC: 2,0 HNK: 28,0	Phước Thạnh			Hủy bỏ do chưa xác định được vị trí, cần đối chi tiêu cấp tỉnh phân bổ (cần đối chi tiêu đất trồng lúa)
217	Đất trường học (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	DGD	5,50		5,50	LUC	Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
218	Đất giao thông (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	DGT	78,43		78,43	LUC	Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
219	Đất cây xanh (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	DKV	12,95		12,95	LUC	Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
220	Đất nhà ở (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	ONT	105,88		105,88	LUC	Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
221	Đất công cộng (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	PNK	2,73		2,73	LUC	Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do hủy bỏ, chuyển tiếp
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (Đất hiện trạng)				
222	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 4, vùng phụ cận nút giao thông đường cao tốc TPHCM - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát)	TMD	7,52		7,52	LUC	Phước Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
223	Đất trường học (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGD	4,33		4,33	LUC	Phước Thạnh; Hiệp Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
224	Đất giao thông (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGT	61,86		61,86	LUC	Phước Thạnh; Hiệp Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
225	Đất cây xanh (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DKV	10,21		10,21	LUC	Phước Thạnh; Hiệp Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
226	Đất nhà ở (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	ONT	83,51		83,51	LUC	Phước Thạnh; Hiệp Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
227	Đất công cộng (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	PNK	2,15		2,15	LUC	Phước Thạnh; Hiệp Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
228	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 5, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	TMD	5,93		5,93	LUC	Phước Thạnh; Hiệp Thạnh		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phần lớn không phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực phù hợp với QHC
229	Đất Thương mại dịch vụ khu sinh thái	TMD	6,00		6,00	LUC 3,50; LUK 2,50	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số 52, 62, 72		Điều chỉnh diện tích (từ 10.0 ha thành 6.0 ha)

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN GÒ DẦU

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
1	CQP/QS14 xã Thạnh Đức	CQP	11,18		11,18	CLN	Thạnh Đức	Một phần thửa đất số 15; Tờ bản đồ số 4	Thông báo số 5371/TB-VP ngày 30/7/2020 của tỉnh Tây Ninh	Điều chỉnh vị trí (Bỏ thửa đất số 95)
2	CQP/QS13 xã Phước Đông	CQP	16,50		16,50	CLN	Phước Đông		Biên bản đăng ký BCH QS huyện ngày 09/6/2021	Điều chỉnh tên
3	Trụ sở Công an Thị trấn	CAN	0,10		0,10	TSC	Thị trấn	Tờ bản đồ số 28; Thửa đất số 11	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN). Theo công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,0965 ha
4	Trụ sở Công an xã Thanh Phước	CAN	0,33		0,33	TSC	Thanh Phước	Tờ bản đồ số 27; Thửa đất số 162	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Điều chỉnh diện tích từ 0,22 ha thành 0,33 ha; Điều chỉnh lấy từ loại đất CLN, ONT thành TSC. Kiểm tra lại theo công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,3325 ha
5	Trụ sở Công an xã Phước Thạnh	CAN	0,12		0,12	TSC:0,08 CLN:0,04	Phước Thạnh	Tờ bản đồ số 27, tách thửa đất số 183, 206	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,1174 ha
6	Trụ sở Công an xã Bầu Đôn	CAN	0,19		0,19	NTS: 0,208 CLN: 0,01	Bầu Đôn	Tờ bản đồ số 37; Thửa đất số 224; 208	Kế hoạch số 100/KH-BQLDA ngày 12/7/2023 của BQLDA Dầu tư Xây dựng huyện Gò Dầu về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,1902 ha;	Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,192 ha
7	Trụ sở Công an xã Hiệp Thạnh	CAN	0,15		0,15	TSC	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 63; Thửa đất số 46	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,1516 ha
8	Trụ sở Công an xã Phước Đông	CAN	0,10		0,10	TSC	Phước Đông	Tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 225	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,0957ha
9	Trụ sở Công an xã Phước Trạch	CAN	0,11		0,11	TSC	Phước Trạch	Một phần thửa 129 Tờ 21	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh diện tích là 0,1138 ha
10	Trụ sở Công an xã Cẩm Giang	CAN	0,16		0,16	TSC	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 1, 2 (Bản đồ hiện trạng là TSC)	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh diện tích là 0,1557 ha
11	Trụ sở công an xã Thạnh Đức	CAN	0,10		0,10	TSC	Thạnh Đức		Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh diện tích là 0,1009 ha
12	Tổ Cảnh sát giao thông thuộc Công an huyện Gò Dầu (trường tiểu học Suối Cao)	CAN	0,11		0,11	DGD	Phước Đông		Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh	Điều chỉnh tên, diện tích; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,11 ha
13	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công Khu công nghiệp Hiệp Thạnh - giai đoạn 1	SKK	495,17		495,17	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 15; Thửa đất số 375, 381, 362, 365, 376, 382 Tờ bản đồ số 20; Thửa đất số 296, 272, 112, 203, 453, 219, 343,345,140,180,111, 69, 40,17; Tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 115, 11, 156, 38, 60, 123, 154, 147, 139, 128, 203,204,205, 128,129,122,158,120,112,111,96,87; Tờ bản đồ số 26; Thửa đất số 122, 308, 302, 179; Tờ bản đồ số 27; Thửa đất số 1,2,3,4,5,6,7; Tờ bản đồ số 28; Thửa đất số 19,22,23,24,25, 31; Tờ bản đồ số 29; Thửa đất số 456; Tờ bản đồ số 33; Thửa đất số 15,16,30,38,39,57, 70, 106, 147, 169; Tờ bản đồ số 34; Thửa đất số 1,3,4,6,581; Tờ bản đồ số 35; Thửa đất số 35;	Văn bản chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh số 5555/VP-TKTH ngày 05/08/2020. Văn bản số 2049/TT-UBND trình Thủ tướng chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về điều chỉnh quy hoạch phát triển KCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Công văn số 27/TTg-CN ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 10561/BKHDT-QLKKT ngày 14/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 10561/BKHDT-QLKKT ngày 14/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hiệp Thạnh - giai đoạn 1, tỉnh Tây Ninh (báo cáo lần 3);	Điều chỉnh tên và diện tích

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
14	Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	DGT	108,22		108,22	LUC: 97,40 CLN: 6,72 HNK: 3,78 ONT: 0,32 DGT: 0,36	Phước Đông; Thanh Phước; Phước Trạch; Phước Thanh; Hiệp Thành		Công văn 689/UBND-KTTC ngày 10/4/2019;	TP: Cao tốc không đi qua xã Thanh Phước HT: Mối cắm ranh mốc tọa độ, 2025 chuẩn bị giải phóng mặt bằng; PD: Cập nhật tuyến mới nhất; PTR: 2020 chuyển tiếp PTH: mới cắm trụ đang thực hiện đo đạc chưa xong
15	Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Giai đoạn 1 Gò Dầu - TP. Tây Ninh)	DGT	146,40		146,40	LUC: 129,40 CLN: 17,00	Thanh Đức; Hiệp Thành; Phước Thành			Tuyên đã được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền đầu tư giai đoạn 1 (đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh, dài khoảng 28km) trong giai đoạn trước năm 2030
16	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (Cao tốc Bắc-Nam phía Tây)	DGT	0,50		0,50	LUC	Thanh Phước		Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024; Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 3	Điều chỉnh theo văn bản mới nhất
-	Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782		56,00		56,00	LUK: 1,82; LUC: 0,72; HNK: 5,00; CLN: 48,46	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực chưa phù hợp với QHC
17	Đất trường học (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DGD	1,44		1,44	LUK:0,44; CLN:1,00;	Phước Đông			
18	Đất giao thông (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DGT	20,62		20,62	HNK: 2,50 CLN: 18,12	Phước Đông			
19	Đất cây xanh (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DKV	3,40		3,40	LUK:0,40; CLN:3,00	Phước Đông			
20	Đất nhà ở (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	ONT	27,84		27,84	HNK: 2,50 CLN: 25,34	Phước Đông			
21	Đất công cộng (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	PNK	0,72		0,72	LUC	Phước Đông			
22	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 1, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	TMD	1,98		1,98	LUK:0,98; CLN:1,00	Phước Đông			
-	Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782		53,00		53,00	LUK: 4,46; LUC: 0,68; CLN:47,86	Phước Đông		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Phù hợp với Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu (QHC), tuy nhiên điều chỉnh bản đồ khu vực chưa phù hợp với QHC
23	Đất trường học (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DGD	1,37		1,37	LUK:0,37; CLN:1,00;	Phước Đông			
24	Đất giao thông (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DGT	19,51		19,51	LUK: 1,50 CLN: 18,01	Phước Đông			
25	Đất cây xanh (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	DKV	3,22		3,22	LUK:0,22; CLN:3,00	Phước Đông			
26	Đất nhà ở (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	ONT	26,35		26,35	LUK: 1,50 CLN:24,85	Phước Đông			
27	Đất công cộng (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	PNK	0,68		0,68	LUC	Phước Đông			
28	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 2, vùng phụ cận nút giao thông đường 782)	TMD	1,87		1,87	LUK:0,87; CLN:1,00	Phước Đông			
-	Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B		232,00		232,00	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu là Khu du lịch

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
29	Đất trường học (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGD	5,99		5,99	LUC	Phước Trạch			
30	Đất giao thông (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGT	85,42		85,42	LUC	Phước Trạch	-		
31	Đất cây xanh (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DKV	14,11		14,11	LUC	Phước Trạch			
32	Đất nhà ở (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	ONT	115,33		115,33	LUC	Phước Trạch			
33	Đất công cộng (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	PNK	2,97		2,97	LUC	Phước Trạch			
-	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 6, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	TMD	8,19		8,19	LUC	Phước Trạch			
34	Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B		437,00		437,00	LUC	Phước Trạch		Công văn số 1898/UBND - KTTH ngày 26/10/2021 của UBND huyện Gò Dầu về việc góp ý các khu đất lợi thế dự kiến khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Gò Dầu	Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu là Khu du lịch
35	Đất trường học (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGD	11,27		11,27	LUC	Phước Trạch			
36	Đất giao thông (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DGT	160,90		160,90	LUC	Phước Trạch			
37	Đất cây xanh (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	DKV	26,57		26,57	LUC	Phước Trạch			
38	Đất nhà ở (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	ONT	217,23		217,23	LUC	Phước Trạch			
39	Đất công cộng (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	PNK	5,59		5,59	LUC	Phước Trạch			
40	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất số 7, vùng phụ cận nút giao Quốc lộ 22B)	TMD	15,43		15,43	LUC	Phước Trạch			
-	Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh		250,00		250,00	LUC	Hiệp Thạnh			Dự thảo Quy hoạch chung đô thị huyện Gò Dầu là Khu hỗn hợp
41	Đất trường học (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	DGD	6,45		6,45	LUC	Hiệp Thạnh			
42	Đất giao thông (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	DGT	92,05		92,05	LUC	Hiệp Thạnh			
43	Đất cây xanh (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	DKV	15,22		15,22	LUC	Hiệp Thạnh			
44	Đất nhà ở (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	ONT	124,76		124,76	LUC	Hiệp Thạnh			
45	Đất công cộng (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	PNK	3,20		3,20	LUC	Hiệp Thạnh			
46	Đất thương mại dịch vụ (Dự án khu dân cư kết hợp thương mại, dịch vụ Hiệp Thạnh)	TMD	8,83		8,83	LUC	Hiệp Thạnh			
-	Khu đô thị Gò Dầu 2		72,78		72,78	LUC: 64,76 CLN: 3,39 HNK: 4,04 DTL: 0,27 ODT: 0,32	Thị trấn, Thanh Phước		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016	Phối hợp KTHH cập nhật lại ranh giới quy hoạch Khu đô thị Gò Dầu 2 so với QHC của huyện

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
47	Đất giao thông thuộc khu đô thị Gò Dầu 2	DGT	26,62		26,62	LUC: 22,64 CLN: 3,39 DTL: 0,27 ODT: 0,32	Thị trấn, Thanh Phước			
48	Đất công viên cây xanh thuộc khu đô thị Gò Dầu 2	DKV	10,96		10,96	LUC: 7,28 HNK: 3,68	Thị trấn, Thanh Phước			
49	Đất phi nông nghiệp khác thuộc khu đô thị Gò Dầu 2	PNK	2,73		2,73	LUC: 2,37 HNK: 0,36	Thị trấn, Thanh Phước			
50	Đất thương mại dịch vụ thuộc khu đô thị Gò Dầu 2	TMD	7,58		7,58	LUC	Thị trấn, Thanh Phước			
51	Đất ở thuộc Khu đô thị Gò Dầu 2	ODT, ONT	24,89		24,89	LUC	Thị trấn, Thanh Phước			
-	Khu đô thị Rạch Sơn		6,19		6,19	LUC: 3,20 CLN: 2,59 ODT: 0,50	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023	Cập nhật theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
52	Khu đô thị Rạch Sơn - Đất giao thông	DGT	1,45		1,45	LUC: 0,54 CLN: 0,42 ODT: 0,50	Thị trấn			
53	Khu đô thị Rạch Sơn - Đất công viên cây xanh	DKV	0,66		0,66	LUC	Thị trấn			
54	Khu đô thị Rạch Sơn - Đất ở	ODT	4,08		4,08	LUC: 2,00 CLN: 2,07	Thị trấn			
55	Nhu cầu đất y tế	DYT	1,00		1,00	CLN	Phước Thạnh			Cán đối với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (nhu cầu); PTH: Liên hệ phòng y tế, nếu có thì mở rộng thêm đất dân
56	Trường tiểu học Rạch Sơn	DGD	0,97		0,97	DGT: 0,03 HNK: 0,28 ODT: 0,46 LUC: 0,20	Thị trấn			Điều chỉnh loại đất lấy từ: Diện tích theo bản đồ Quy hoạch chung đô thị là 0,97 ha. QH2030: 1,50 ha.
57	Trường THPT xã Phước Đông	DGD	1,20		1,20	LUK: 0,64 LUC: 0,56	Phước Đông	Tờ bản đồ số 16, Thửa đất số 162, 151, 133		Điều chỉnh loại đất lấy vào từ CLN thành LUC, LUK
58	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00		2,00	CLN	Thanh Đức			
59	Mở rộng trường tiểu học Bến Đình	DGD	0,61		0,61	CLN	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 60, thửa đất 100. Tờ bản đồ số 52, thửa đất 305	Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 (UBND tỉnh);	Điều chỉnh vị trí, bỏ thửa đất số 95
60	Nâng cấp mở rộng đường Dương Văn Nót thị trấn Gò Dầu	DGT	0,80	0,01	0,79	CLN: 0,40 ODT: 0,12 LUK: 0,02 LUC: 0,02 HNK: 0,20 NTS: 0,01 DGT: 0,01 DTL: 0,01 NTD: 0,01	Thị trấn		Văn bản số 2624/UBND-KTTC ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh V/v chủ trương thay đổi danh mục dự án Bờ kè Quốc lộ 22B sang dự án Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu; Tên cũ: Đường Dương Văn Nót; Diện tích đăng ký cũ: 0,60 ha (ODT); Biên bản số 83/BB-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc họp thông qua phương án thiết kế các công trình chuẩn bị đầu tư năm 2022.	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất lấy vào (Tên cũ: Đường Dương Văn Nót; Diện tích đăng ký cũ: 0,60 ha (ODT))
61	Mở mới đường bao Đông	DGT	2,95		2,95	CLN	Thị trấn			Theo TT định vị là đường cấp Kênh N18
62	Nhu cầu đất giao thông	DGT	5,00		5,00	LUC: 0,91; HNK: 0,50 CLN: 2,09 NTS: 0,50; DTL: 0,55; ODT: 0,45	Thị trấn		Nhu cầu sử dụng đất 2025-2030 của thị trấn	Điều chỉnh diện tích, loại đất; Chuyển tiếp giai đoạn 2025 -2030
63	Bến xe Thanh Phước	DGT	0,44		0,44	SKC	Thanh Phước			Vị trí tại quy hoạch Chi cục thuế khu vực Trảng Bàng Gò Dầu

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
64	Cảng Thủy nội địa Thanh Phước (gđ 2)	DGT	10,17		10,17	LUC: 5,00; CLN: 5,17	Thanh Phước		Vị trí mở rộng cảng Thanh Phước theo Quy hoạch chung (KTHT)	Vị trí mở rộng cảng Thanh Phước theo Quy hoạch chung (KTHT)
65	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 6,00	Thanh Phước		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Điều chỉnh diện tích, loại đất
66	Đường nối Thanh Phước - Phước Thanh rộng 30 m	DGT	1,70		1,70	LUC	Phước Thạnh			Vị trí theo bản đồ quy hoạch 2030
67	Mở mới đường giao thông nội đồng ấp Phước Bình B rộng 10m	DGT	1,40		1,40	LUC: 0,20; CLN: 1,20	Phước Thạnh		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Điều tra lại
68	Mở mới đường Suối Nhỏ ấp Phước Bình rộng 10m	DGT	1,00		1,00	LUC: 0,30; CLN: 0,70	Phước Thạnh		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	
69	Mở mới đường Suối Bầu Đồi rộng 10m	DGT	1,00		1,00	LUC: 0,30; CLN: 0,70	Phước Thạnh			
70	Mở mới đường suối cầu Ô (Đoạn từ giáp ranh xã Bầu Đồn đến suối Bà Tươi) rộng 10m	DGT	1,20		1,20	LUC: 0,30; CLN: 0,90	Phước Thạnh			
71	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Thạnh - Bầu Đồn	DGT	9,60	5,76	3,84	LUC: 0,23 LUC: 0,38 HNK: 0,30 NTS: 0,05 CLN: 1,01 ONT: 1,22 DTL: 0,30 HNK: 0,30 DSH: 0,02 DGD: 0,21 DTT: 0,12 DGT: 5,76	Phước Thạnh; Bầu Đồn		Biên bản số 83/BB-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc họp thông qua phương án thiết kế các công trình chuẩn bị đầu tư năm 2021; Kế hoạch số 100/KH-BQLDA ngày 12/7/2023 của BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Gò Dầu về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	BD: xã đề nghị hủy bỏ PTH: xã đề nghị chuyển tiếp Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất
72	Mở mới Đường giáp trường TH Phước Tây	DGT	0,01		0,01	DGD	Phước Thạnh	Tách từ Tờ bản đồ số 10, thửa đất số 12		
73	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUC: 2,00 LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 5,00	Phước Thạnh		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	
74	Nhu cầu đất giao thông	DGT	11,19		11,19	LUC: 2,19 HNK: 3,00 CLN: 6,00	Bầu Đồn		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Điều chỉnh diện tích, loại đất; Định hướng 2026-2030 không biết vị trí
75	Nâng cấp và mở rộng Đường Tâm Lanh - Trường Mít	DGT	2,20		2,20	LUC	Hiệp Thạnh			2026
76	Nâng cấp và mở rộng đường cây Da - Xóm Bó (HT19- Cây Niêu) mỗi bên 2m	DGT	0,56		0,56	LUC	Hiệp Thạnh			2026-2027
77	Nâng cấp và mở rộng đường Cầu Thi - Cây Da (HT22- ấp Chánh) mỗi bên 2m	DGT	1,22		1,22	LUC	Hiệp Thạnh			2026-2027
78	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUC: 1,80 HNK: 3,63 CLN: 3,57	Hiệp Thạnh			Định hướng 2026-2030 không biết vị trí
79	Mở rộng đường nội đồng giáp ranh khu công nghiệp ấp Suối Cao A, ấp Phước Đức A, ấp Phước Đức B	DGT	2,00		2,00	LUK	Phước Đông			
80	Nâng cấp đường dọc bên Suối Bà Tươi ấp Phước Đức A, ấp Suối Cao A, Phước Đức B (mỗi đường rộng 7m)	DGT	1,00		1,00	LUK	Phước Đông			Về lại theo google map cho đúng hướng
81	mở đường kênh cấp 3 N-16 nối đường Nông Trường	DGT	0,70		0,70	LUK	Phước Đông			
82	Mở mới và thông tuyến đường trường tiểu học Suối Cao 5m dải 120m	DGT	0,06		0,06	CLN	Phước Đông	Thửa đất số 759, Tờ bản đồ số 33		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
83	Nâng cấp đường kênh N16-14 mỗi bên 5m áp Phước Đức B	DGT	0,03		0,03	LUK	Phước Đông			
84	Mở mới đường kênh áp Suối Cao B dài 174m	DGT	0,05		0,05	LUK	Phước Đông	thửa 259 tờ 30		
85	Nâng cấp mở rộng đường bờ Suối công Thut 5m áp Suối Cao B	DGT	0,03		0,03	LUK	Phước Đông			Vẽ lại theo goole map cho đúng hướng
86	Mở mới Đường nội đồng 2 xã Phước Đức rộng 5m dài 1,8km	DGT	0,90		0,90	CLN	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Vẽ lại theo goole map cho đúng hướng
87	Xóa kênh làm đường Ngõ Xóm áp Suối Cao B rộng 5m	DGT	0,60		0,60	DTL	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Vẽ lại theo goole map cho đúng hướng
88	Nâng cấp hai đường dọc hai bên bờ kênh N18 (mỗi đường rộng 5m)	DGT	0,18		0,18	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Vẽ lại theo goole map cho đúng hướng
89	Nâng cấp đường N18-19 rộng 5m mỗi bên	DGT	0,03		0,03	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Vẽ lại theo goole map cho đúng hướng
90	Mở mới đường Suối Bà Tươi 7m	DGT	0,09		0,09	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Vẽ lại theo goole map cho đúng hướng
91	Đổi Nối Mở mới Đường nội đồng áp Cây Trắc rộng 3m	DGT	0,02		0,02	LUK	Phước Đông			Vẽ lại theo goole map cho đúng hướng
92	Nâng cấp đường N18-20 rộng 5m mỗi bên	DGT	0,70		0,70	LUK	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Vẽ lại theo goole map cho đúng hướng
93	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,14		10,14	LUK: 2.15 HNK: 2.44 CLN: 5.55	Phước Đông		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Điều chỉnh diện tích, loại đất
94	PTR-M1(núi Bầu Vũng- Xóm Mía)	DGT	0,30		0,30	LUC	Phước Trạch			
95	Đường nối đường số 14-PTR-M1	DGT	0,20		0,20	LUC	Phước Trạch			
96	Nhu cầu đất giao thông	DGT	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK:2,00	Phước Trạch		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Điều chỉnh diện tích, loại đất Định hướng 2026-2030 không biết vị trí
97	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUC: 2,00 HNK:3,00 CLN: 5,00	Cẩm Giang		Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của xã	Điều chỉnh diện tích, loại đất
98	Mở rộng 10m đường số 1 (Bông Trang - Bến Chồ)	DGT	2,50		2,50	LUK 0,50; HNK 1,00; CLN 1,00;	Thạnh Đức	Tờ 29, 30, 36, 37, 44, 51		Điều chỉnh hướng 1 đoạn mở rộng thêm mỗi bên 3m , hiện trạng mặt đường 3.5 m
99	Mở rộng 10m đường số 9 (Trà Vò - Cầu Khôi)	DGT	10,00		10,00	LUK 1,50; CLN 7,50; ONT 1,00;	Thạnh Đức	Tờ 1, 2, 4, 6, 80, 81, 93, 95, 96		Mở rộng mỗi bên là 2m, hiện trạng mặt đường 6m
100	Mở mới đường quán cà phê Hoàng Hôn	DGT	0,16	0,04	0,12	DTL 0,10; HNK 0,02	Thạnh Đức	Tờ 70, 103		Bản đồ địa chính là DTL nhưng hiện trạng là đường đá
101	Mở mới đường đất tờ 27 Bến Mương	DGT	0,50		0,50	CLN	Thạnh Đức	Tờ 52		Chưa cập nhật trên bản đồ địa chính, đường đá (Mở mới Đường đất chú Dừng mol, đất ông Tri)
102	Đường Lò Rèn	DGT	0,50		0,50	CLN	Thạnh Đức	Tờ 95		Chưa cập nhật trên bản đồ địa chính, đường đá
103	Mở mới đường đất tờ 2-16 Rộc A	DGT	0,60		0,60	CLN	Thạnh Đức	Tờ 72,73		Chưa cập nhật trên bản đồ địa chính, đường đá (Đường nhà bí thư Diên)

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
104	Đường vào nghĩa địa Bến Chò	DGT	0,70		0,70	CLN	Thanh Đức	Tờ 43,44		Chưa cập nhật trên bản đồ địa chính, đường đất
105	Đường cao su ông Nguyễn Công Tri 5m	DGT	0,01		0,01	LUC	Thanh Đức	Tờ 62		Chưa cập nhật trên bản đồ địa chính
106	Đường giao thông nội đồng ấp Rộc A	DGT	0,20		0,20	LUC: 0,10; CLN: 0,10	Thanh Đức		BC số 170/BC-UBND ngày 14/12/2020 của UBND xã Phước Đông V/v bổ sung và thống nhất công trình, dự án đưa vào KHSDD năm 2021 Tờ 73	Cập nhật BDDC
107	ĐT.789B (Đường Trà Võ - Đất Sét)	DGT	2,50		2,50	CLN	Thanh Đức			Trùng với đường Trà Võ - Đất Sét (TD-21-PL3)
108	Nhu cầu đất giao thông	DGT	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUC: 0,31 HNK: 3,00 CLN: 5,69	Thanh Đức			Điều chỉnh diện tích, loại đất
109	Kê kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc thị trấn Gò Dầu	DTL	32,50		32,50	LUC: 24,72 HNK: 2,79 CLN: 1,08 NTS: 0,74 DGT: 0,50 DCH: 0,01 ODT: 2,20 DTL: 0,46	Thị trấn		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016; 2015 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích từ 22,0 ha thành 32,5 ha; Tờ trình số 289/TTr-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện Gò Dầu về việc đề xuất phương án thực hiện dự án Kê kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc thị trấn Gò Dầu	Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024
110	Nhu cầu đất thủy lợi xã Phước Thạnh	DTL	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 3,00	Phước Thạnh			Hỏi lại phòng nông nghiệp
111	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00		2,00	CLN	Phước Thạnh			
112	Nhu cầu đất thủy lợi xã Bàu Đôn	DTL	3,00		3,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Bàu Đôn			Điều chỉnh diện tích, loại đất lấy vào xã không biết vị trí (định hướng)
113	Mở rộng rạch Đá Hàng	DTL	3,50		3,50	LUC	Hiệp Thạnh			Điều chỉnh diện tích
114	Làm mới đoạn cuối kênh N8-15	DTL	0,50		0,50	LUC	Hiệp Thạnh			
115	Làm mới đoạn cuối kênh N8-13	DTL	0,10		0,10	LUC	Hiệp Thạnh			
116	Mương thoát nước đường CST	DTL	0,11		0,11	LUC	Phước Trạch			Đang thực hiện, mới khởi công
117	Nhu cầu đất thủy lợi xã Cẩm Giang	DTL	3,00		3,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Cẩm Giang			Điều chỉnh giảm diện tích
118	Nhu cầu đất thủy lợi xã Thạnh Đức	DTL	3,00		3,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Thanh Đức			Chi tiêu phân bổ
119	Trạm xử lý nước thải	DRA	3,00		3,00	LUC	Thanh Phước			Điều chỉnh từ Thị trấn sang Thanh Phước; Kế bên cảng Thanh Phước (QHC KHTH)
120	Trạm trung chuyển rác (phía sau bãi rác cũ)	DRA	0,86		0,86	CLN	Thanh Phước			
121	Nâng cấp mở rộng theo đề án của công ty TNHH Môi trường xanh Huế Phương	DRA	11,00		11,00	CLN	Thanh Đức	Tờ bản đồ số 4; Thửa đất số 25		
122	Nhu cầu QHPT Điện lực - phụ tải cho các hoạt động khác	DNL	0,80		0,80	CLN	Thị trấn			Nhu cầu đất năng lượng, không có vị trí cụ thể

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
123	Nhu cầu QHPT điện lực - phụ tải thương nghiệp- khách sạn - nhà hàng	DNL	0,14		0,14	CLN	Thị trấn			Nhu cầu đất năng lượng, không có vị trí cụ thể
124	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu.	DNL	0,01		0,01	LUK	Thanh Phước; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh; Phước Trạch		Công văn số: 3674/PCTN-KT ngày 19/10/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 công trình "Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu" trên địa bàn huyện Gò Dầu; Theo công văn số: 2615/TVD3-TR ngày 06/08/2021 của công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3	HT: Không xác định được vị trí trên BD; PTR: 2022 chuyển tiếp, của phòng xã không rõ
125	Nhu cầu QHPT điện lực - phụ tải cho các hoạt động khác	DNL	0,50		0,50	CLN	Thanh Phước			Liên hệ phòng
126	Đường dây đầu nối 220kV vào TBA 500 kV Tây Ninh 1	DNL	1,27		1,27	LUC: 0,10CLN: 1,17	Phước Đông		CV 1036/UBND-KT ngày 07/04/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh được thay thế bằng Văn bản số /TVDĐ3-DD ngày 28/9/2021 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3); CV 12000/SPMB-PDB+PKH+PTD của Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	BD: xã không biết vị trí PD: Chưa xong (xin file bên điện lực để cập nhật) Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất lấy từ và địa điểm
127	XDM ĐD và trạm 110kV Hiệp Thạnh	DNL	0,67		0,67	LUK	Hiệp Thạnh		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu	Xã đề nghị hủy bỏ
128	XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bồi Lồi 3	DNL	0,48		0,48	LUK	Phước Đông		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu	Thuộc khu công nghiệp (xin file bên điện lực để cập nhật)
129	XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bồi Lồi 4	DNL	0,48		0,48	LUK	Phước Đông		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu	Thuộc khu công nghiệp (xin file bên điện lực để cập nhật)
130	XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bồi Lồi 5	DNL	0,48		0,48	LUK	Phước Đông		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu	Thuộc khu công nghiệp (xin file bên điện lực để cập nhật)
131	XDM ĐD và trạm 110kV Phước Đông - Bồi Lồi 6	DNL	0,48		0,48	LUK	Phước Đông		Công văn số 1605/PCTN-KHVT ngày 13/5/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất phục vụ xây dựng công trình điện trên địa bàn huyện Gò Dầu	Thuộc khu công nghiệp (xin file bên điện lực để cập nhật)
132	Đường truyền tải điện KCN Phước Đông	DNL	3,70		3,70	CLN	Phước Đông			Thuộc khu công nghiệp (xin file bên điện lực để cập nhật)
133	Nhu cầu Viễn Thông Tây Ninh	DBV	0,21		0,21	CLN	Thị trấn			Nhu cầu đất viễn thông, không có vị trí cụ thể
134	Chợ xã Thanh Phước	DCH	0,50		0,50	SKC: 0,12; NTS: 0,20	Thanh Phước	Thửa đất số 104; 73; Tờ bản đồ số 27;	Kết luận số 11524/VP-TH ngày 18/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh;	TP: Điều chỉnh vị trí sang gần Bệnh viện Xuyên Á; Xã đề nghị điều chỉnh bổ sung thêm NTS: 2028m2. Thửa (73, tờ 27)
135	Nhu cầu Đất phi nông nghiệp khác thị trấn Gò Dầu	PNK	1,00		1,00	LUC	Thị trấn			Nhu cầu đất năng lượng, không có vị trí cụ thể
136	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ấp Rộc	DGT	3,44		3,44	ONT: 0,10 CLN: 2,34 LUK: 1,00	Thanh Đức, Hiệp Thạnh		Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025; Nghị quyết số 73 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh tây ninh năm 2023;	Trùng với (TD-22-PL3): Mở rộng 10m đường Ấp Rộc - Trường Mít
137	Dự án khu dân cư Thanh Phước tại ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu của công ty cổ phần đầu tư Thanh Phước	ONT	5,00		5,00	LUC: 4,50 CLN: 0,30 SKC: 0,20	Thanh Phước		Công văn số 1145/SKHDT-HTDT ngày 12/5/2021 của Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh	
138	Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước	ONT	25,00		25,00	LUC: 5,00 HNK: 3,00 CLN: 10,00 NTS: 5,00 NTD: 2,00	Thanh Phước			Cân đối nhu cầu theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
139	Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh	ONT	25,00		25,00	LUC: 5,00; LUK: 5,00; HNK: 5,00; CLN: 8,00; NTS: 2,00	Phước Thạnh			Điều chỉnh diện tích còn 25 ha, điều chỉnh loại đất lấy vào
140	Đầu giá QSDĐ khu đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ (điểm áp 4)	ONT	0,11		0,11	DGD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 57; Thửa đất số 214	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
141	Đầu giá QSDĐ khu đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ (điểm áp 1)	ONT	0,04		0,04	DGD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 39; Thửa đất số 15	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
142	Khu dân cư Lâm Sơn của Công ty TNHH Lâm Toàn Thịnh (Bàu Đồn)	ONT	2,51		2,51	HNK	Bàu Đồn		CV số 2122/SKHĐT-HTĐT ngày 22/7/2021 của Sở KHĐT	
143	Nhu cầu đất ở xã Bàu Đồn	ONT	30,00		30,00	LUC: 5,00 HNK: 8,00 CLN: 10,00 NTS: 5,00 NTD: 2,00	Bàu Đồn			Điều chỉnh, cân đối diện tích, loại đất lấy từ
144	Thu hồi đất Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Xương cưa) giao cho huyện quản lý sử dụng	ONT	0,41		0,41	SKC	Hiệp Thạnh	Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26	Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Gò Dầu về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và giao cho UBND Hiệp Thạnh quản lý, bố trí sử dụng;	
145	Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh	ONT	25,48		25,48	LUC: 2,00 LUK: 2,00 HNK: 5,48 CLN: 13,00 NTS: 2,00 NTD: 1,00	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 25,48 ha Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
146	Nhu cầu đất ở xã Phước Đông	ONT	30,00		30,00	LUK: 2,00 HNK: 10,00 CLN: 15,00 NTS: 2,00 SKC: 1,00	Phước Đông			Cân đối chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 2025 - 2030
147	Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch	ONT	15,00		15,00	LUC: 1,00 LUK: 2,00 HNK: 4,00 CLN: 6,00 NTS: 1,00 NTD: 1,00	Phước Trạch			Cân đối chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 2025 - 2030
148	Đầu giá QSDĐ khu đất Trường mẫu giáo Cẩm Giang cũ	ONT	0,02		0,02	DGD	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 47; Thửa đất số 112	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	
149	Đầu giá QSDĐ khu đất Văn phòng ấp Cẩm Long	ONT	0,04		0,04	DSH	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 42; Thửa đất số 33		
150	Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang	ONT	30,00		30,00	LUC: 3,00 HNK: 8,00 CLN: 15,00 NTS: 2,00 NTD: 2,00	Cẩm Giang			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
151	Đầu giá QSDĐ khu đất Trường tiểu học Bến Đình	ONT	0,09		0,09	DGD	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số: 103; Thửa đất số: 60	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
152	Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức	ONT	20,00		20,00	LUC: 1,00; LUK: 2,00; HNK: 5,00; CLN: 9,00; NTS: 2,00; NTD: 1,00	Thạnh Đức			Giảm diện tích
153	Đầu giá QSDĐ khu đất Văn phòng khu phố Thạnh Hà cũ	ODT	0,01		0,01	DSH	Thị trấn	Tờ bản đồ số: 20; Thửa đất số: 235		Giao TTPT QH tỉnh đấu giá; Điều chỉnh tên

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
154	Nhu cầu đất ở tại đô thị	ODT	20,58		20,58	LUC: 3,00; LUK: 0,83; HNK: 4,00; CLN: 9,34; NTS: 2,00; NTD: 0,26	Thị trấn			Điều chỉnh loại đất lấy vào cho phù hợp. Hiện trạng đất LUK của Thị trấn còn rất nhiều (TKDD còn ít). Bỏ loại đất lấy vào từ DTL, NTD.
155	Văn phòng khu phố Rạch Sơn+ Nhà văn hóa + thể thao Rạch Sơn	DVH	0,59		0,59	NTD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 131		Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
156	Nhà văn hóa khu phố Thành Bình C + khu thể thao khu phố C	DVH	0,05		0,05	DGD	Thị trấn			Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH; Diện tích sau khi trừ HLLG còn 0,05 ha
157	Nhà văn hóa ấp Phước Tây	DVH	0,17		0,17	DGD	Phước Thạnh			Quyết định giao đất (1680m2). Quyết định bán đấu giá. Đổi tên thành Nhà văn hóa ấp Phước Tây
158	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cây Đa	DVH	0,21		0,21	DGD	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 40; Thửa đất số 874	Tờ trình 171 ngày 09/11/2021 của UBND xã Hiệp Thạnh làm văn phòng ấp Cây Đa; BC số 170/BC-UBND ngày 14/12/2020 của UBND xã Hiệp Thạnh V/v bổ sung và thống nhất công trình, dự án đưa vào KHSDD năm 2021;	Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng đất, diện tích còn lại 0,17 ha, trừ 0,03 dính QH chung đường
159	Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Xóm Bó	DVH	0,21		0,21	DGD	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 22, thửa đất số 428	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
160	Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Chánh và ấp Cây Đa	DVH	0,22		0,22	LUC: 0,17 NTS: 0,05	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 44; Thửa đất số 186, 197	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
161	Nhà Văn hoá - Thể thao ấp Tầm Lanh	DVH	0,31		0,31	NTD	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 63	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
162	Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Học tập cộng đồng xã Hiệp Thạnh	DVH	0,67		0,67	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 63; thửa đất số 1	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
163	Nhà văn hóa - thể thao Ấp Đá Hàng	DVH	0,05		0,05	DYT	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 59; Thửa đất số 63;		Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng đất, diện tích, loại đất lấy vào, diện tích còn lại 0,02 ha, trừ 0,03 ha dính QH chung đường
164	Nhà văn hóa - thể thao ấp Phước Đức A	DVH	0,06		0,06	DGD	Phước Đông	Thửa đất số 72, 80 (290,6/2132,8), Tờ bản đồ số 24		Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng, diện tích và loại đất lấy vào (Trường mẫu giáo Phước Đức)
165	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cẩm Bình	DVH	0,01		0,01	DGD	Cẩm Giang	Thửa đất số 149; Tờ bản đồ số 46;	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Điều chỉnh diện tích, loại đất lấy từ. Đã xây nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy xong
166	Nhà văn hóa - thể thao ấp Rộc B	DVH	0,13		0,13	DGD	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số 55, thửa số 134		Điều chỉnh vị trí, tên, diện tích và loại đất lấy vào. Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
167	Nhà văn hóa + thể thao ấp Trà Võ	DVH	0,14		0,14	DGD	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số 97, Thửa đất số 99		Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
168	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	2,00	-	2,00	CLN	Hiệp Thạnh			
169	Trường tiểu học Cây Đa	DGD	0,59		0,59	TSC: 0,56 DSH: 0,03	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 43; Thửa đất số 8,801	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020;	Điều chỉnh diện tích, Diện tích còn lại 0,51 ha, trừ 0,08 dính QH chung đường
170	Mở rộng trường mầm non Liên Cơ	DGD	0,09		0,09	TSC	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 60, Thửa đất số 99		Đã xây dựng xong chờ cấp giấy, Điều chỉnh diện tích, Diện tích còn lại 0,08 ha, trừ 0,01 dính QH chung đường
171	Đất giáo dục (nghĩa địa Mật Cật ấp Suối Cao B)	DGD	0,81		0,81	NTD	Phước Đông			

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
172	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	1,00		1,00	CLN	Phước Đông			
173	Nhu cầu đất giáo dục	DGD	1,50	-	1,50	CLN	Cầm Giang			Điều chỉnh giảm diện tích
174	Trường tiểu học Cầm Long	DGD	0,82		0,82	NTD	Cầm Giang	Tờ bản đồ số 43, Thửa đất số 118	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020;	Đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy
175	Quy hoạch đất văn hóa TĐTT (nghĩa địa Vườn kiếng ấp Cây Trắc)	DTT	0,11		0,11	NTD	Phước Đông			
-	Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)	TMD; ODT; DGT; DKV	0,90		0,90	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"	Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024
176	<i>Đất giao thông - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)</i>	<i>DGT</i>	<i>0,44</i>		<i>0,44</i>	<i>TMD</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số: 332</i>		
177	<i>Đất khu vui chơi giải trí - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)</i>	<i>DKV</i>	<i>0,07</i>		<i>0,07</i>	<i>TMD</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số 332</i>		
178	<i>Đất ở tại đô thị - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)</i>	<i>ODT</i>	<i>0,30</i>		<i>0,30</i>	<i>TMD</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số: 19; Thửa đất số: 332</i>		
179	<i>Đất thương mại dịch vụ - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)</i>	<i>TMD</i>	<i>0,09</i>		<i>0,09</i>	<i>TMD</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số: 19; Thửa đất số: 332</i>		
-	Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà	ODT	1,16		1,16	DTT	Thị trấn	Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22	Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023; Công văn số 787/UBND-KTTH ngày 25/11/2016 của UBND huyện; Đấu giá QSDĐ khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ)	Điều chỉnh theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
180	<i>Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà - Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,45</i>		<i>0,45</i>	<i>DTT</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22</i>		
181	<i>Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà - Đất ở</i>	<i>ODT</i>	<i>0,71</i>		<i>0,71</i>	<i>DTT</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22</i>		
182	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ Thị trấn Gò Dầu	TMD	15,00		15,00	ODT: 9,50; CLN: 4,45 LUC: 0,05 LUK: 0,10 HNK: 0,90	Thị trấn			Bổ sung loại đất 2024: LUC (0,05), LUK (0,50), HNK (0,50); Giảm CLN (1,05)
183	Dự án bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa tập trung - Doanh nghiệp tư nhân gỗ Trần Gia Bảo	TMD	1,81		1,81	CLN: 0,11 LUC: 1,70	Thanh Phước	Thửa đất số 662,663,664,665,666,689,690,691,713,714,715,716,737,738,736,764,1011,1169,736,762,796,1169,736,762,796,1172,1174, tờ bản đồ số 21	Đơn đăng ký ngày 10/8/2023 của Doanh nghiệp tư nhân gỗ Trần Gia Bảo; Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 08/9/2023 của UBND xã Thanh Phước về góp ý dự thảo kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	Điều chỉnh mục đích sử dụng từ PNK thành TMD; Bổ sung loại đất lấy vào từ LUC thành LUC, CLN Diện tích trên bản đồ chỉ 0,69 ha so với diện tích đăng ký
184	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thanh Phước	TMD	20,00		20,00	LUK: 2,00 LUC: 5,00 HNK: 4,00 CLN: 5,00 ONT: 4,00	Thanh Phước			Xã đề nghị điều chỉnh còn 20 ha cho giai đoạn 2025 - 2030
185	Dự án Nhà xưởng cho thuê - Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	TMD	0,55		0,55	LUC	Thanh Phước	Thửa đất số 1373; Tờ bản đồ số 28	Đơn đăng ký ngày 10/8/2023 của Doanh nghiệp tư nhân gỗ Trần Gia Bảo; Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 08/9/2023 của UBND xã Thanh Phước về góp ý dự thảo kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ SKC thành TMD
186	Khu vui chơi giải trí trẻ em (áp 7, áp 2)	DKV	1,88		1,88	LUC: 0,09; HNK: 0,62; CLN: 1,17	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 37, Thửa đất số: 142, 169, 170, 192, 194, 203	Báo cáo 136/BC-UBND ngày 11/8/2023 của UBND xã Bàu Đồn về Kết quả các công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đăng ký các công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất thành Khu vui chơi trẻ em (áp 7, áp 2);
187	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Mai Thanh Tuyệt	TMD	1,20		1,20	LUC	Bàu Đồn	Thửa đất số 295, 315, 659, Tờ bản đồ số 22		

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
188	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Bầu Đồn	TMD	15,00		15,00	LUC: 3,00 HNK: 5,00 CLN: 6,00 ONT: 1,00	Bầu Đồn			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất
189	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Hiệp Thạnh	TMD	16,80		16,80	LUK: 1,00 LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 4,00 ONT: 1,00	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 16,8 ha
190	Khu thương mại, dịch vụ chợ đầu mối xã Hiệp Thạnh	TMD	14,06		14,06	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 25; Thửa đất số 335; Tờ bản đồ số 33; Thửa đất số 60;	Công văn số 3472/Vp-KTTH ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc UBND huyện Gò Dầu xin chủ trương thu hồi đất thuộc quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Điều chỉnh diện tích từ 14,15 ha thành 14,06 ha
191	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Đông	TMD	14,00		14,00	LUK: 1,00 HNK: 5,00 CLN: 7,00 ONT: 1,00	Phước Đông			Chỉ tiêu phân bổ kèm danh sách nhu cầu
192	Đất thương mại Cao Sơn Tự	TMD	6,00		6,00	LUC:3,00; CLN:3,00	Phước Trạch			Dự án của tỉnh định hướng, xã nắm không rõ vị trí
193	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Trạch	TMD	5,00		5,00	LUK: 2,00 HNK: 1,00 ONT: 2,00	Phước Trạch			Điều chỉnh chỉ tiêu
194	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	TMD	1,40		1,40	LUC	Cắm Giang			
195	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Cắm Giang	TMD	10,00		10,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 3,00 CLN: 4,00 ONT: 1,00	Cắm Giang			Cân đối nhu cầu theo chỉ tiêu phân bổ 2025 - 2030
196	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Đức	TMD	15,00		15,00	LUK: 1,00 LUC: 2,00 HNK: 5,00 CLN: 6,00 ONT: 1,00	Thạnh Đức			Cân đối chỉ tiêu phân bổ
197	Giao khu đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định (Khu đất 645,6 m2 tại khu phố Thanh Bình C)	TMD	0,07		0,07	DGD	Thị trấn		Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh; Công văn số 5665/STNMT-TTPTQĐ ngày 26/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường;	Điều chỉnh tên và diện tích; Tên cũ theo QH2030: Bán đấu giá khu đất thửa 127 tờ bản đồ 36 Điều chỉnh loại đất lấy từ TMD thành DGD
198	Dự án xây dựng cụm kinh doanh vật liệu xây dựng và hoạt động bến bãi	TMD	1,76		1,76	LUC	Thạnh Đức		Công văn số 1203/SGTVT ngày 05/10/2020 của Sở GTVT V/v chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa. Tên cũ: Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Thay đổi tên; Thay đổi mục đích sử dụng đất
199	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn	SKC	5,00		5,00	CLN: 3,43 LUK: 0,50 HNK: 1,07	Thị trấn			Bổ sung loại đất
200	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước	SKC	10,00		10,00	LUK: 1,50 LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 3,00 ONT: 1,50	Thanh Phước			Xã đề nghị điều chỉnh giảm còn 10 ha
201	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh	SKC	15,00		15,00	LUK: 1,00 LUC: 3,00 HNK: 5,00 CLN: 5,00 ONT: 1,00	Phước Thạnh			Cân đối chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2025 - 2030
202	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bầu Đồn	SKC	15,00		15,00	LUC: 3,00 HNK: 5,00 CLN: 6,00 ONT: 1,00	Bầu Đồn			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất
203	Giao khu đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Double Johnson International)	SKC	1,25	1,25		SKC	Hiệp Thạnh	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 63;	Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao đất cho trung tâm phát triển quỹ đất để quản lý, tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất	Điều chỉnh tên, điều chỉnh diện tích, diện tích còn lại 1,11ha trừ 0,20 ha dính QH chung đường

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
204	Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân	SKC	0,03		0,03	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 60; Thửa đất số 48 và một phần thửa đất số 46		Xã đề nghị chuyển sang giai đoạn 2026 - 2030
205	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh	SKC	24,50		24,50	LUK: 2,00 LUC: 2,00 HNK: 7,50 CLN: 12,00 ONT: 1,00	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 24,5 ha
206	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông	SKC	15,00		15,00	LUK: 1,00 HNK: 5,00 CLN: 8,00 ONT: 1,00	Phước Đông			Chỉ tiêu phân bổ kèm danh sách nhu cầu
207	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch	SKC	5,00		5,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 ONT: 2,50	Phước Trạch			Điều chỉnh chỉ tiêu
208	Xây dựng trạm trộn bê tông	SKC	1,58		1,58	LUC	Cầm Giang			Chưa chuyển mục đích hết thửa
209	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cầm Giang	SKC	10,00		10,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 3,00 CLN: 4,00 ONT: 1,00	Cầm Giang			Chỉ tiêu phân bổ
210	Dự án Bền thủy nội địa Công ty TNHH Mai Nguyễn	TMD	0,58		0,58	LUC	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số 78; Thửa đất số 3, 10, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 31, 32, 33, 34, 43, 44, 48, 49, 58, 59, 60, 61, 75, 76, 77, 78, 79, 86	Công văn số 1204/SGTVT ngày 05/10/2020 của Sở GTVT V/v chấp thuận chủ trương xây dựng bền thủy nội địa.	Thay đổi loại đất từ SKC sang TMD
211	Kho nông sản Mekong	SKC	1,26	0,66	0,60	ONT: 0,04; CLN: 0,19; HNK: 0,11; LUC: 0,26;	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số 50, Thửa đất số 38, 39, 42, 151		
212	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thạnh Đức	SKC	15,00		15,00	LUK: 2,00 LUC: 1,00 HNK: 5,00 CLN: 6,00 ONT: 1,00	Thạnh Đức			Cần đối chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2025 - 2030
213	Công ty Cổ phần VRG	SKS	9,13		9,13	LUC	Bàu Đồn		Nghị quyết số 30/2014/NQ - HDND ngày 11/12/2014 Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016	
214	Quy hoạch đất khai thác phân sỏi	SKS	1,10		1,10	CLN 0,60; HNK 0,50	Hiệp Thạnh	Thửa 147, 499, 500, 501, 502, 503 tờ 14 (ấp Tầm Lanh)		Định hướng 2026-2030 không biết vị trí
215	Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt	SKS	3,89		3,89	LUC: 2,20; LUC: 1,49; CLN: 0,20	Phước Đông		Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	Hỏi lại trên vi đã có quyết định khai thác nhưng vướng vào đất quốc phòng
216	Quy hoạch đất khai thác phân sỏi	SKS	4,00		4,00	LUC	Phước Đông	Tờ bản đồ số 32		Hỏi lại trên vi đã có quyết định khai thác nhưng vướng vào đất quốc phòng
217	Công viên áp Rõng Tương (Đất công)	DKV	0,02		0,02	DGD	Thanh Phước		Báo cáo số 255/BC-UBND ngày 28/11/2023 của UBND xã Thanh Phước	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất thành Công viên Mini (KH24) 128 m2 (Trường Trần Quốc Đại)
218	Xây dựng mới văn phòng ấp 2	DKV	0,05		0,05	NTD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 29, 1 phần thửa đất số 228		
219	Khu thể thao ấp Đường Long	DKV	0,30		0,30	CLN	Thạnh Đức	Tờ 88 thửa 2	Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh	
220	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Thạnh	NTS	2,00		2,00	LUC: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 1,00	Phước Thạnh			Điều chỉnh lại diện tích còn 2,0 ha
221	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Bàu Đồn	NTS	5,00		5,00	LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 1,00	Bàu Đồn			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
222	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Hiệp Thạnh	NTS	10,00		10,00	LUC: 1,00 LUC: 7,00 HNK: 2,00	Hiệp Thạnh			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
223	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Đông	NTS	5,00		5,00	LUC: 2,00 HNK: 1,00 CLN: 2,00	Phước Đông			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
224	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Phước Trạch	NTS	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 2,00	Phước Trạch			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
225	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Thanh Đức	NTS	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 3,00	Thanh Đức			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
226	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Thanh Phước	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUC: 0,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Thanh Phước			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào; Cân đối nhu cầu Theo báo cáo của Xã số 180/BC-UNBD Điều chỉnh còn 10ha, chờ đơn HGD/CN
227	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Thạnh	NKH	2,50		2,50	LUC: 0,75 LUC: 0,50 HNK: 0,75 CLN: 0,50	Phước Thạnh			Điều chỉnh giảm diện tích
228	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Bầu Đôn	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00; CLN: 2,00	Bầu Đôn			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào; Cân đối nhu cầu
229	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Hiệp Thạnh	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUC: 0,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Hiệp Thạnh			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào; Cân đối nhu cầu
230	Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác xã Phước Đông	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Phước Đông			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào; Cân đối nhu cầu
231	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Phước Trạch	NKH	2,50		2,50	HNK	Phước Trạch			
232	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác xã Cẩm Giang	NKH	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 2,00	Cẩm Giang			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào; Cân đối nhu cầu
233	Khu du lịch bến đĩnh và trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	9,62		9,62	LUC	Cẩm Giang			
234	Trang trại chăn nuôi heo - Lê Trường Đức	NKH	0,42		0,42	LUC: 0,24 BHK: 0,18	Cẩm Giang	Thửa đất số 71,75,76,80,84 tờ bản đồ số 4		Thửa 111,140 tờ 8 (SKC: CTY Trọng Hữu); bỏ 61,65 tờ 30; thửa 71,75,76,80,84 (trại heo Lê Trường Đức). Điều chỉnh tên và diện tích
235	Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp khác xã Thanh Đức	NKH	5,00		5,00	LUC: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 2,00	Thanh Đức			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào

PHỤ LỤC 04
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN GÒ DẦU

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình quốc phòng (Nghĩa địa Phước Thành)	TSC	0,11		0,11	NTD	Phước Thành	Tờ bản đồ số 10, Thửa đất số 346	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Gò Dầu; Quyết định số 04/QĐ-QK ngày 10/01/2023 của Tư Lệnh Quân khu; Quyết định số 25/QĐ-BCH ngày 13/5/2022 của BCHQS tỉnh; Báo cáo số 893/BC-BCH ngày 09/7/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu	Bộ CHQS đăng ký nhu cầu
2	Công trình quốc phòng (Phước Thành)	TSC	0,08		0,08	LUC	Phước Thành	Thửa 146 tờ 14, Thửa 140 tờ 14, Thửa 318 tờ 15	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Gò Dầu; Quyết định số 04/QĐ-QK ngày 10/01/2023 của Tư Lệnh Quân khu; Quyết định số 25/QĐ-BCH ngày 13/5/2022 của BCHQS tỉnh; Báo cáo số 893/BC-BCH ngày 09/7/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu; Báo cáo số 1054/BC-BCH ngày 12/8/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu	Bộ CHQS đăng ký nhu cầu
3	Nhà tạm giữ Công an huyện Gò Dầu	CAN	3,42		3,42	LUC	Bầu Đôn	Tờ bản đồ số 21 thửa đất số 152, 160, 159, 170, 190, 177, 176, 191, 195, 210, 215, 223, 222, 209, 196, 178	Công văn số 4763/H01-P4 ngày 24/6/2024 của Bộ Công An	Đăng ký KHSDD năm 2025
4	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CHCN tại KCN Thạnh Đức	CAN	2,00		2,00	CLN	Thạnh Đức	Bổ sung theo Danh sách đăng ký của Công an tỉnh chưa xác định được vị trí cụ thể	Công văn số 1088/BCA-H02 ngày 01/4/2022 của Bộ Công an; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh	Bổ sung mới theo Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030 theo Công văn 100/H02-P4 ngày 23/02/2024
5	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CHCN tại KCN Phước Đông	CAN	1,00		1,00	CLN	Phước Đông	Bổ sung theo Danh sách đăng ký của Công an tỉnh chưa xác định được vị trí cụ thể	Công văn số 1088/BCA-H02 ngày 01/4/2022 của Bộ Công an; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh	Bổ sung mới theo Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030 theo Công văn 100/H02-P4 ngày 23/02/2024 Kiểm tra lại vị trí có phải là Đối cảnh sát PCCC&CHCN tại huyện Gò Dầu
6	Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KCN Hiệp Thành	CAN	2,00		2,00	CLN	Hiệp Thành	Bổ sung theo Danh sách đăng ký của Công an tỉnh chưa xác định được vị trí cụ thể	Công văn số 1088/BCA-H02 ngày 01/4/2022 của Bộ Công an; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh	Bổ sung mới theo Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030 theo Công văn 100/H02-P4 ngày 23/02/2024
7	Trụ sở Công an huyện Gò Dầu (vị trí mới)	CAN	1,66		1,66	LUC	Thị trấn	Bổ sung theo Danh sách đăng ký của Công an tỉnh chưa xác định được vị trí cụ thể	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ Công an;	Bổ sung mới theo Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030 theo Công văn 100/H02-P4 ngày 23/02/2024
8	Đất cây xanh (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	DKV	5,00	-	5,00	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất	Dự kiến, chưa có Quy hoạch chi tiết phân khu
9	Trụ sở Văn phòng DKDD Chi nhánh Gò Dầu (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	DTS	0,30	-	0,30	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất	Dự kiến, chưa có Quy hoạch chi tiết phân khu
10	Trụ sở thi hành án (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	DTS	0,30	-	0,30	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất	Dự kiến, chưa có Quy hoạch chi tiết phân khu
11	Trụ sở UBND Thị trấn Gò Dầu (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	TSC	1,00	-	1,00	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất	Dự kiến, chưa có Quy hoạch chi tiết phân khu
12	Trung tâm VH-TD-TT- Học tập cộng đồng (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	DVH	3,00	-	3,00	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất	Dự kiến, chưa có Quy hoạch chi tiết phân khu
13	Đất giao thông (vị trí quy hoạch dự kiến phân khu)	DGT	6,08	-	6,08	LUC	Thị trấn		Định hướng quy hoạch chi tiết phân khu sử dụng đất	Dự kiến, chưa có Quy hoạch chi tiết phân khu
14	Mở rộng THCS Lê Văn Thới	DGD	1,62	0,82	0,80	ODT: 0,10 CLN: 0,70	Thị trấn		Theo văn bản Kết luận chi đạo của huyện	Phòng Giáo dục và Đào tạo bổ sung
15	Mở rộng trường TH Thanh Hà	DGD	0,70	0,56	0,14	ODT: 0,04 CLN: 0,10	Thị trấn		Theo văn bản Kết luận chi đạo của huyện	Phòng Giáo dục và Đào tạo bổ sung
16	Dự án nâng cấp, mở rộng đường vào nhà tang lễ thị trấn Gò Dầu	DGT	0,06		0,06	ODT: 0,02 CLN: 0,03 NTD: 0,01	Thị trấn		Quyết định số 2530/QĐ-UBND, ngày 01/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về chủ trương đầu tư dự án Nhà tang lễ huyện Gò Dầu; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh tây ninh năm 2023;	Cấp nhật bổ sung KHSDD 2024
17	Nâng cấp, mở rộng đường Nông Trường	DGT	1,02		1,02	LUC: 0,11 ONT: 0,91	Phước Đông		Văn bản số 21/BQLDA ngày 26/9/2023 của BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu về đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất năm 2023;	

18	Đường bê tông từ nhà ông Liêm bà Lo đến rạch ông Miến	DGT	0,05		0,05	CLN	Cẩm Giang		Rộng 3,5 m	
19	Đường GTND vào đất Sáu Kiếm (Tông Long) đường đất	DGT	0,05		0,05	CLN	Cẩm Giang		Rộng 3,5 m	
20	Đường vào miếu Gò Trao Trảo (bê tông)	DGT	0,05		0,05	LUC	Cẩm Giang		Rộng 3,5 m	
21	Mở rộng, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Thị Bé (Phước Đông)	DGD	0,02		0,02	DVH: 0,01 DBV: 0,01	Phước Đông		(Mở rộng Trường THCS Nguyễn Thị Bé) Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;	
22	Trạm trung chuyển heo Trần Thị Trà My	TMD	1,13		1,13	LUC	Cẩm Giang			
23	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - Công ty TNHH TMXNK Trọng Hữu	SKC	7,40		7,40	CLN	Cẩm Giang	Thửa đất số 111,140 tờ bản đồ số 8		Thửa 111,140 tờ 8 (SKC: CTY Trọng Hữu); bô 61,65 tờ 30; thửa 71,75,76,80,84 (trại heo Lê Trường Đức)
24	Nhà văn hóa - thể thao ấp Suối Cao B	DVH	0,04		0,04	DTL	Phước Đông		Tờ bản đồ số 40 và một phần diện tích của kênh N18-17	
25	Nhà văn hóa - thể thao ấp Bến Chò	DVH	0,05		0,05	TON	Thanh Đức		Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025; Văn bản số 4417/UBND-KT ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh (Dự án đầu tư thuộc các Chương trình MTQG không phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư dự án) Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh;	
26	Nhà văn hóa - thể thao ấp Bến Đình	DVH	0,22		0,22	DGD	Thanh Đức			
27	Khu du lịch sinh thái	TMD	20,00	0,00	20,00	ONT: 1,00 CLN: 1,00 HNK: 3,00 LUC: 3,00 LUC: 2,00	Thanh Đức		Thửa 756,789,272,268,266,267,253,205,678,209,228,232,271,657,658,203,214,224,225,245,246,265,319,235,211,212,213,226,227,233,234,247,356,399,759,760,761,270,292,293,337,357,359,669,295,296, Thửa 756,789,272,268,266,267,253,205,678,209,228,232,271,657,658,203,214,224,225,245,246,265,319,235,211,212,213 ,226,227,233,234,247,356,399,759,760,761,270,292,293,337,357,359,669,295,296, 297,298,248,254,289,290,294,250,449,400,289,290,294 (tờ 69); Thửa 395,404,392,488,487,275,481,482,282,292,294,293,263,283,372,396,391,309,305,308,304,348,349,333,350,368,347 ,334,219,243,249,556,346,366,367,373,374,375,388,195,201,196,335,345,365,390,389,306,331,597,307,626,276,498,553 (tờ 70)	
28	Nhà máy xử lý nước	SKC	5,00		5,00	CLN: 0,13 LUC: 4,87	Bàu Đồn		Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Công văn số 2611/CV-CAW ngày 29/11/2023 của Công ty TNHH CA Water;	
29	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nhà trọ cho thuê)	SKC	2,56		2,56	LUC: 0,40 LUC: 1,97 CLN: 0,19	Cẩm Giang			Kiểm tra sự phù hợp với quy hoạch chung của huyện
30	Xây dựng mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2) - 220kV Phước Đông, 2 mạch	DNL	0,03		0,03	LUC: 0,013 CLN: 0,017	Bàu Đồn		Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 1051/EVNSPC-KH ngày 31/01/2024 về việc giao nhiệm vụ quản lý dự án các công trình lưới điện 110kV đợt 1 năm 2024.	
31	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	DNL	0,66		0,66	LUC: 0,02 CLN: 0,64	Phước Đông		Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 1051/EVNSPC-KH ngày 31/01/2024 về việc giao nhiệm vụ quản lý dự án các công trình lưới điện 110kV đợt 1 năm 2024.	
32	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Thanh Phước	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUC: 0,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Thanh Phước			
33	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Phước Thạnh	CNT	2,50		2,50	LUC: 0,75 LUC: 0,50 HNK: 0,75 CLN: 0,50	Phước Thạnh			

34	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Bầu Đồn	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00; CLN: 2,00	Bầu Đồn			
35	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Hiệp Thành	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,00 LUK: 0,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Hiệp Thành			
36	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Phước Đông	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,50 HNK: 1,50; CLN: 2,00	Phước Đông			
37	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Phước Trạch	CNT	2,50		2,50	HNK	Phước Trạch			
38	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Cẩm Giang	CNT	5,00		5,00	LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 2,00	Cẩm Giang			
39	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung xã Thạnh Đức	CNT	5,00		5,00	LUC: 0,50 LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 2,00	Thạnh Đức			

PHỤ LỤC 05
ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG ĐỀ NGHỊ CẬP NHẬT VÀO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN GÒ DẦU

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý; Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
I	ĐƯỜNG CÓ DÂN CƯ HIỆN HỮU									
1	Nhánh đường Phước An – Đồng Cây (Tổ 5)	DGT	-	-	-	DGT	Phước Thạnh	Thửa 456 đến 484		Đường nhựa có dân ở
2	Đường nhánh Tổ 4	DGT	-	-	-	DGT	Phước Thạnh	Thửa 119 đến 272 (tờ 5)		Đường đá x 04, có dân ở
3	Đường nhánh 25 Tổ 3	DGT	-	-	-	DGT	Phước Thạnh	Thửa 814 đến cuối ranh 240 (tờ 5)		Đường đá x 04, có dân ở
4	Đường nhánh 25 Tổ 3,4	DGT	-	-	-	DGT	Phước Thạnh	Thửa 311 đến 240 (tờ 5)		Đường đá x 04, có dân ở
5	Đường nhánh 25 Tổ 2	DGT	-	-	-	DGT	Phước Thạnh	Thửa 242 đến giáp 258 (tờ 9)		Đường đá x 04, có dân ở
6	Đường nhà ông Ruông	DGT				DGT	Cầm Giang			
7	Đường nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	DGT				DGT	Cầm Giang			
8	Đường Đại đội K71 (cấp ranh cao su)	DGT				DGT	Cầm Giang			
9	Đoạn đầu Đường Cầm Giang 1	DGT				DGT	Cầm Giang			
10	Đường nhà ông Phạm Văn Đây	DGT				DGT	Cầm Giang			
11	Đường phía sau nhà bà Trần Thị Mí, ông Lâm Văn Cầu	DGT				DGT	Cầm Giang			
12	Đường nhà ông Nguyễn Văn Tròn (Cầm Bình)	DGT				DGT	Cầm Giang			
13	Đường nhựa trục ấp tổ 20-26-28-30 ấp Cầm An (đoạn 2)	DGT				DGT	Cầm Giang			
14	Đường D3 tờ 12 ấp Cầm An	DGT				DGT	Cầm Giang			
15	Đường kết nối với đường số 31 (Đình Cầm An) nhà bà Kiều Thị Hồng	DGT				DGT	Cầm Giang			
16	Đường ven sông Vàm Cò tờ bản đồ số 39 kết nối đường số 02 ấp Cầm Long	DGT				DGT	Cầm Giang			Đường trong khu dân cư
17	Đường kết nối với đường nhựa số 13 thuộc tờ Bản đồ 12, 08 nhà ông Nguyễn Văn Rỡ ấp Cầm An	DGT				DGT	Cầm Giang			
18	Đường tổ 16 ấp Phước Đức A (nhà ông Võ Hoàng Danh)	DGT	-	-	-	DGT	Phước Đông			
19	Đường tổ 7 ấp cây Trắc (đất bà Mai Thị Giảng)	DGT	-	-	-	DGT	Phước Đông			
20	Đường tổ 2 ấp Cây Trắc (nhà bà Nguyễn Thị Kiều)	DGT	-	-	-	DGT	Phước Đông			
21	Đường số 8/782 ấp Phước Đức B (Phạm Văn Nhân)	DGT	-	-	-	DGT	Phước Đông			
22	Đường tổ 7 ấp Phước Đức B (Phạm Văn Nhậm)	DGT	-	-	-	DGT	Phước Đông			
23	Đường tổ 1 ấp Cây Trắc (nhà ông Dương Văn Rùm)	DGT	-	-	-	DGT	Phước Đông			
24	Đường tổ 1 ấp Cây Da(Nhà ông Dương Văn Hường -ông Trần Thanh Bảng)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Có khu dân cư hiện trạng
25	Đường tổ 8 ấp Chánh(đất Nguyễn Văn Toàn - đất Lê Tuấn Ngọc)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Có khu dân cư hiện trạng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý; Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất				
26	Đường tổ 7, 27 ấp Đá Hàng(đất nhà Nguyễn Văn Đù -nhà ông Lê Văn Rô)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Có khu dân cư hiện trạng
27	Đường tổ 9 ấp Tầm Lanh(Dương Văn Hùng-Nguyễn Văn Hải)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			có khu dân cư hiện trạng
28	Đường trục ấp đường tổ 15-22 ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			có khu dân cư hiện trạng
29	Đường tổ 15 ấp Giữa(Trần Văn Ban- Võ Văn Đền)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			có khu dân cư hiện trạng
30	Đường 11 ấp Cây Da(Nguyễn Văn Vương-Nguyễn Văn Vương)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh	Quyết định phê duyệt số: 4317/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc phê duyệt báo cáo kỹ thuật xây dựng công trình nâng cấp đá 0X4 đường trục chính nội đồng đường số 7 ấp Tầm Lanh		có khu dân cư hiện trạng
31	Đường nhánh số 39, Tổ 15, ấp 7	DGT	-	-	-	DGT	Bàu Đôn			
32	Đường Tổ số 18, ấp 3	DGT	-	-	-	DGT	Bàu Đôn			
33	Đường tổ 12, ấp 3, nhánh đường số 15 (vô nhà ông Nguyễn Văn Lập)	DGT	-	-	-	DGT	Bàu Đôn			
34	Đường Tổ 12, ấp 3, nhánh đường số 15 (vô đất bà Thị Phi Yến)	DGT	-	-	-	DGT	Bàu Đôn			
35	Đường Tổ 26, ấp 5	DGT	-	-	-	DGT	Bàu Đôn			
36	Đường Tổ 11, ấp 6	DGT	-	-	-	DGT	Bàu Đôn			
37	Đường (Tổ 3 ấp Xóm Mía vô nhà ông Hoàng) đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ut đến nhà ông Lê Văn Chùng	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
38	Đường (Tổ 4 ấp Xóm Mía) đoạn từ đường số 35 (nhà ông Phê) đến nhà bà Nguyễn Thị Gọn	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
39	Đường (Tổ 6 ấp Cây Ninh) đoạn từ đường 25A đến nhà ông Lý Văn Rô	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
40	Đường (Tổ 2 ấp Cây Ninh) đoạn từ nhà ông Cao Văn Hoàng đến nhà bà Nguyễn Thị Trúc	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng và cao su
41	Đường (Tổ 1 ấp Cây Ninh) đoạn từ nhà ông Lê Văn Trưa đến nhà ông Nguyễn Văn Muôn	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
42	Đường (Tổ 3 ấp Cây Ninh) đoạn từ nhà ông Phan Văn Điện đến nhà ông Nguyễn Tấn Lộc	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
43	Đường (Tổ 8 ấp Cây Ninh) đoạn từ nhà ông Bùi Linh Đơ đến nhà ông Lê Văn Xên	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
44	Đường (Tổ 15 ấp Cây Ninh) đoạn từ nhà ông Trần Văn Góp đến nhà bà Nguyễn Thị Hân	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
45	Đường (Tổ 16 ấp Cây Ninh) đoạn từ đường số 1 đến nhà ông Phạm Văn Thương	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
46	Đường (Tổ 02 ấp Cây Ninh) đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trường đến nhà ông Nguyễn Văn E	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
47	Đường (Tổ 18 ấp Xóm Mía) đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Minh đến nhà ông Phạm Văn Đùng	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý; Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất				
48	Đường (Tổ 13 ấp Xóm Mía) đoạn từ nhà ông Đỗ Minh Khánh đến nhà ông Nguyễn Văn Tân	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
49	Đường (Tổ 12 ấp Xóm Mía) đoạn từ đường số 20 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Ân	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
50	Đường (Tổ 11 ấp Bàu Vũng) đoạn từ đường BTXM nhà ông Phan Văn Tân đến nhà ông Lê Hồng Vũ	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
51	Đường tổ 6 ấp Bàu Vũng đoạn từ Đường số 6 đến kênh N8 ấp Bàu Vũng	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
52	Đường tổ 15 ấp Bàu Vũng đoạn từ Đường số 19 đến nhà bà Trần Thị Anh ấp Bàu Vũng	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
53	Đường tổ 1 ấp Bàu Vũng đoạn từ Đường Liên xã Phước Trạch - Hiệp Thạnh đến nhà bà Lê Lâm Hồng Loan ấp Bàu Vũng	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
54	Đường tổ 1 ấp Bàu Vũng đoạn từ đất ông Lê Quan Khải đến nhà bà Lê Minh Tuấn ấp Bàu Vũng	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
55	Đường tổ 16 ấp Bàu Vũng đoạn từ Đường số 23 nhà ông Trần Văn Đặng đến nhà bà Lê Thị Vũ ấp Bàu Vũng	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
56	Đường tổ 15 ấp Bàu Vũng đoạn từ nhà ông Mai Văn Bông đến nhà bà ông Mai Văn Chánh ấp Bàu Vũng	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			có khu dân cư hiện trạng
57	Đường tổ 4 (hộ Lê Văn Tốt- Kênh N4-17)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
58	Đường tổ 10-12-17 (hộ Nguyễn Văn Sỹ- hộ Phạm Văn Sa)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
59	Đường tổ 10 (hộ Nguyễn Văn Tốt - hộ Nguyễn Văn Minh)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
60	Đường tổ 4 (hộ Tạ Văn Đỡ - đường cống cao)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
61	Đường tổ 13 (hộ Cao Hoài Bảo - hộ Cao Văn Loan)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
62	Đường tổ 24 (điểm đầu: Đường số 17 -điểm cuối: Kênh N4)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
63	Đường quán cà phê Hoàng Hôn (QL22b - hộ Đặng Tấn Bạo)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
64	Đường tổ 16 (cống chùa Bảo Pháp - hộ Ngô Thị Phương)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
65	Đường tổ 11 (điểm đầu: Đường số 1 -điểm cuối: hộ ông Cẩm)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
66	Đường tổ 10 (Đường số 1 - giáp với nông trường cao su Gò Dầu)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
67	Đường tổ 15 (hộ ông Dói - hộ ông Nhất)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
68	Đường tổ 14 (Đường vành đai - hộ ông Tao)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý; Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất				
69	Đường tổ 5 (điểm đầu: hộ ông Chừ - điểm cuối: hộ ông Nhất)	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Đức			Đường có khu dân cư
70	Đường tổ 10 (hộ Hà Minh Hải - hộ Võ Thị Nở)	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Đức			Đường có khu dân cư
71	Đường tổ 10 (hộ Nguyễn Triều Phương - hộ Nguyễn Hùng Dũng)	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Đức			Đường có khu dân cư
72	Đường tổ 13 (nhà ông Khoái)	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Đức			Đường có khu dân cư
73	Đường tổ 13 (nhà ông Long)	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Đức			Đường có khu dân cư
74	Đường nhà thầy Không	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Đức			Đường nội đồng
75	Đường nhà ông Hạnh lò mổ heo	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Đức			Đường có khu dân cư
76	Đường vào chùa Bảo Pháp	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Đức			Đường có khu dân cư
77	Đường tổ 3,4 ấp xóm Đồng (đường vô nhà ông Nguyễn Văn Ngọc)	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
78	Đường tổ 18, 19 ấp Trâm Vàng 3	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Đường đá 0x4
79	Đường nhà ông Nguyễn Hoàng Phong	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
80	Đường vào nhà bà Phan Thị Triêng	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
81	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Dừa	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
82	Đường vào nhà ông Hà Văn Sanh	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
83	Đường tổ 12 ấp Xóm Mới 2	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
84	Đường tổ 8 ấp Xóm Mới 2 (quán Phú Quý)	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
85	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Hê	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
86	Trâm Vàng 2 bổ sung chùa Phước Vân	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
87	Đường tổ 19 Trâm Vàng 3	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Có khu dân cư
88	Trâm Vàng 2 bổ sung nhà anh Điền	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			CÓ KHU DÂN CƯ
II	ĐƯỜNG LỘ CAO SU/ SÀU RIÊNG/ NỘI ĐỒNG									
89	Đường nhà ông Trần Văn Sự	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Đề nghị cập nhật đường hiện trạng (Đường lộ, cấy cây cao su)
90	Đường nhánh Tổ 4 – Tổ 5	DGT	-	-	-	DGT	Phước Thạnh	Thửa 159 đến 9		Đường đất nội bộ, trồng sầu riêng
91	Đoạn cuối đường Cẩm Giang 1	DGT				DGT	Cẩm Giang			Đường lộ cao su
92	Đường Tổ 18 Cẩm Thắng (nhà 3 Qui)	DGT				DGT	Cẩm Giang			Đường lộ cao su

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Cơ sở pháp lý; Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất				
93	Đường ven kênh thủy lợi T10 từ bản đồ số 16 kết nối ấp Cẩm An với ấp Cẩm Bình	DGT				DGT	Cẩm Giang			Đường lộ cao su
94	Đường tổ 2 ấp Đá Hàng(Đất bà Đỗ Ngọc Dung - Đất ông Nguyễn Văn Sấm)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng.Không có đường trên GG map
95	Đường tổ 10 qua tổ 15 ấp Tầm Lanh(đất bà Võ Thị Năm- đất bà Võ Thị Năm)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng.Không có đường trên GG map
96	Có một đoạn Đường nhánh đường tổ 1,2 ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh(Hồ Thanh Trung- bà Hồ Thị Mí)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng
97	Có một đoạn Đường trục ấp đường tổ 11, tổ 18 ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh(Nhà ông Hồ Văn Trường- nhà ông Hồ Văn Kính)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng
98	Đường tổ 15 ấp Tầm Lanh(Đất nhà bà Nguyễn Thị Lự- đất ông Đặng Văn Suong)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng. Không có đường trên GG map
99	Đường tổ 10 qua tổ 15 ấp Tầm Lanh(đất ông Đặng Văn Bánh- đất ông Trần Văn Phít)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng. Một đoạn lớn không có đường trên GG map
100	Đường tổ 2 ấp Đá Hàng(Đỗ Văn Tài - Đỗ Ngọc Thu)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Có khu dân cư hiện trạng
101	Đường tổ 9 ấp Chánh(nhà ông 2 Đơn- nhà Ông Sơn)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng
102	Đường tổ 7 ấp Tầm Lanh(Đất nhà bà Phạm Thị Lãm- Rach Đá Hàng)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			Đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng
103	Đường tổ 6 ấp Tầm Lanh(Đoạn nối từ điện đường hiện Hiện hữu của nhà nước qua nhà bà Phạm Thị Chận đến bờ kênh N8-10)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng
104	Đường tổ 16-17 ấp Cây Da(Ông Mạnh - ông Phơ)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng
105	Đường tổ 9 ấp Giũa(Nguyễn Văn Tiên- Nguyễn Thị Si)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng
106	đường tổ 4 đến tổ 2 ấp Tầm Lanh, xã Hiệp Thạnh(Trần Văn Út-Nguyễn Văn Nù)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng
107	Đường tổ 14-18 ấp Xóm Bỏ	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh	QĐ:4332/QĐ-UBND ngày 29/10/2020		đường lộ cao su/sầu riêng/ nội đồng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý; Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất				
108	Đường tổ 14 ấp Xóm Bó	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh	QĐ: 309/QĐ-UBND, ngày 27/01/2021		đường lô cao su/sầu riêng/ nội đồng
109	Đường nội đồng (ông Hải - Ông 3 Trui)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			đường lô cao su/sầu riêng/ nội đồng
110	Đường trục ấp Cây Da(Bà Ngọc -Võ Thị Lệ)	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			đường lô cao su/sầu riêng/ nội đồng
111	Đường kênh rạch Giữa N8 đến N15	DGT	-	-	-	DGT	Hiệp Thạnh			đường lô cao su/sầu riêng/ nội đồng
112	đường tổ 4 ấp 3	DGT	-	-	-	DGT	Bàu Đôn			
113	Đường (Tổ 4 ấp Cây Ninh) đoạn từ đất ông Hồ Tấn Cường đến Kênh N8-18	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			đường lô cao su/sầu riêng/ nội đồng
114	Đường tổ 8 ấp Bàu Vũng đoạn từ Kênh N8-20 ruộng ông Ngô Minh Mẫn	DGT	-	-	-	DGT	Phước Trạch			đường lô cao su/sầu riêng/ nội đồng
115	Đường tổ 13 (hộ Lê Thị Quyên-Suối Rạch Nhọc)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường nội đồng
116	Đường tổ 10 (hộ Huỳnh Văn Liệt- hộ Ngô Văn Hoàng)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường lô cao su
117	Đường tổ 2 (hộ Đặng Đoàn Mai- hộ Lê Thị Hường)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường lô cao su
118	Đường tổ 8 (hộ Phan Văn Tê- hộ Đặng Thị Tài)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường nội đồng
119	Đường tổ 3 (hộ Trần Minh Trí - Bờ Kênh)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường lô cao su
120	Đường tổ 16 (đất ông Ngô Văn Lữ - đất bà Ngô Thị Cẩm Tú)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường lô cao su
121	Đường tổ 12 (Nguyễn Thị Thúy Lam - Trần Văn Ngô)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường lô cao su
122	Đường tổ 16 (Nguyễn Văn Tốp - Đỗ Thanh Bạch)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường lô cao su
123	Đường tổ 3 (hộ ông Thành - hộ bà Hoa)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường trong lô cao su
124	Đường tổ 13 (Đường vành đai - hộ ông Một)	DGT	-	-	-	DGT	Thạnh Đức			Đường có khu dân cư
125	Đường Tổ 10.11 ấp Xóm Đồng (Đường vô nhà ông Mai Văn Bức	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Đường nội đồng
126	Đường vào đất ông Võ Nhứt Phi	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Đường nội đồng
127	Đường vào nhà bà Lê Thị Thà	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Nội đồng
128	Đường vào đất ông Quách Thuần Sang	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Nội đồng
129	Đường vào nhà ông 8 Bi	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Nội đồng
130	Đường vào đất ông Dương Văn Bình	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Nội đồng
131	Đường vào nhà ông Nguyễn Thanh Phong'	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Nội đồng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý; Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất				
132	Đường vào đất bà Hồ Thị Thu Đạt	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Nội đồng
133	Đường vào nhà ông Trần Văn Sự	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Cây cao su
134	Đường cánh đồng mẫu lớn ấp Trâm Vàng 1	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Nội đồng
135	Đường vào ông Nguyễn Văn Phàn	DGT	-	-	-	DGT	Thanh Phước			Nội đồng
136	Cuối hẻm số 13 đến hẻm số 15	DGT				DGT	Thị trấn		2020	
137	Bê tông xi măng đường Dương Văn Nốt (đoạn từ nhà thờ tổ Kim Hoàn đến tuyến đường Dương Văn Nốt và hẻm số 11)	DGT				DGT	Thị trấn	Quyết định 5009/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Gò Dầu	2018	
138	Đường BTXM tổ 9, Ô1, kp Thanh Hà (Đường sau SVĐ)	DGT				DGT	Thị trấn		2018	
139	Đường BTXM tổ 5, 13, 27 Ô1, kp Thanh Hà	DGT				DGT	Thị trấn	Quyết định 4368/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND huyện Gò Dầu	2020	
140	Đường nhánh cuối hẻm 26, kp Rạch Sơn	DGT				DGT	Thị trấn		2010	
141	Đường bờ kênh N18-20 (Quán gà nướng Thanh Trà)	DGT				DGT	Thị trấn	Hiện trạng đường Bờ kênh dân đi lại từ xưa đến nay nhưng trên bản đồ địa chính thể hiện thửa 156, tờ bản đồ số 3	2021	
142	Đường sau lưng công an huyện, kp Nội ô A	DGT				DGT	Thị trấn		2022	
143	Hẻm số 9	DGT				DGT	Thị trấn	Quyết định 8349/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện Gò Dầu	2021	
144	Đường bên hông sân vận động (nhà ông Minh)	DGT				DGT	Thị trấn		2020	
145	Đường hẻm Dương Văn Nốt (đối diện đường vào nhà thờ tổ Kim Hoàn)	DGT				DGT	Thị trấn		2015	

PHỤ LỤC 06
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN TRONG KHSDD NĂM 2024 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN SANG KHSDD NĂM 2025 HUYỆN GÒ DẦU

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Lý do chuyển tiếp, điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	CQP/QS14 xã Thanh Đức	CQP	11,18		11,18	CLN	Thanh Đức	Một phần thửa đất số 15; Tờ bản đồ số 4	Thông báo số 5371/TB-VP ngày 30/7/2020 của tỉnh Tây Ninh	Điều chỉnh vị trí (Bờ thửa đất số 95)
2	CQP/QS13 xã Phước Đông	CQP	16,50		16,50	CLN	Phước Đông		Biên bản đăng ký BCH QS huyện ngày 09/6/2021	Điều chỉnh tên
3	Trụ sở Công an Thị trấn	CAN	0,10		0,10	TSC	Thị trấn	Tờ bản đồ số 28; Thửa đất số 11	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN). Theo công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,0965 ha
4	Trụ sở Công an xã Thanh Phước	CAN	0,33		0,33	TSC	Thanh Phước	Tờ bản đồ số 27; Thửa đất số 162	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Điều chỉnh diện tích từ 0,22 ha thành 0,33 ha; Điều chỉnh lấy từ loại đất CLN, ONT thành TSC. Kiểm tra lại theo công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,3325 ha
5	Trụ sở Công an xã Phước Thạnh	CAN	0,12		0,12	TSC:0,08 CLN:0,04	Phước Thạnh	Tờ bản đồ số 27, tách thửa đất số 183, 206	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,1174 ha
6	Trụ sở Công an xã Bàu Đôn	CAN	0,19		0,19	NTS: 0,208 CLN: 0,01	Bàu Đôn	Tờ bản đồ số 37; Thửa đất số 224; 208	Kế hoạch số 100/KH-BQLDA ngày 12/7/2023 của BQLDA Dầu tư Xây dựng huyện Gò Dầu về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,192 ha
7	Trụ sở Công an xã Phước Đông	CAN	0,10		0,10	TSC	Phước Đông	Tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 225	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,0957ha
8	Tổ Cảnh sát giao thông thuộc Công an huyện Gò Dầu (trường tiểu học Suối Cao)	CAN	0,11		0,11	DGD	Phước Đông		Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh	Điều chỉnh tên; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh
9	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hiệp Thạnh - giai đoạn 1	SKK	495,17		495,17	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 15; Thửa đất số 375, 381, 362, 365, 376, 382 Tờ bản đồ số 20; Thửa đất số 296, 272, 112, 203, 453, 219, 343,345,140,180,111, 69, 40,17; Tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 115, 11, 156, 38, 60, 123, 154, 147, 139, 128, 203,204,205, 128,129,122,158,120,112,111,96,87; Tờ bản đồ số 26; Thửa đất số 122, 308, 302, 179; Tờ bản đồ số 27; Thửa đất số 1,2,3,4,5,6,7; Tờ bản đồ số 28; Thửa đất số 19,22,23,24,25, 31; Tờ bản đồ số 29; Thửa đất số 456; Tờ bản đồ số 33; Thửa đất số 15,16,30,38,39,57, 70, 106, 147, 169; Tờ bản đồ số 34; Thửa đất số 1,3,4,6,581; Tờ bản đồ số 35; Thửa đất số 35;	Văn bản chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh số 5555/VP-TKTH ngày 05/08/2020. Văn bản số 2049/TT-UBND trình Thủ tướng chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về điều chỉnh quy hoạch phát triển KCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Công văn số 27/TTg-CN ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 10561/BKHDT-QLKKT ngày 14/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 10561/BKHDT-QLKKT ngày 14/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hiệp Thạnh - giai đoạn 1, tỉnh Tây Ninh (báo cáo lần 3);	Điều chỉnh tên và diện tích theo văn bản mới nhất
10	Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	DGT	108,22		108,22	LUC: 97,40 CLN: 6,72 HNK: 3,78 ONT: 0,32 DGT: 0,36	Phước Đông; Thanh Phước; Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh		Công văn 689/UBND-KTTC ngày 10/4/2019;	TP: Cao tốc không đi qua xã Thanh Phước HT: Mới cắm ranh mốc tọa độ, 2025 chuẩn bị giải phóng mặt bằng; PD: Xin file bản KTHĐT để cập nhật tuyến mới nhất; PTR: 2020 chuyển tiếp mới cắm trụ đang thực hiện đo đạc chưa xong
11	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (Cao tốc Bắc-Nam phía Tây)	DGT	0,50		0,50	LUC	Thanh Phước		Nghị quyết số 127/NQ-HDND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024; Nghị quyết số 128/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HDND tỉnh Tây Ninh về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 3	Điều chỉnh theo văn bản mới nhất

-	Khu đô thị Rạch Sơn		6,19		6,19	LUC: 3,20 CLN: 2,59 ODT: 0,50	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023	Cập nhật theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
12	Khu đô thị Rạch Sơn - Dắt giao thông	DGT	1,45		1,45	LUC: 0,54 CLN: 0,42 ODT: 0,50	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023	Cập nhật theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
13	Khu đô thị Rạch Sơn - Dắt công viên cây xanh	DKV	0,66		0,66	LUC	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023	Cập nhật theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
14	Khu đô thị Rạch Sơn - Dắt ở	ODT	4,08		4,08	LUC: 2,00 CLN: 2,07	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023	Cập nhật theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
15	Mở rộng trường tiểu học Bến Đình	DGD	0,61		0,61	CLN	Thành Đức	Tờ bản đồ số 60, thửa đất 100. Tờ bản đồ số 52, thửa đất 305	Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 (UBND tỉnh);	Điều chỉnh vị trí, bỏ thửa đất số 95
16	Nâng cấp mở rộng đường Dương Văn Nốt thị trấn Gò Dầu	DGT	0,80	0,01	0,79	CLN: 0,40 ODT: 0,12 LUK: 0,02 LUC: 0,02 HNK: 0,20 NTS: 0,01 DGT: 0,01 DTL: 0,01 NTD: 0,01	Thị trấn		Văn bản số 2624/UBND-KTTC ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh V/v chủ trương thay đổi danh mục dự án Bờ kè Quốc lộ 22B sang dự án Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu; Tên cũ: Đường Dương Văn Nốt; Diện tích đăng ký cũ: 0,60 ha (ODT); Biên bản số 83/BB-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc họp thông qua phương án thiết kế các công trình chuẩn bị đầu tư năm 2022.	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất lấy vào (Tên cũ: Đường Dương Văn Nốt; Diện tích đăng ký cũ: 0,60 ha (ODT))
17	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Thạnh - Bàu Đôn	DGT	9,60	5,76	3,84	LUK: 0,23 LUC: 0,38 HNK: 0,30 NTS: 0,05 CLN: 1,01 ONT: 1,22 DTL: 0,30 HNK: 0,30 DSH: 0,02 DGD: 0,21 DTT: 0,12 DGT: 5,76	Phước Thạnh; Bàu Đôn		Biên bản số 83/BB-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc họp thông qua phương án thiết kế các công trình chuẩn bị đầu tư năm 2021; Kế hoạch số 100/KH-BQLDA ngày 12/7/2023 của BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Gò Dầu về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	BD: xã đề nghị hủy bỏ PT: xã đề nghị chuyển tiếp Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất
18	Mở mới Đường giáp trường TH Phước Tây	DGT	0,01		0,01	DGD	Phước Thạnh	Tách từ Tờ bản đồ số 10, thửa đất số 12		
19	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ấp Rộc	DGT	3,44		3,44	ONT: 0,10 CLN: 2,34 LUK: 1,00	Thành Đức, Hiệp Thạnh		Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025; Nghị quyết số 73 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh tây ninh năm 2023;	Trùng với (TD-22-PL3); Mở rộng 10m đường Ấp Rộc - Trường Mít
20	Kề kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc thị trấn Gò Dầu	DTL	32,50	0,46	32,04	LUC: 24,72 HNK: 2,79 CLN: 1,08 NTS: 0,74 DGT: 0,50 DCH: 0,01 ODT: 2,20 DTL: 0,46	Thị trấn		Nghị quyết số 42/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016; 2015 chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích từ 22,0 ha thành 32,5 ha; Tờ trình số 289/TTr-UBND ngày 15/11/2023 của UBND huyện Gò Dầu về việc đề xuất phương án thực hiện dự án Kề kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc thị trấn Gò Dầu	Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024
21	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu.	DNL	0,01		0,01	LUK	Thanh Phước; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh; Phước Trạch		Công văn số: 3674/PCTN-KT ngày 19/10/2021 của Công ty điện lực Tây Ninh về việc đăng ký danh mục cần thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 công trình "Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu" trên địa bàn huyện Gò Dầu ; Theo công văn số : 2615 /TVĐ3-TR ngày 06/08/2021 của công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3	HT: Không xác định được vị trí trên BD; PTR: 2022 chuyển tiếp, của phòng xã không rõ
22	Đường dây đầu nối 220kV vào TBA 500 kV Tây Ninh 1	DNL	1,27		1,27	LUC: 0,10 CLN: 1,17	Phước Đông		CV 1036/UBND-KT ngày 07/04/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh được thay thế bằng Văn bản số /TVDD3-DD ngày 28/9/2021 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3); CV 12000/SPMB-PDB+PKH+PTD của Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	BD: xã không biết vị trí PD: Chưa xong (xin file bản điện lực để cập nhật) Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất lấy từ và địa điểm
23	Chợ xã Thanh Phước	DCH	0,32		0,32	SKC: 0,12; NTS: 0,20	Thanh Phước	Thửa đất số 104; 73; Tờ bản đồ số 27;	Kết luận số 11524/VP-TH ngày 18/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh;	TP: Điều chỉnh vị trí sang gần Bệnh viện Xuyên Á; Xã đề nghị điều chỉnh bổ sung thêm NTS: 2028m2. Thửa (73, tờ 27)

24	Dự án nâng cấp, mở rộng đường vào nhà tang lễ thị trấn Gò Dầu	DGT	0,06	0,06	ODT: 0.02 CLN: 0.03 NTD: 0.01	Thị trấn		Quyết định số 2530/QĐ-UBND, ngày 01/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về chủ trương đầu tư dự án Nhà tang lễ huyện Gò Dầu; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh tây ninh năm 2023;	Cập nhật bổ sung KHSDD 2024
25	Nâng cấp, mở rộng đường Nông Trường	DGT	1,02	1,02	LUC: 0.11 ONT: 0.91	Phước Đông		Vấn bản số 21/BQLDA ngày 26/9/2023 của BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu về đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất năm 2023;	
26	Đấu giá QSDD khu đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ (điểm áp 4)	ONT	0,11	0,11	DGD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 57; Thửa đất số 214	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
27	Đấu giá QSDD khu đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ (điểm áp 1)	ONT	0,04	0,04	DGD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 39; Thửa đất số 15	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
28	Thu hồi đất Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Xương cưa) giao cho huyện quản lý sử dụng	ONT	0,41	0,41	SKC	Hiệp Thạnh	Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26	Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Gò Dầu về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và giao cho UBND Hiệp Thạnh quản lý, bố trí sử dụng;	
29	Đấu giá QSDD khu đất Trường mẫu giáo Cẩm Giang cũ	ONT	0,02	0,02	DGD	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 47; Thửa đất số 112	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	
30	Đấu giá QSDD khu đất Trường tiểu học Bến Đình	ONT	0,09	0,09	DGD	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số: 103; Thửa đất số: 60	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDD các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
31	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cây Da	DVH	0,21	0,21	DGD	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 40; Thửa đất số 874	Tờ trình 171 ngày 09/11/2021 của UBND xã Hiệp Thạnh làm văn phòng ấp Cây Da; BC số 170/BC-UBND ngày 14/12/2020 của UBND xã Hiệp Thạnh V/v bổ sung và thống nhất công trình, dự án đưa vào KHSDD năm 2021;	Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng đất, diện tích còn lại 0,17 ha, trừ 0,03 diện QH chung đường
32	Nhà văn hóa - thể thao ấp Đá Hàng	DVH	0,05	0,05	DYT	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 59; Thửa đất số 63;	Trạm y tế xã (cũ)	Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng đất, diện tích, loại đất lấy vào, diện tích còn lại 0,02 ha, trừ 0,03 ha dính QH chung đường
33	Nhà văn hóa - thể thao ấp Phước Đức A	DVH	0,06	0,06	DGD	Phước Đông	Thửa đất số 72, 80 (290,6/2132,8), Tờ bản đồ số 24	(Trường mẫu giáo Phước Đức)	Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng, diện tích và loại đất lấy vào
34	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cẩm Bình	DVH	0,01	0,01	DGD	Cẩm Giang	Thửa đất số 149; Tờ bản đồ số 46;	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Điều chỉnh diện tích, loại đất lấy từ. Đã xây nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy xong
35	Nhà văn hóa - thể thao ấp Rộc B	DVH	0,13	0,13	DGD	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số 55, thửa số 134		Điều chỉnh vị trí, tên, diện tích và loại đất lấy vào. Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
-	Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)	TMD; ODT; DGT; DKV	0,90	0,90	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"	Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024
36	<i>Đất giao thông - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)</i>	<i>DGT</i>	<i>0,44</i>	<i>0,44</i>	<i>TMD</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số: 332</i>	<i>Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"</i>	<i>Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024</i>
37	<i>Đất khu vui chơi giải trí - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)</i>	<i>DKV</i>	<i>0,07</i>	<i>0,07</i>	<i>TMD</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số 332</i>	<i>Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"</i>	<i>Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024</i>
38	<i>Đất ở tại đô thị - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)</i>	<i>ODT</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>TMD</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số: 19; Thửa đất số: 332</i>	<i>Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"</i>	<i>Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024</i>
39	<i>Đất thương mại dịch vụ - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đồng Nguyễn)</i>	<i>TMD</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>TMD</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số: 19; Thửa đất số: 332</i>	<i>Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"</i>	<i>Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024</i>
-	Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà	ODT	1,16	1,16	DTT	Thị trấn	Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22	Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023; Công văn số 787/UBND-KTTH ngày 25/11/2016 của UBND huyện; Đấu giá QSDD khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ)	Điều chỉnh theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
40	<i>Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà - Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,45</i>	<i>0,45</i>	<i>DTT</i>	<i>Thị trấn</i>	<i>Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22</i>	<i>Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023; Công văn số 787/UBND-KTTH ngày 25/11/2016 của UBND huyện; Đấu giá QSDD khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ)</i>	<i>Điều chỉnh theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh</i>

41	Khu nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà - Đất ở	ODT	0,71	0,71	DTT	Thị trấn	Tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 22	Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023; Công văn số 787/UBND-KTTH ngày 25/11/2016 của UBND huyện; Đấu giá QSSD khu nhà ở thương mại (tại vị trí sản vận động cũ)	Điều chỉnh theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
42	Dự án bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa tập trung - Doanh nghiệp tư nhân gổ Trần Gia Bảo	TMD	1,81	1,81	CLN: 0,11 LUC: 1,70	Thanh Phước	Thửa đất số 662,663,664,665,666,689,690,691,713,714,715,716,737,738,73 63,764,1011,1169,736,762,796,1169,736,762,796,1172,1174, tờ bản đồ số 21	Đơn đăng ký ngày 10/8/2023 của Doanh nghiệp tư nhân gổ Trần Gia Bảo; Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 08/9/2023 của UBND xã Thanh Phước về góp ý dự thảo kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	Điều chỉnh mục đích sử dụng từ PNK thành TMD; Bổ sung loại đất lấy vào từ LUC thành LUC, CLN Diện tích trên bản đồ chỉ 0,69 ha so với diện tích đăng ký
43	Dự án Nhà xưởng cho thuê - Công ty TNHH Tân Ngọc Lục	TMD	0,55	0,55	LUC	Thanh Phước	Thửa đất số 1373; Tờ bản đồ số 28	Đơn đăng ký ngày 10/8/2023 của Doanh nghiệp tư nhân gổ Trần Gia Bảo; Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 08/9/2023 của UBND xã Thanh Phước về góp ý dự thảo kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ SKC thành TMD
44	Khu vui chơi giải trí trẻ em (áp 7, áp 2)	DKV	1,88	1,88	LUC: 0,09; HNK: 0,62; CLN: 1,17	Bàu Đôn	Tờ bản đồ số 37, Thửa đất số: 142, 169, 170, 192, 194, 203	Báo cáo 136/BC-UBND ngày 11/8/2023 của UBND xã Bàu Đôn về Kết quả các công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đăng ký các công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất thành Khu vui chơi trẻ em (áp 7, áp 2);
45	Khu thương mại, dịch vụ chợ đầu mối xã Hiệp Thạnh	TMD	14,06	14,06	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 25; Thửa đất số 335; Tờ bản đồ số 33; Thửa đất số 60;	Công văn số 3472/Vp-KTTH ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc UBND huyện Gò Dầu xin chủ trương thu hồi đất thuộc quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Điều chỉnh diện tích từ 14,15 ha thành 14,06 ha
46	Giao khu đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định (Khu đất 645,6 m2 tại khu phố Thanh Bình C)	TMD	0,07	0,07	DGD	Thị trấn	Thửa đất số 127; tờ bản đồ số 36	Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh; Công văn số 5665/STNMT-TTPTQĐ ngày 26/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường;	Điều chỉnh tên và diện tích: Tên cũ theo QH2030: Bán đấu giá khu đất thửa 127 tờ bản đồ 36 Điều chỉnh loại đất lấy từ TMD thành DGD
47	Dự án xây dựng cụm kinh doanh vật liệu xây dựng và hoạt động bến bãi	TMD	1,76	1,76	LUC	Thạnh Đức		Công văn số 1203/SGTVT ngày 05/10/2020 của Sở GTVT V/v chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa. Tên cũ: Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Thay đổi tên; Thay đổi mục đích sử dụng đất
48	Giao khu đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Double Johnson International)	SKC	1,25	1,25	SKC	Hiệp Thạnh	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 63;	Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao đất cho trung tâm phát triển quỹ đất để quản lý, tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất	Điều chỉnh tên, điều chỉnh diện tích, diện tích còn lại 1,11ha từ 0,20 ha lĩnh QH chung đường
49	Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân	SKC	0,03	0,03	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 60; Thửa đất số 48 và một phần thửa đất số 46		Xã đề nghị chuyển sang giai đoạn 2026 - 2030
50	Dự án Bến thủy nội địa Công ty TNHH Mai Nguyễn	TMD	0,58	0,58	LUC	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số 78; Thửa đất số 3, 10, 15, 16, 17,18,19,20,31,32,33,34, 43,44,48,49,58,59,60,61,75,76,77,78,79,86	Công văn số 1204/SGTVT ngày 05/10/2020 của Sở GTVT V/v chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa.	Thay đổi loại đất từ SKC sang TMD
51	Công viên áp Rõng Tương (Đất công)	DKV	0,02	0,02	DGD	Thanh Phước		Báo cáo số 255/BC-UBND ngày 28/11/2023 của UBND xã Thanh Phước	Điều chỉnh tên, diện tích, loại đất thành Công viên Mini (KH24) 128 m2 (Trường Trần Quốc Đại)
52	Mở rộng, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Thị Bé (Phước Đông)	DGD	0,02	0,02	DVH: 0,01 DBV: 0,01	Phước Đông		(Mở rộng Trường THCS Nguyễn Thị Bé) Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;	
53	Nhà văn hóa - thể thao ấp Suối Cao B	DVH	0,04	0,04	DTL	Phước Đông		Tờ bản đồ số 40 và một phần diện tích của kênh N18-17	
54	Nhà văn hóa - thể thao ấp Bến Chò	DVH	0,05	0,05	TON	Thạnh Đức		Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025; Văn bản số 4417/UBND-KT ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh (Dự án đầu tư thuộc các Chương trình MTQG không phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư dự án) Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh;	
55	Nhà văn hóa - thể thao ấp Bến Đình	DVH	0,22	0,22	DGD	Thạnh Đức			
56	Nhà máy xử lý nước	SKC	5,00	5,00	CLN: 0,13 LUC: 4,87	Bàu Đôn		Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt dự án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Công văn số 2611/CV-CAW ngày 29/11/2023 của Công ty TNHH CA Water;	
57	Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước	ONT	2,25	2,25	LUC: 1,30 LUK: 0,13 HNK: 0,40 CLN: 0,30 NTS: 0,12	Thanh Phước			Cân đối nhu cầu theo chi tiêu cấp tỉnh phân bổ
58	Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh	ONT	8,25	8,25	LUC: 3,25 LUK: 0,30 CLN: 2,10 HNK: 2,60	Phước Thạnh			Điều chỉnh diện tích còn 25 ha, điều chỉnh loại đất lấy vào

59	Nhu cầu đất ở xã Bầu Đồn	ONT	0,47		0,47	LUK: 0,05 LUC: 0,18 HNK: 0,05 CLN: 0,19	Bầu Đồn			Điều chỉnh, cân đối diện tích, loại đất lấy từ
60	Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh	ONT	5,33		5,33	LUC: 1,67 LUK: 0,63 NTS: 0,10 HNK: 1,84 CLN: 1,09	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 25,48 ha Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
61	Nhu cầu đất ở xã Phước Đông	ONT	2,83		2,83	LUC: 0,61 CLN: 0,45 HNK: 0,99 LUK: 0,78	Phước Đông			Cân đối chi tiêu phân bổ của tỉnh 2025 - 2030
62	Nhu cầu đất ở xã Phước Trạch	ONT	0,63		0,63	LUC: 0,14 LUK: 0,37 CLN: 0,12	Phước Trạch			Cân đối chi tiêu phân bổ của tỉnh 2025 - 2030
63	Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang	ONT	1,87		1,87	LUC: 0,81 LUK: 0,50 CLN: 0,22 HNK: 0,29 NTS: 0,05	Cẩm Giang			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
64	Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức	ONT	5,72		5,72	LUC: 0,88 LUK: 1,37 HNK: 2,25 CLN: 1,20 NTS: 0,02	Thạnh Đức			Giảm diện tích
65	Nhu cầu đất ở tại đô thị	ODT	0,61		0,61	LUC: 0,40 LUJK: 0,10 CLN: 0,03 HNK: 0,08	Thị trấn			Điều chỉnh loại đất lấy vào cho phù hợp. Hiện trạng đất LUK của Thị trấn còn rất nhiều (TKDD còn ít). Bổ loại đất lấy vào từ DTL, NTD.
66	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thanh Phước	TMD	3,20		3,20	LUC: 0,10 LUK: 0,10 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thanh Phước			Xã đề nghị điều chỉnh còn 20 ha cho giai đoạn 2025 - 2030
67	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Bầu Đồn	TMD	2,65		2,65	LUC: 0,35 CLN: 1,50 HNK: 0,50 ONT: 0,30	Bầu Đồn			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất
68	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Hiệp Thạnh	TMD	2,50		2,50	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 1,40 HNK: 0,50	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 16,8 ha
69	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ Thị trấn Gò Dầu	TMD	3,60		2,05	LUC: 0,05 LUK: 0,05 CLN: 1,45 HNK: 0,50	Thị trấn			Bổ sung loại đất 2024: LUC (0,05), LUK (0,50), HNK (0,50); Giảm CLN (1,05)
70	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Đông	TMD	2,10		2,10	LUK: 0,50 LUC: 0,10 CLN: 1,00 HNK: 0,50	Phước Đông			Chi tiêu phân bổ kèm danh sách nhu cầu
71	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Trạch	TMD	1,55		1,55	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 0,89 ONT: 0,06	Phước Trạch			Điều chỉnh chi tiêu
72	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Cẩm Giang	TMD	1,20		1,20	LUC: 0,10 LUK: 0,30 CLN: 0,50 HNK: 0,30	Cẩm Giang			Cân đối nhu cầu theo chi tiêu phân bổ 2025 - 2030
73	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Đức	TMD	2,08		2,08	LUC: 0,08 LUK: 0,50 CLN: 1,00 HNK: 0,50	Thạnh Đức			Chi tiêu phân bổ
74	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn	SKC	5,00		5,00	LUK: 0,05 CLN: 3,88 HNK: 1,07	Thị trấn			Bổ sung loại đất 2024: LUK (0,50), HNK (1,07); Giảm CLN (1,57)

75	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước	SKC	5,20		5,20	LUC: 0,10 LUK: 0,10 HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thanh Phước			Xã đề nghị điều chỉnh giảm còn 10 ha
76	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh	SKC	2,15		2,15	LUC: 0,10 LUK: 0,05 CLN: 1,00 HNK: 1,00	Phước Thạnh			Cán đối chi tiêu cấp tỉnh phân bổ 2025 - 2030
77	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bầu Đôn	SKC	3,15		3,15	LUC: 0,10 LUK: 0,05 CLN: 2,00 HNK: 1,00	Bầu Đôn			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất
78	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thạnh	SKC	3,60		3,60	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 2,00 HNK: 1,00	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 24,5 ha
79	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông	SKC	2,66		2,66	LUK: 0,50 LUC: 0,10 CLN: 1,00 HNK: 1,06	Phước Đông			Chi tiêu phân bổ kèm danh sách nhu cầu
80	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch	SKC	1,60		1,60	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 0,50 HNK: 0,50	Phước Trạch			Điều chỉnh chi tiêu
81	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Giang	SKC	2,10		2,10	LUC: 0,10 LUK: 0,20 CLN: 1,00 HNK: 0,80	Cẩm Giang			Chi tiêu phân bổ
82	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Đức	SKC	5,62		5,62	LUC: 0,05 LUK: 1,49 HNK: 2,62 CLN: 1,46	Thanh Đức			Cán đối chi tiêu cấp tỉnh phân bổ 2025 - 2030

PHỤ LỤC 07
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN GÒ DẦU

STT	Hạng mục	Loại đất QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
	* Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện									
1	CQP/QS14 xã Thạnh Đức	CQP	11,18		11,18	CLN	Thạnh Đức	Một phần thửa đất số 15; Tờ bản đồ số 4	Thông báo số 5371/TB-VP ngày 30/7/2020 của tỉnh Tây Ninh	Điều chỉnh vị trí (Bò thửa đất số 95)
2	CQP/QS13 xã Phước Đông	CQP	16,50		16,50	CLN	Phước Đông		Biên bản đăng ký BCH QS huyện ngày 09/6/2021	Điều chỉnh tên
3	Trụ sở Công an Thị trấn	CAN	0,10		0,10	TSC	Thị trấn	Tờ bản đồ số 28, Thửa đất số 11	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN). Theo công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,0965 ha
4	Trụ sở Công an xã Thanh Phước	CAN	0,33		0,33	TSC	Thanh Phước	Tờ bản đồ số 27; Thửa đất số 162	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Điều chỉnh diện tích từ 0,22 ha thành 0,33 ha; Điều chỉnh lấy từ loại đất CLN, ONT thành TSC. Kiểm tra lại theo công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,3325 ha
5	Trụ sở Công an xã Phước Thạnh	CAN	0,12		0,12	TSC:0,08 CLN:0,04	Phước Thạnh	Tờ bản đồ số 27, tách thửa đất số 183, 206	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,1174 ha
6	Trụ sở Công an xã Bầu Đôn	CAN	0,19		0,19	NTS: 0,208 CLN: 0,01	Bầu Đôn	Tờ bản đồ số 37; Thửa đất số 224; 208	Kế hoạch số 100/KH-BQLDA ngày 12/7/2023 của BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Gò Dầu về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,192 ha
7	Trụ sở Công an xã Phước Đông	CAN	0,10		0,10	TSC	Phước Đông	Tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 225	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,0957ha
8	Tổ Cảnh sát giao thông thuộc Công an huyện Gò Dầu (trường tiểu học Suối Cao)	CAN	0,11		0,11	DGD	Phước Đông		Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh	Điều chỉnh tên; Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh
*	Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung									
9	Trụ sở Công an xã Hiệp Thạnh	CAN	0,15		0,15	TSC	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 63; Thửa đất số 46	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Kiểm tra lại theo Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh là 0,1516 ha
10	Trụ sở Công an xã Phước Trạch	CAN	0,11		0,11	TSC	Phước Trạch	Một phần thửa 129 Tờ 21	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh diện tích là 0,1138 ha
11	Trụ sở Công an xã Cẩm Giang	CAN	0,16		0,16	TSC	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 1, 2	Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh diện tích là 0,1557 ha
12	Trụ sở công an xã Thạnh Đức	CAN	0,10		0,10	TSC	Thạnh Đức		Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh;	Đã xây dựng (TSC); Điều chỉnh mục đích sang đất an ninh (CAN); Công văn số 226/CAT-HC ngày 28/5/2024 của Công an tỉnh Tây Ninh diện tích là 0,1009 ha
13	Công trình quốc phòng (Nghĩa địa Phước Thạnh)	CQP	0,11		0,11	NTD	Phước Thạnh	Tờ bản đồ số 10, Thửa đất số 346	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Gò Dầu; Quyết định số 04/QĐ-QK ngày 10/01/2023 của Tư Lệnh Quân khu; Quyết định số 25/QĐ-BCH ngày 13/5/2022 của BCHQS tỉnh; Báo cáo số 893/BC-BCH ngày 09/7/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu	Bộ CHQS đăng ký nhu cầu

14	Công trình quốc phòng (Phước Thạnh)	CQP	0,08	0,08	LUC	Phước Thạnh	Thửa 146 tờ 14, Thửa 140 tờ 14, Thửa 318 tờ 15	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện Gò Dầu; Quyết định số 04/QĐ-QK ngày 10/01/2023 của Tư Lệnh Quân khu; Quyết định số 25/QĐ-BCH ngày 13/5/2022 của BCHQS tỉnh; Báo cáo số 893/BC-BCH ngày 09/7/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu; Báo cáo số 1054/BC-BCH ngày 12/8/2024 của Ban CHQS huyện Gò Dầu	Bộ CHQS đăng ký nhu cầu				
1.2	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</i>												
1.2.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>												
*	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện</i>												
15	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công Khu công nghiệp Hiệp Thạnh - giai đoạn 1	SKK	495,17	495,17	CLN	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 15; Thửa đất số 375, 381, 362, 365, 376, 382 Tờ bản đồ số 20; Thửa đất số 296, 272, 112, 203, 453, 219, 343,345,140,180,111, 69, 40,17; Tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 115, 11, 156, 38, 60, 123, 154, 147, 139, 128, 203,204,205, 128,129,122,158,120,112,111,96,87; Tờ bản đồ số 26; Thửa đất số 122, 308, 302, 179; Tờ bản đồ số 27; Thửa đất số 1,2,3,4,5,6,7; Tờ bản đồ số 28; Thửa đất số 19,22,23,24,25, 31; Tờ bản đồ số 29; Thửa đất số 456; Tờ bản đồ số 33; Thửa đất số 15,16,30,38,39,57, 70, 106, 147, 169; Tờ bản đồ số 34; Thửa đất số 1,3,4,6,581; Tờ bản đồ số 35; Thửa đất số 35;					Văn bản chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh số 5555/VP-TKTH ngày 05/08/2020. Văn bản số 2049/TTr-UBND trình Thủ tướng chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về điều chỉnh quy hoạch phát triển KCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Công văn số 27/TTg-CN ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 10561/BKHĐT-QLKKT ngày 14/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 10561/BKHĐT-QLKKT ngày 14/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hiệp Thạnh - giai đoạn 1, tỉnh Tây Ninh (báo cáo lần 3);	Điều chỉnh tên và diện tích theo văn bản mới nhất
16	Đường Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	DGT	108,22	108,22	LUC: 97,40 CLN: 6,72 HNK: 3,78 ONT: 0,32 DGT: 0,36	Phước Đông; Thanh Phước; Phước Trạch; Phước Thạnh; Hiệp Thạnh		Công văn 689/UBND-KTTC ngày 10/4/2019;	TP: Cao tốc không đi qua xã Thanh Phước HT: Mối cắm ranh mốc tọa độ, 2025 chuẩn bị giải phóng mặt bằng; PD: Xin file bên KTHT để cập nhật tuyến mới nhất; PTR: 2020 chuyển tiếp mới cắm trụ đang thực hiện đo đạc chưa xong				
*	<i>Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung</i>												
1.2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>												
*	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện</i>												
17	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (Cao tốc Bắc-Nam phía Tây)	DGT	0,50	0,50	LUC	Thanh Phước		Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024; Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 3	Điều chỉnh theo văn bản mới nhất				
*	<i>Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung</i>												
2	Các công trình, dự án còn lại												
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>												
*	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện</i>												
-	Khu đô thị Rạch Sơn		6,19	6,19	LUC: 3,20 CLN: 2,59 ODT: 0,50	Thị trấn		Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 10/08/2016; Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023	Cập nhật theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh				

30	Dự án nâng cấp, mở rộng đường vào nhà tang lễ thị trấn Gò Dầu	DGT	0,06	0,06	ODT: 0,02 CLN: 0,03 NTD: 0,01	Thị trấn		Quyết định số 2530/QĐ-UBND, ngày 01/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về chủ trương đầu tư dự án Nhà tang lễ huyện Gò Dầu; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh tây ninh năm 2023;	Cập nhật bổ sung KHSDD 2024
31	Nâng cấp, mở rộng đường Nông Trường	DGT	1,02	1,02	LUC: 0,11 ONT: 0,91	Phước Đông		Văn bản số 21/BQLDA ngày 26/9.2023 của BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu về đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất năm 2023;	
32	Xây dựng mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2) - 220kV Phước Đông, 2 mạch	DNL	0,03	0,03	LUC: 0,013 CLN: 0,017	Bàu Đồn		Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 1051/EVNSPC-KH ngày 31/01/2024 về việc giao nhiệm vụ quản lý dự án các công trình lưới điện 110kV đợt 1 năm 2024.	
33	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	DNL	0,66	0,66	LUC: 0,02 CLN: 0,64	Phước Đông		Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 1051/EVNSPC-KH ngày 31/01/2024 về việc giao nhiệm vụ quản lý dự án các công trình lưới điện 110kV đợt 1 năm 2024.	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
*	Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện								
34	Đấu giá QSDĐ khu đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ (điểm áp 4)	ONT	0,11	0,11	DGD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 57; Thửa đất số 214	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
35	Đấu giá QSDĐ khu đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ (điểm áp 1)	ONT	0,04	0,04	DGD	Bàu Đồn	Tờ bản đồ số 39; Thửa đất số 15	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
36	Thu hồi đất Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Xưởng cưa) giao cho huyện quản lý sử dụng	ONT	0,41	0,41	SKC	Hiệp Thạnh	Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26	Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Gò Dầu về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và giao cho UBND Hiệp Thạnh quản lý, bố trí sử dụng;	
37	Đấu giá QSDĐ khu đất Trường mẫu giáo Cẩm Giang cũ	ONT	0,02	0,02	DGD	Cẩm Giang	Tờ bản đồ số 47; Thửa đất số 112	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	
38	Đấu giá QSDĐ khu đất Trường tiểu học Bến Đình	ONT	0,09	0,09	DGD	Thạnh Đức	Tờ bản đồ số: 103; Thửa đất số: 60	Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện về kế hoạch bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ các trụ sở làm việc theo Phương án sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn huyện Gò Dầu;	Điều chỉnh tên
39	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cây Da	DVH	0,21	0,21	DGD	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 40; Thửa đất số 874	Tờ trình 171 ngày 09/11/2021 của UBND xã Hiệp Thạnh làm văn phòng ấp Cây Da; BC số 170/BC-UBND ngày 14/12/2020 của UBND xã Hiệp Thạnh V/v bổ sung và thống nhất công trình, dự án đưa vào KHSDD năm 2021;	Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng đất, diện tích còn lại 0,17 ha, trừ 0,03 dính QH chung đường
40	Nhà văn hóa - thể thao ấp Đá Hàng	DVH	0,05	0,05	DYT	Hiệp Thạnh	Tờ bản đồ số 59; Thửa đất số 63;	Trạm y tế xã (cũ)	Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng đất, diện tích, loại đất lấy vào, diện tích còn lại 0,02 ha, trừ 0,03 ha dính QH chung đường
41	Nhà văn hóa - thể thao ấp Phước Đức A	DVH	0,06	0,06	DGD	Phước Đông	Thửa đất số 72, 80 (290,6/2132,8), Tờ bản đồ số 24	(Trường mẫu giáo Phước Đức)	Điều chỉnh tên, mục đích sử dụng, diện tích và loại đất lấy vào
42	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cẩm Bình	DVH	0,01	0,01	DGD	Cẩm Giang	Thửa đất số 149; Tờ bản đồ số 46;	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư 2020;	Điều chỉnh diện tích, loại đất lấy từ. Đã xây nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy xong
43	Nhà văn hóa - thể thao ấp Rộc B	DVH	0,13	0,13	DGD	Thạnh Đức	Tờ bản đồ 55, thửa số 134		Điều chỉnh vị trí, tên, diện tích và loại đất lấy vào. Điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ DSH thành DVH
-	Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đông Nguyễn)	TMD; ODT; DGT; DKV	0,90	0,90	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"	Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024
44	Đất giao thông - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đông Nguyễn)	DGT	0,44	0,44	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số: 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"	Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024
45	Đất khu vui chơi giải trí - Nhà ở thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu (Đông Nguyễn)	DKV	0,07	0,07	TMD	Thị trấn	Tờ bản đồ số 19; Thửa đất số 332	Quyết định 1431/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án "Nhà ở Thương mại và Khách sạn thị trấn Gò Dầu"	Điều chỉnh tên theo KHSDD năm 2024

61	Mở rộng, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Thị Bè (Phước Đông)	DGD	0,02		0,02	DVH: 0,01 DBV: 0,01	Phước Đông		(Mở rộng Trường THCS Nguyễn Thị Bè) Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;	
62	Nhà văn hóa - thể thao ấp Suối Cao B	DVH	0,04		0,04	DTL	Phước Đông		Tờ bản đồ số 40 và một phần diện tích của kênh N18-17	
63	Nhà văn hóa - thể thao ấp Bến Chò	DVH	0,05		0,05	TON	Thanh Đức		Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Gò Dầu về việc ban hành danh mục chuẩn bị đầu tư các công trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025; Văn bản số 4417/UBND-KT ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh (Dự án đầu tư thuộc các Chương trình MTQG không phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư dự án) Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh;	
64	Nhà văn hóa - thể thao ấp Bến Đình	DVH	0,22		0,22	DGD	Thanh Đức			
65	Nhà máy xử lý nước	SKC	5,00		5,00	CLN: 0,13 LUC: 4,87	Bàu Đôn		Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Công văn số 2611/CV-CAW ngày 29/11/2023 của Công ty TNHH CA Water;	
66	Đấu giá QSDĐ khu đất thừa đất số 176, tờ bản đồ số: 05 (Trường Tiểu học Rạch Sơn)	ODT	0,14		0,14	DGD	Thị trấn	Thửa đất số 176, tờ bản đồ số: 05		Bổ sung đăng ký mới
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác									
67	Nhu cầu đất ở xã Thanh Phước	ONT	2,25		2,25	LUC: 1,30 LUK: 0,13 HNK: 0,40 CLN: 0,30 NTS: 0,12	Thanh Phước			Cân đối nhu cầu theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ
68	Nhu cầu đất ở xã Phước Thạnh	ONT	8,25		8,25	LUC: 3,25 LUK: 0,30 CLN: 2,10 HNK: 2,60	Phước Thạnh			Điều chỉnh diện tích còn 25 ha, điều chỉnh loại đất lấy vào
69	Nhu cầu đất ở xã Bàu Đôn	ONT	0,47		0,47	LUC: 0,05 LUC: 0,18 HNK: 0,05 CLN: 0,19	Bàu Đôn			Điều chỉnh, cân đối diện tích, loại đất lấy từ
70	Nhu cầu đất ở xã Hiệp Thạnh	ONT	5,33		5,33	LUC: 1,67 LUC: 0,63 NTS: 0,10 HNK: 1,84 CLN: 1,09	Hiệp Thạnh			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 25,48 ha Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
71	Nhu cầu đất ở xã Phước Đông	ONT	2,83		2,83	LUC: 0,61 CLN: 0,45 HNK: 0,99 LUC: 0,78	Phước Đông			Cân đối chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 2025 - 2030
72	Nhu cầu đất ở xã Phước Trach	ONT	0,63		0,63	LUC: 0,14 LUC: 0,37 CLN: 0,12	Phước Trach			Cân đối chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 2025 - 2030
73	Nhu cầu đất ở tại xã Cẩm Giang	ONT	1,87		1,87	LUC: 0,81 LUC: 0,50 CLN: 0,22 HNK: 0,29 NTS: 0,05	Cẩm Giang			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất lấy vào
74	Nhu cầu đất ở xã Thạnh Đức	ONT	5,72		5,72	LUC: 0,88 LUC: 1,37 HNK: 2,25 CLN: 1,20 NTS: 0,02	Thanh Đức			Giảm diện tích
75	Nhu cầu đất ở tại đô thị	ODT	0,61		0,61	LUC: 0,40 LUJK: 0,10 CLN: 0,03 HNK: 0,08	Thị trấn			Điều chỉnh loại đất lấy vào cho phù hợp. Hiện trạng đất LUK của Thị trấn còn rất nhiều (TKĐĐ còn ít). Bỏ loại đất lấy vào từ DTL, NTD.
76	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thanh Phước	TMD	3,20		3,20	LUC: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 1,50 CLN: 1,50	Thanh Phước			Xã đề nghị điều chỉnh còn 20 ha cho giai đoạn 2025 - 2030

77	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Bầu Đồn	TMD	2,65		2,65	LUC: 0,35 CLN: 1,50 HNK: 0,50 ONT: 0,30	Bầu Đồn			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất
78	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Hiệp Thành	TMD	2,50		2,50	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 1,40 HNK: 0,50	Hiệp Thành			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 16,8 ha
79	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ Thị trấn Gò Dầu	TMD	3,60		2,05	LUC: 0,05 LUK: 0,05 CLN: 1,45 HNK: 0,50	Thị trấn			Bổ sung loại đất 2024: LUC (0,05), LUK (0,50), HNK (0,50); Giảm CLN (1,05)
80	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Đông	TMD	2,10		2,10	LUC: 0,50 LUK: 0,10 CLN: 1,00 HNK: 0,50	Phước Đông			Chi tiêu phân bổ kèm danh sách nhu cầu
81	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Phước Trạch	TMD	1,55		1,55	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 0,89 ONT: 0,06	Phước Trạch			Điều chỉnh chi tiêu
82	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Cẩm Giang	TMD	1,20		1,20	LUC: 0,10 LUK: 0,30 CLN: 0,50 HNK: 0,30	Cẩm Giang			Cân đối nhu cầu theo chi tiêu phân bổ 2025 - 2030
83	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Thạnh Đức	TMD	2,08		2,08	LUC: 0,08 LUK: 0,50 CLN: 1,00 HNK: 0,50	Thạnh Đức			Chi tiêu phân bổ
84	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn	SKC	5,00		5,00	LUK: 0,05 CLN: 3,88 HNK: 1,07	Thị trấn			Bổ sung loại đất 2024: LUK (0,50), HNK (1,07); Giảm CLN (1,57)
85	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thanh Phước	SKC	5,20		5,20	LUC: 0,10 LUK: 0,10 HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thanh Phước			Xã đề nghị điều chỉnh giảm còn 10 ha
86	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Thạnh	SKC	2,15		2,15	LUC: 0,10 LUK: 0,05 CLN: 1,00 HNK: 1,00	Phước Thạnh			Cân đối chi tiêu cấp tỉnh phân bổ 2025 - 2030
87	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bầu Đồn	SKC	3,15		3,15	LUC: 0,10 LUK: 0,05 CLN: 2,00 HNK: 1,00	Bầu Đồn			Điều chỉnh giảm diện tích, loại đất
88	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiệp Thành	SKC	3,60		3,60	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 2,00 HNK: 1,00	Hiệp Thành			Xã đề nghị: 5 năm khoảng 24,5 ha
89	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Đông	SKC	2,66		2,66	LUK: 0,50 LUK: 0,10 CLN: 1,00 HNK: 1,06	Phước Đông			Chi tiêu phân bổ kèm danh sách nhu cầu
90	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phước Trạch	SKC	1,60		1,60	LUC: 0,10 LUK: 0,50 CLN: 0,50 HNK: 0,50	Phước Trạch			Điều chỉnh chi tiêu
91	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cẩm Giang	SKC	2,10		2,10	LUC: 0,10 LUK: 0,20 CLN: 1,00 HNK: 0,80	Cẩm Giang			Chi tiêu phân bổ
92	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thạnh Đức	SKC	5,62		5,62	LUC: 0,05 LUK: 1,49 HNK: 2,62 CLN: 1,46	Thạnh Đức			Cân đối chi tiêu cấp tỉnh phân bổ 2025 - 2030